

Số 212

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

**An dân
không cần
sĩ diện**

Tr. 4

Lời chiếc lá

Tr. 50

Con đường thiền...

Tr. 22

TÔN NGÓI HOA SEN

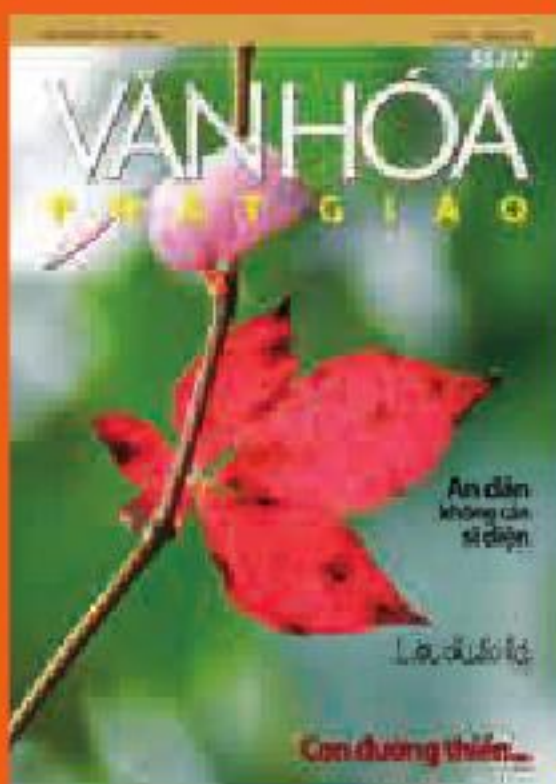
Điểm tô ngôi nhà bạn



www.hoasengroup.vn



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUÂN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Tri sư
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, ĐD: 0907 164 066

Quảng cáo
Cô Thu Sương, ĐD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tap chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VP Bank, Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
An dân không cần sĩ diện (Nguyễn Cẩn)	4
Phùng Khánh và Phùng Thăng: Lộ trình suy tư triết học - Phác họa hiện tượng luận tình yêu (Thái Kim Lan)	8
Bà tổ gồm Chu Đậu (Hà Vũ Trọng)	13
Ván khắc hộ giới điệp chùa Thạch Động (Thích Đồng Dưỡng)	16
Biết huyền thuật nhưng không sống theo huyền thuật (Nguyễn Thanh)	19
Con đường Thiền qua chỉ dạy của Thiền sư Hương Hải (Nguyễn Thế Đăng)	22
Những thách thức đối với Tăng-già trong thế kỷ XXI (Tỳ-kheo Bodhi - Hoàng Nguyễn Đức dịch)	26
Hình tượng người phụ nữ trong thơ chữ Hán của Đào Tấn (Nguyễn Đình Thu)	30
Phật bên hè phố (Hoàng Tá Thích)	34
Những bước đi của các ngôi chùa ở Bình Phước trong lịch sử (Vũ Đình Tâm)	36
Ngôn ngữ vùng đất mới (Hồ Anh Thái)	39
Cánh đồng công nghệ và tư duy xê dịch (Lê Hải Đăng)	40
Đạo đức con người thời nay (Nguyễn Mạnh Hùng)	42
Giải mã Dịch lý và chữ Vuông trong trống đồng, tranh dân gian và chuyện ngụ ngôn (Viên Như)	44
Cây đèn dầu tuổi thơ (Quyển Văn)	45
Nỗi nhớ men rừng (Trịnh Chu)	46
Cánh đồng mì trên núi cao (Lê Hứa Huyền Trân)	48
Lời chiếc lá (Phạm Tấn Xuân Cao)	50
Thơ (Phạm Ánh, Sông Hương, Kim Hoa, Cát Cát, Trường Khánh, Vĩnh Hiền)	52
Người giữa mọi người (Nguyễn Trọng Hoat)	54
Tranh của Bát Đại Sơn Nhân (Huệ Viên)	57
Lời cảm ơn cuộc sống	59

Bìa 1: Lá thu. Nguồn: morguefile.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Những tháng cuối của một năm luôn luôn là thời gian bận rộn nhất của một tờ báo. Đặc biệt, với Văn Hóa Phật Giáo trong năm nay, ngoài những việc thường xuyên của thời gian cuối năm là ấn hành số báo Xuân và in lịch tặng, còn có sự chuẩn bị cho việc kỷ niệm mười năm ngày phát hành số báo đầu tiên.

Theo thông lệ của VHPG, hàng năm chúng tôi đều cố gắng phát hành một bộ lịch như một món quà nhỏ gửi đến quý độc giả đặt báo dài hạn, các đại lý và các điểm phát hành, quý vị cộng tác viên thường xuyên, các ân nhân và thân hữu, nhằm thể hiện lòng đôi chút biết ơn của tạp chí về sự ủng hộ mà VHPG đã nhận được. Thời gian qua, chúng tôi đã nhiều lần họp bàn để xác định nội dung cho bộ lịch năm Ất Mùi 2015. Cuối cùng, chúng tôi đã chọn chủ đề Hoa đi kèm những lời Phật dạy. Qua thư này, chúng tôi mong mỗi chư tôn đức, quý tự viện, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp Phật giáo có nhu cầu làm lịch để tặng Phật tử, đối tác, khách hàng... ủng hộ bộ lịch của VHPG. Chúng tôi tin tưởng rằng lịch do chúng tôi thiết kế luôn luôn đạt được sự trang nhã và thể hiện được tinh thần văn hóa Phật giáo.

Về việc kỷ niệm mười năm ngày phát hành số báo đầu tiên (tháng Hai năm 2005 – tháng Hai năm 2015), cũng như những đợt kỷ niệm trước, chúng tôi rất mong quý vị gửi đến tòa soạn những ý kiến và nhận định về hoạt động của tạp chí trong mười năm qua; và trong số báo Xuân Ất Mùi 2015, chúng tôi sẽ trích đăng một số nội dung tiêu biểu. Hy vọng rằng VHPG sẽ tiếp nhận được nhiều ý kiến quý báu của quý vị, vừa để khích lệ, vừa giúp chúng tôi cải tiến tờ báo cho xứng đáng với lòng tin yêu của quý độc giả trong suốt mười năm qua.

Mặc dù hoàn cảnh của VHPG hiện còn nhiều khó khăn với những phương tiện vô cùng eo hẹp, trên tinh thần phục vụ, chúng tôi vẫn hết sức cố gắng để thực hiện các kế hoạch nêu trên và hy vọng tiếp tục nhận được sự ủng hộ của toàn thể quý vị.

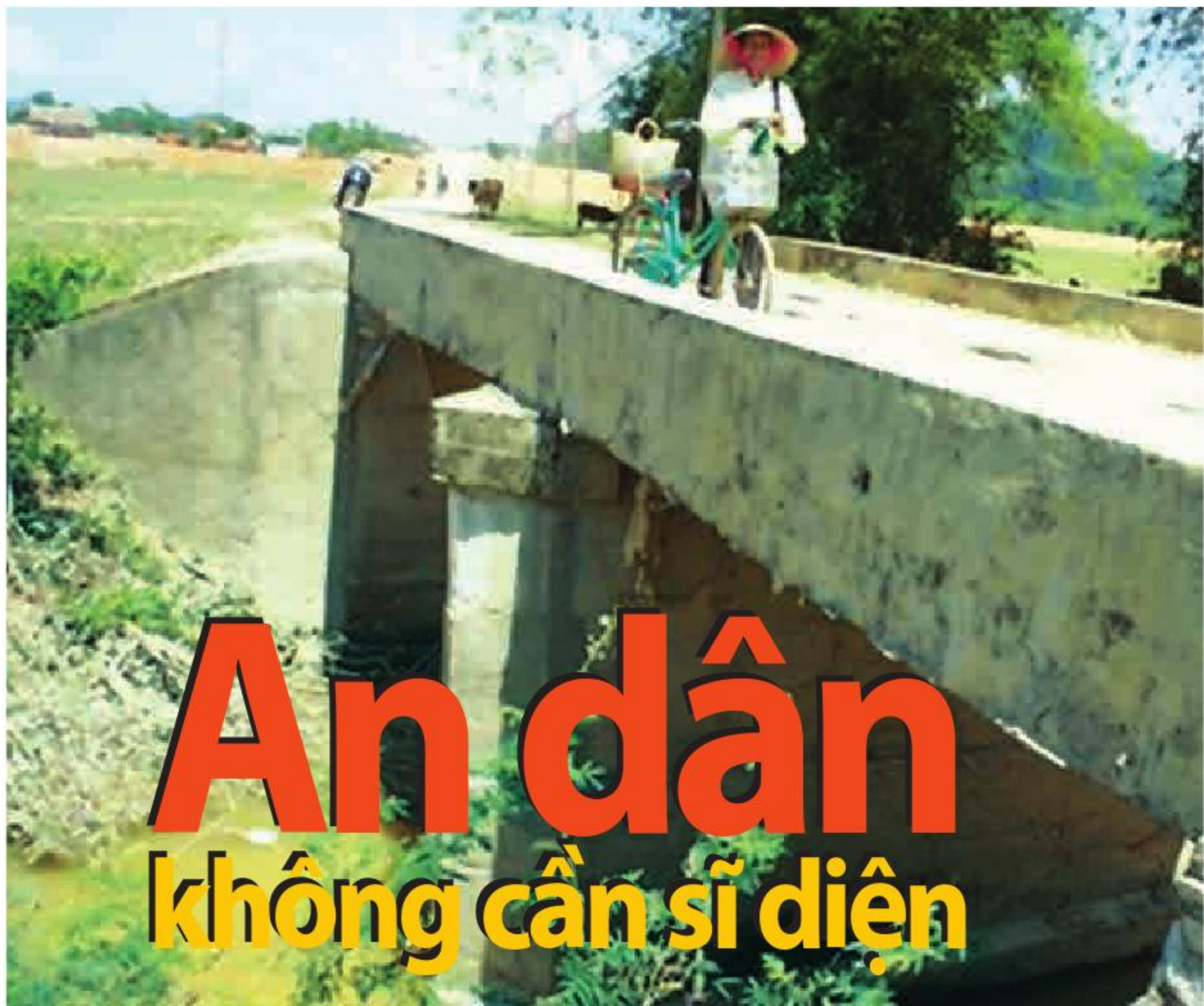
Thành tâm nguyện cầu Tam bảo gia hộ quý vị luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



**Từ vô thủy đến giờ, chúng sanh vì mọi thứ ái dục
nên có luân hồi.**

Kinh Viên Giác – Chương Di-lặc



An dân không cần sĩ diện

Chết vì... thoát nghèo!

Mới đây, hàng loạt các trang thông tin trên mạng đều thể hiện nỗi xót xa khi đưa tin một học sinh lớp Ba trường Tiểu học Đức Bông, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh không may bị ngã xuống chân cầu rồi chết đuối trên đường đi học về. Theo đó thì sự việc đau lòng xảy ra vào khoảng 10g30 ngày 25-9-2014; nạn nhân đáng thương là cháu Phạm Thị Nhung, sinh năm 2006, sáng hôm ấy nhịn đói đi học và lúc gần hết giờ học đã bị xỉu trong lớp, được cô giáo chủ nhiệm cho một hộp sữa uống rồi gọi điện thoại báo tin cho gia đình đón về. Bố cháu đến đón, nhưng cháu bảo cháu tự đi xe đạp về được và nói với bố sang đón em học trường mầm non gần đó. Trên đường về, cháu phải qua một cây cầu gọi là cầu Động gần hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi – Cẩm Trang. Khi đó, cháu đi trước còn bố cháu chờ hai em đi phía sau; có lẽ hoa mắt vì đói, cháu không kiểm soát được tay lái và đâm xe vào thành cầu rồi rơi xuống kênh

nước. Bố cháu đi xe sát phía sau đã vội nhảy xuống xe hô hoán mọi người cứu giúp, nhưng không kịp, cháu đã bị nước cuốn đi.

Sau khi sự việc xảy ra, người ta được biết cha mẹ cháu Phạm Thị Nhung là anh Phạm Văn Vân và chị Lê Thị Quý đều là những người chịu khó làm ăn mặc dù chị Quý sức khỏe kém không làm được việc gì; họ sống trong một căn nhà tuềnh toàng chỉ cần xô nhẹ là đổ, ngày ngày phải chạy ăn từng bữa. Trước đó gia đình này thuộc diện nghèo được trợ cấp; nhưng từ năm 2008, gia đình đã được ra khỏi danh sách hộ nghèo và không được giúp đỡ gì cả.

Sau cái chết của bé Nhung, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Tĩnh đã cử đoàn cán bộ về thăm gia đình cháu; tại đây, ông Nguyễn Xuân Thông, Phó Giám đốc Sở, khẳng định "... Gia đình anh Vân thoát nghèo là đúng quy định hiện nay bởi thu nhập bình quân của gia đình anh năm 2013 là 530.000 đồng/người/tháng".



NGUYỄN CÀN

Nguồn: kênh 14.vn

Cái nghèo thực sự và cái giàu sĩ diện

Công luận đã chờ đợi nhiều hơn từ ông đại diện Sở ngoài việc chỉ mạnh mẽ khẳng định “thoát nghèo là đúng”. Thoát nghèo có ý nghĩa gì khi mà sớm mai con cái của họ vẫn đến trường với cái bụng rỗng; và gói xôi hay khúc bánh mì vẫn chỉ là niềm mơ ước? Sự xót thương, niềm thông cảm của các vị quan chức vẫn là thứ “xa xỉ” mà người ta mong đợi khi trên đất nước này còn có những gia đình đang sống ngặt nghèo như thế, dù chẳng biết thuộc hộ nghèo hay đã thoát nghèo mà cơm không đủ no, áo không đủ mặc.

Trong cuộc tọa đàm về chính sách giảm nghèo bền vững ngày 15-10-2014 tại Hà Nội, ông Ngô Trường Thi, Vụ trưởng - Chánh Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo (Bộ LĐ-TB&XH), nhận định rằng đại bộ phận người nghèo vẫn nằm ở diện cận nghèo, nghĩa là họ chưa thực sự thoát nghèo. Ông giải thích rằng một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do Việt

Nam đang áp dụng chuẩn nghèo theo Quyết định số 09/2011 về việc ban hành tiêu chuẩn đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Ông cũng cho rằng nếu xác định nghèo đúng nghĩa thì phải tính mức thu nhập của người nghèo là từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng/người/tháng. Nhưng vì chỉ dùng chuẩn nghèo chính sách mà lại không cập nhật được chỉ số giá tiêu dùng hàng năm, cho nên đã xảy ra tình trạng người dân mới chỉ thoát nghèo theo chính sách mà chưa thực sự thoát nghèo.

Đánh giá về thực trạng này, Thứ trưởng Bộ LĐ-TB&XH Nguyễn Trọng Đàm thừa nhận: *“Khoảng cách giữa hộ nghèo và cận nghèo không nhiều. Nếu tính đúng theo mức sống tối thiểu thì phần lớn hộ cận nghèo sẽ rơi xuống diện nghèo. Nhưng do điều kiện và nguồn lực của Việt Nam có hạn, chúng ta phải ưu tiên chỗ khó khăn và người nghèo nhất và từ đó mới đủ tiền để giúp họ các nhu cầu y tế, giáo dục, nhà ở...”*

Bộ LĐ-TB&XH chủ trương quan tâm hơn tới hộ cận nghèo qua việc tăng chính sách hỗ trợ tín dụng, sinh kế và hỗ trợ một phần về bảo hiểm y tế. Nhưng đó là chuyện của tương lai. Trước mắt vẫn là cái nghèo truyền kiếp, dai dẳng từ thời “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố đến nay sau bao nhiêu cải cách mà tiền đồ của người nông dân vẫn tối om như của chị Dậu ngày xưa, dù người ta vẫn hùng hồn về thành tích giảm nghèo! Phải chăng vì sĩ diện của xã của thôn mình?

Trong cuộc phỏng vấn Bộ trưởng Phạm Thị Hải Chuyền, Bộ trưởng Bộ LĐ&TBXH do Đài Tiếng nói Việt Nam thực hiện, các phóng viên có nêu vấn đề các xã đặt chỉ tiêu về hộ nghèo; dẫn chứng một trường hợp cụ thể là một xóm có hơn 100 hộ ở Nghệ An có đến gần 40% hộ thuộc diện nghèo đã được xóm đưa vào danh sách, nhưng xã chỉ áp xuống số hộ nghèo là 11 rồi sau nâng lên thành 13, nghĩa là các nhà lãnh đạo xã muốn xã mình chỉ có 12% hộ thuộc diện nghèo mà thôi; vấn đề người phóng viên này nêu ra là Bộ trưởng có cách nào xử lý căn bệnh thành tích này để những người nghèo thực sự được hưởng chế độ của họ. Bộ trưởng đã trả lời rằng việc bình xét hoàn toàn không vì thành tích và tỷ lệ, đồng thời đề nghị các chính quyền cấp trực tiếp phải kiểm tra xem xét lại, nếu cần phải hủy bỏ những kết quả mang tính chạy theo thành tích hay vì đã áp đặt tỷ lệ, và dứt khoát phải xác định theo thực chất.

Bộ trưởng thì nói thế nhưng thực tế, các cán bộ xã thôn thậm chí là huyện, là tỉnh vẫn chạy theo thói phô trương, khoe khoang thành tích trong khi họ chẳng làm gì cụ thể để thay đổi tình hình. Vì sao ư? Vì sĩ diện hay vì những tấm bằng khen phong trào “Xóa đói giảm nghèo” hay vì gì gì nữa? Chẳng thế mà chúng ta luôn tự hào là một trong hai hay ba quốc gia xuất khẩu gạo nhiều nhất trên thế giới, những nông dân vẫn khổ. Theo những số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Long An vào năm 2013 thì khi thu hoạch một hecta lúa

và nếu bán được giá, nông dân cũng chỉ đạt mức lợi nhuận từ 16 đến 19 triệu đồng một năm; nếu tính nhân khẩu bình quân một hộ nông dân sống bằng nghề trồng lúa là bốn người/hộ/hecta đất lúa thì thu nhập chỉ là 330.000 đồng đến 400.000 đồng/người/tháng, thấp hơn chuẩn hộ nghèo bình quân chung của cả nước. Tổ chức Oxfam tại Việt Nam phối hợp với Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn (IPSARD) cũng đã cho biết: *"Kết quả điều tra tại thời điểm năm 2011 cho thấy, với diện tích bình quân 3,3ha/hộ, thu nhập hàng năm của người trồng lúa chỉ đạt 27 triệu đồng, tương đương với 550.000 đồng/người/tháng, thấp hơn thu nhập từ làm các cây trồng khác"*. Theo một phóng sự truyền hình năm 2014, thu nhập trên một sào Bắc Bộ là 550.000 VND/vụ; còn Nam Bộ là 3 triệu đồng/công/vụ. Đó là lý do tại sao đang diễn ra tình trạng nông dân bỏ ruộng. Với thu nhập không đủ sống này nông dân đang bị bản cứng hóa phải bán dần đất để mưu sinh. Con cái họ vì thế hoặc không được đến trường hoặc đến trường trong tình trạng quặt quẹo như bé Nhung. Các nhà xã hội học nói rằng muốn biết tình trạng kinh tế hay mức độ văn minh của một xã hội hãy nhìn vào điều kiện sống của người già và trẻ em, đặc biệt là trẻ em. Chúng ta nghĩ gì khi mới đây, báo cáo của Bộ LĐ& TBXH cho biết có tới 1,75 triệu lao động trẻ em đang phải làm việc để mưu sinh, nuôi sống những người khác. Đây là con số khiến nhiều người bàng hoàng vì lao động trẻ em đang là vấn đề nhức nhối của cả nước. Câu trả lời vẫn còn ở phía trước.

Cần những cán bộ có tâm hồn

Ai là người có lỗi trong cái chết của bé Nhung hay chuyện trẻ thơ đói khát? Không ai cả hay tất cả người lớn chúng ta; hay cụ thể hơn là những người có trách nhiệm với nhân dân. Có phóng viên đã nhận xét *"Đừng nói rằng 'Bé Nhung chết đuối chứ có phải chết vì đói đâu' như ông Phó Giám đốc Sở LĐTBXH [tỉnh Hà Tĩnh phát biểu], nghe lạnh lùng, vô cảm lắm. Thử hỏi, nếu không đói, thì đứa trẻ có phải bỏ dở buổi học mà về nhà để rồi phải chết đuối thảm thương như vậy không?"*. Chúng ta cần những cán bộ tử tế, những người có tâm hồn; biết trách nhiệm là một việc, hành xử trách nhiệm ấy với lòng thương yêu mới là điều đáng nói. Đứng trước cái chết của một đứa bé đáng thương như thế, làm sao có thể nói những lời lạnh lùng, tuyên bố thẳng thừng rằng theo quy định, nhà ấy được đưa ra khỏi diện thoát nghèo là đúng? Cuộc cách mạng có ý nghĩa gì nếu còn làm rơi nước mắt trẻ thơ? Có ai đó đã nói như thế mà không nói quy định cách mạng là sao? Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ năm 1946 đã bày tỏ chí nguyện của mình, mà cũng là mục tiêu cách mạng: *"Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành"*.

Ở Việt Nam, tư tưởng an dân đã trở thành một đạo lý từ ngàn xưa. Cụ thể, vào thời Lý-Trần, những tư tưởng thân dân, khoan dân... đã xuất hiện và đã góp phần tích cực vào việc làm cho thời đại ấy hưng thịnh. Chuyện kể về vua Lý Thánh Tông, trong một ngày trời rét, nghĩ đến muôn dân còn nhiều khổ cực, nhất là những phạm nhân nằm trong ngục thất lạnh lẽo, đã nói với bá quan trong buổi thiết triều hôm đó: *"Trẫm ở chốn thâm cung, thân sưởi lò than, mặc áo hồ cừu mà còn thấy lạnh thế này, huống hồ những kẻ bị giam trong ngục thất, xiềng xích khổ đau, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi há chẳng bị chết rét ư? Trẫm rất đau thương xót"*.

Bao nhiêu chăn chiếu trong kho lập tức được nhà vua hạ lệnh ban cho tù nhân chống lạnh, lại phát cho họ mỗi ngày hai bữa cơm. Sau đó, vua hạ chiếu miễn một nửa thuế trong năm cho cả nước.

Với tấm lòng nhân từ, độ lượng, thương dân như con, Lý Thánh Tông được người dân hết lòng yêu mến, thiên hạ vì thế mà được hưởng nền thái bình lâu dài.

Về sau, đến đời nhà Lê, Nguyễn Trãi đã áp dụng quan điểm an dân, và nâng cao quan điểm ấy trong suốt thời kỳ hoạt động của mình. Như ông đã từng khẳng định khi bắt đầu cuộc kháng chiến chống Minh: *"Việc nhân nghĩa cốt ở an dân..."* (*Bình Ngô đại cáo*). An dân là sự bảo đảm cho nhân dân có được một cuộc sống yên bình. An dân là trọng dân, biết ơn dân. *"Dân chúng"* vẫn luôn được ông nhắc tới và chú ý đề cao nhất là sau khi kháng chiến đã thành công, đất nước đã giành được độc lập và bước vào xây dựng cuộc sống mới. Nguyễn Trãi nhận thức được rằng lực lượng làm ra thóc gạo, cơm ăn, áo mặc là do ở nhân dân; rằng điện ngọc cung vàng của vua chúa cũng đều do mồ hôi nước mắt của nhân dân mà có: *"thường nghĩ quy mô lớn lao, lộng lẫy đều là sức lao khổ của quân dân"*. Chính xuất phát từ suy nghĩ như vậy, nên khi đã làm quan trong triều đình, được hưởng lộc của vua ban, Nguyễn Trãi đã nghĩ ngay đến nhân dân, những người dãi nắng dầm mưa, những người lao động cực nhọc. Ông viết: *"Ăn lộc đến ơn kẻ cấy cày"*.

Theo *Sớ giải kinh Pháp Cú* (Dhammapadatthakathà), ngài Buddhaghosa ghi nhận rằng Đức Phật có lưu ý đến vấn đề tổ chức một nền hành chánh nhân đạo. Đức Thế Tôn chỉ ra rằng cả một xứ bị suy vong, đốn mạt và khốn khổ khi những người nắm vận mạng quốc gia như vua chúa, quần thần, quan lại quá dối tham tàn và bất công. Muốn cho xứ sở được thanh bình thịnh trị thì những người cầm quyền phải công minh, chánh trực. Dưới trí tuệ và lòng từ vô hạn, Đức Phật hiểu rất rõ vấn đề này nên mỗi khi nói chuyện với các vị quốc vương về chính sự, Ngài thường khuyên họ phải trau dồi tư đức. Người đời sau cũng kế thừa lời dạy ấy và nhấn mạnh rằng *"Tôn trọng Chánh pháp là tôn trọng sự thật, tôn trọng sự sống và tôn trọng giá trị con người"* (HT.Thích Minh Châu).

Hạnh phúc của người dân từ đâu đến?

Người ta đã làm nhiều công trình nghiên cứu trên nhiều vùng đất khác nhau, và kết luận đưa ra có thể làm nhiều người ngạc nhiên: không đơn thuần cứ thu nhập cao là có hạnh phúc. Dù mục tiêu của chính phủ nào đưa ra cũng là “Đem lại hạnh phúc tối đa cho người dân”. Quan điểm này là gốc rễ của bản Tuyên ngôn Độc lập, cũng là tiền đề cho lý tưởng của các nhà dân chủ châu Âu. Trong đời thực, các chính phủ đặt mục tiêu năng suất kinh tế lên trên hết vì họ tin rằng sự thịnh vượng sẽ đem lại hạnh phúc cho người dân. Nhưng thực tế qua khảo sát lại không hoàn toàn như vậy. Trong tác phẩm *Die Gluckformel* (bản tiếng Anh: *The Science of Happiness*), Stefan Klein đã chứng minh trong hoàn cảnh thiếu thốn, một số nước vẫn phấn đấu đạt một mức hạnh phúc cao cho công dân của mình. Điển hình là Kerala, một bang phía Nam Ấn Độ, nơi có 33 triệu người chen chúc trong một không gian chật hẹp ken đầy những cây dừa, chuối và cây gia vị. Họ kiếm trung bình dưới 40 euro một tháng. Thế nhưng trong khi ở Ấn Độ một nửa số đàn ông và hơn thế hầu như toàn thể phụ nữ đều mù chữ thì tại Kerala, phần lớn đều biết đọc biết viết, thậm chí tốt nghiệp trung học cơ sở. Phần lớn đều có đất đai riêng để trồng trọt sinh sống và ngạc nhiên thay, tuổi thọ trung bình của họ là 74 trong khi tại Braxin, giàu hơn họ khoảng 6 lần thì tuổi thọ người dân chỉ là 66, thậm chí người Nam Phi, giàu có hơn gấp bội, vẫn có tuổi thọ thấp hơn họ. Vì sao? Các nhà phân tích ghi nhận người dân Kerala sống trong môi trường vệ sinh và được chính quyền sở tại chăm sóc y tế tuyệt vời. Kerala đầu tư nhiều vào bệnh viện và trường học hơn các nhà máy thép và sân bay. Chúng ta biết rằng cơ thể người ta chính là dụng cụ cảm biến đo hạnh phúc. Sự hài lòng cuộc sống và tuổi thọ luôn song hành cùng công bằng xã hội. Những nơi khoảng cách giàu nghèo lớn hơn thì tuổi thọ ngắn hơn! Bất bình đẳng xã hội càng lớn thì tuổi thọ tương ứng càng thấp đi. Người ta đo chỉ số hài lòng ở những nước phát triển ngay tại châu Âu thì nhận ra ở những quốc gia vùng Scandinavia hay Hà Lan, Thụy Sĩ, mức độ hài lòng của người dân cao hơn là ở những quốc gia có tổng thu nhập cao như Đức hay Ý. Ở Hungary, nước quá độ lên chủ nghĩa tư bản từ rất sớm, tỷ lệ tử vong vẫn tăng 20% trong giai đoạn từ 1970-1990, dù thu nhập cả nước tăng gấp ba lần trong thời gian này. Vì sự giàu có chỉ dành cho một số ít, còn hầu hết người dân Hungary vẫn nghèo. Người ta tính đến hiệu quả mà những nhà lãnh đạo trung thực, của các thiết chế, sự tận tụy của đội ngũ công chức sẽ làm đời sống cộng đồng phát triển tốt đẹp. Ngay ở Mỹ, những bang phân phối nguồn tài nguyên công bằng hơn, công chức mẫn cán hơn thì mạng lưới đoàn thể, các tổ chức xã hội hoạt động cũng tốt hơn và tuổi thọ người dân cũng cao hơn. Áp lực do sự tương phản xã hội sâu sắc gây ra được ghi



nhận như người dân ở bang North Dakota sống đến 77 tuổi nhưng ở bang Louisiana chỉ có 73. Thế đấy, người ta định lượng định tính được cả những gì chúng ta cho là không thể nào đánh giá được. Có ai đặt vấn đề tuổi thọ người dân Hà Tĩnh so với các tỉnh khác chưa, hay sự phân bố giàu nghèo ở đó như thế nào khi vẫn có vài chiếc Rolls Royce chạy loăng quăng ở đấy? Nhưng quan trọng nhất hiện nay vẫn là sự sống sáng, quan tâm của tầng lớp công bộc hương thôn, những người sống cùng dân, cạnh dân mà nếu họ không biết có người dân đang đói, đang thiếu thốn không chỉ miếng cơm manh áo mà cả tình đồng hương, nghĩa đồng bào...

Theo nhà Phật, chất liệu làm nên hạnh phúc khiến cho cuộc đời đáng sống chính là lòng Từ bi. Chính tình thương yêu ấy đã xoa dịu những nỗi đau của nhân loại, hàn gắn những rạn vỡ tình người, dẹp tan oán thù, giải quyết về căn bản những khổ đau của kiếp phù sinh.

Vì sao con người lại có thể sống trong tình thương yêu vô tận? Phật chỉ rõ chúng ta không phải là những cá thể biệt lập: chúng ta là một cơ thể, nhân loại như một cơ thể, tôi là tôi, anh là anh mà kỳ thực anh cũng là tôi, tôi cũng là anh. Sự thực như vậy, khi hai người yêu nhau thực sự, không mang tâm thức chiếm hữu, thì nỗi đau người này cũng là của người kia và hạnh phúc được san sẻ tương tự vì giữa họ có sự tương tức (inter-being). Đạo lý ngàn xưa của người Việt dạy rằng: “Thương người như thể thương thân”. Bản ngã lúc ấy xóa nhòa ranh giới, thể hiện qua tình mẫu tử, phụ tử, tình đồng bào, mở rộng ra đến nhân loại. Khi quán chiếu trong đời sống hàng ngày của mình, nhìn người thân của mình, đứa con của mình, cũng như người thân hay đứa con người khác trong mối quan hệ tương tức, thì sẽ có sự khoan dung, tha thứ, thương yêu... cho nên tuệ giác vô ngã rất cần thiết. Trong một tập thể, hay lớn hơn một cộng đồng, nếu ứng xử trong tinh thần ấy thì sẽ thấy hạnh phúc chan hòa, bao trùm rộng lớn, lúc đó “người với người sống để yêu nhau...”

Làm sao để tạo ra một văn hóa hạnh phúc chính là mục đích cuối cùng của bất kỳ một xã hội văn minh nào. Đó cũng là lý tưởng trong công cuộc an dân mà ở đó người ta không cần “sĩ diện” vì thành tích tự nó sẽ đến như là một kết quả tất yếu không cần báo cáo. ■

Phùng Khánh và Phùng Thăng

Lộ trình suy tư triết học - Phác họa hiện tượng luận tình yêu

THÁI KIM LAN

Bài viết ngắn này chỉ là một phác thảo gợi ý về sự nghiệp và ảnh hưởng của hai nhà nữ trí thức miền Nam trong những thập niên 60, 70, nằm trong dự án của Thư Quán Bản Thảo soạn thảo về các nữ văn sĩ miền Nam trước 1975. Phùng Thăng tạ thế cuối thập niên 70. Phùng Khánh đã là Ni sư giữa thập niên 60 và trở nên một Ni sư trưởng lỗi lạc trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam trước và sau 1975, liêu sinh 2003.

Sẽ là một thiếu sót lớn nếu không đề cập và tìm hiểu tư tưởng của hai vị, bởi vì ảnh hưởng của hai vị đối với thanh niên trí thức miền Nam thời ấy thật lớn lao, như chính người viết bài này từng là một trong những đương sự đã có lần thú nhận:

"Tôi đã gặp chị Phùng Khánh lần đầu tiên như thế, không bằng hình hài, mà qua 'Câu chuyện dòng sông' hay 'Siddharta' của Hermann Hesse, qua ngọn bút dịch thuật tài hoa của chị (và Phùng Thăng, chú thích của người viết). Như một kẻ đầu đàn trong giới nữ lưu tiếp cận với văn hóa Tây phương, Phùng Khánh đã khám phá 'Siddharta' như một cửa báu và trao lại cho chúng tôi. Từ đó không thể nào quên những giây phút lạ lùng giữa những cuốn hút của dòng văn, con mắt của chính mình đã hơn một lần choàng tỉnh nhận ra 'cửa báu trong nhà tìm kiếm mãi' đang được một người ngoại cuộc nâng niu, rồi có một người trong cuộc trang trọng trao lại cho mình. Bỗng như một liên cảm, tuy chỉ văn kỳ thanh mà đã thấy tri ân chị Phùng Khánh xa lạ chưa quen". (Thái Kim Lan, Tường niệm Ni sư Trí Hải).

Không những tác phẩm đã dẫn trên mà về sau, bản dịch tác phẩm "Triết học Phật giáo" của Phùng Khánh đã là sách gối đầu giường.

Thao thức bản khoán của anh Trần Hoài Thư thật đúng: "Người ta nhắc nhiều đến Nguyễn Thị Thụy Vũ, Túy Hồng, Trùng Dương, ngay cả Nguyễn Thị Hoàng, Nhã Ca, nhưng họ quên sự đóng góp lớn lao cho một thế hệ băng hoại, mất niềm tin" của Phùng Khánh và Phùng Thăng.

Quả thật tư tưởng và tác phẩm cũng như hành trạng của họ không những mang lại vẻ cảm tú trên văn đàn miền Nam thời đó mà còn soi sáng trí tuệ và tâm thức của thế hệ đồng thời. Bù trừ sự lãng quên ấy trở nên cần thiết trong dự án nhận định tổng quan về mảng văn học miền Nam, nữ giới nói riêng và cho nền văn học VN

nói chung, không những là điều kiện cần mà còn phải là điều kiện đủ, bởi tính cách đóng góp vào gia sản tinh thần Việt Nam mà Phùng Khánh và Phùng Thăng (PK & PT) đã thực hiện khác với những tác phẩm văn chương thời bấy giờ, nhấn mạnh sự khai ngộ một con đường mới nhằm thay đổi tâm thức con người đang bị khủng hoảng về mọi phương diện. Sự khai ngộ ấy nhằm chuẩn bị hành trang cho thế hệ mới trong mọi thời, không chỉ cho miền Nam thời ấy mà cho thế hệ tương lai, trên toàn thể Việt Nam ngay cả bây giờ. Đóng góp văn học của PK & PT còn khác biệt hơn nữa so với những tác giả nữ đương thời ở miền Nam cũng như miền Bắc sau 75, ở điểm, công trình của họ không bao giờ phảng phất tính làm dáng giới tính nhằm gây sốc cho độc giả mà ngược lại chính trí tuệ và tài hoa của những nữ lưu trí thức này đã tỏa sáng sức thuyết phục, có sức mạnh chuyển hóa người đọc.

Trong bài viết này, xin mạn phép không dùng danh hiệu Phật giáo của cố Ni trưởng Trí Hải mà chỉ dùng tên ngoài đời "Phùng Khánh" khi đề cập đến tư tưởng của Người. Và chẳng, đối với sự nghiệp văn, triết, giáo lý Phật giáo của chị PK hay cố Ni trưởng Trí Hải, bài viết này thật chưa đủ khả năng để trình bày một cách bao quát, mà chỉ chú trọng đến tương quan tư tưởng triết học của PT với sự nghiệp độ sanh qua văn chương và hành thâm Bát-nhã của PK. Đặc biệt nổi tiếng là những bản dịch: *Câu chuyện dòng sông*, *Bắt trẻ đồng xanh*, *Triết học Phật giáo*, *Gandhi tự truyện*, *Câu chuyện triết học*, *Thanh tịnh đạo luận*, *Thắng Man*, *Tạng thư Sống Chết*, *Giải thoát trong lòng tay*. Ni trưởng còn trước tác một số tác phẩm khác mà quan trọng nhất là các bản *Toát yếu Trung Bộ kinh* (ba tập) và những bài giảng về Phật học cho Ni chúng và Phật tử.

Về dữ liệu tham khảo, ngoài những công trình dịch thuật nổi tiếng của hai vị như "*Câu chuyện dòng sông*", "*Sói đồng hoang*" của H. Hesse, "*Bắt trẻ đồng xanh*" của J.D. Salinger... sự nghiệp văn học, tôn giáo, đạo đức của PK rộng lớn so với số liệu các tác phẩm triết học của PT hiếm hoi, tuy nhiên bài viết này lại đưa ra một tương quan tỉ lệ ngược: chính tư tưởng triết học của PT đã chuẩn bị tri thức cho tự ngã khai phóng, vẽ nên sơ đồ hành động mà đồng thời và về sau PK đã thực hiện (Chính tác giả PK đã có lần tâm sự tiếc đã không theo môn triết học, phải chăng lúc ấy Ni sư đang nhớ người



Phùng Khánh
thời sinh viên

em gái của mình?). Sơ đồ ấy phác thảo một con đường mới: con đường trở về nội tâm, tự khai phóng trong tự do và tình thương. Phác thảo ấy căn cứ trên nền tảng triết lý truyền thống Đông phương (chủ yếu là Phật học và Thiền học) được giải trình trong ánh sáng của những thành tựu tri thức triết học Tây phương (hiện tượng luận của Husserl và triết học hiện sinh của Sartre và Heidegger).

Có thể nói PK & PT thuộc những người tiên phong thực hiện cuộc đối thoại liên văn hóa trong bối cảnh lịch sử của xã hội miền Nam đang bị khủng hoảng vì chiến tranh, mâu thuẫn văn hóa Đông Tây đang xâu xé thể hệ trẻ, ảnh hưởng tiêu cực của văn hóa Tây phương chế ngự cuộc sống, sự băng hoại và mất niềm tin của con người càng ngày càng trầm trọng. Một cuộc đối thoại bình đẳng trong trí tuệ và nhất là trong tình thương mà chính họ đã khai lập giữa ba đạo thời thượng. Trong cuộc đối thoại này, trước hết mọi thứ nhân danh đã trở nên xơ cứng giáo điều tước đoạt tính tự chủ của mỗi con người cần được giải thể bằng một phương pháp luận triệt để, phương pháp của Thiền học trong quy chiếu hiện tượng luận như một khoa học về khả năng trí tuệ của con người. Tôi tạm gọi con đường mà hai vị nữ thức giả đã đi là “Hiện tượng luận tình yêu”, có thể trong tiến trình suy tư về con đường ấy trên trang giấy này, tên gọi của phác thảo được thay đổi.

“Hiện tượng luận tình yêu” như là con đường tư tưởng PK & PT thoát tiên có thể gây ấn tượng vượt khỏi giới hạn tư liệu mà chúng ta có được về tác giả Phùng Thăng, như đã biết qua việc sưu tầm của TQBT (hiện nay tôi sử dụng nguồn tư liệu ấy cho bài viết), luận án triết học của chị “*Chỉnh lý tư tưởng Tây phương*” và tác phẩm luận đề “*Theo dấu tình yêu*” đã bị thất lạc, chỉ còn những tác phẩm dịch và lời giới thiệu của chị, một vài tiểu luận đăng trong tạp chí *Tư Tưởng Vạn Hạnh*. Xem ra ít ỏi so với đề tài đưa ra. Nhưng nếu đọc kỹ các lời giới thiệu, và đọc sâu những tiểu luận, nhất là tiểu luận “*Vang bóng Nguyễn Du*”, và có lẽ chỉ cần tiểu luận độc sáng ấy thôi, cũng đủ cho ta hiểu được yếu tính của tư tưởng văn-triết học PK & PT, mà trong những dòng kế tiếp sẽ đề cập.

Khi hạ bút viết cụm từ “Hiện tượng luận tình yêu”, đã thấy nhiều đôi mắt từ nhiều góc độ dồn đến hai chữ “tình yêu” theo thói quen “nhân danh tình yêu” như PT đã có lần đề cập: “*Người ta chỉ nhân danh tình yêu để nói mà không để chính tình yêu được nói*”. Trong con mắt của người Phật tử chẳng hạn, hai chữ “tình yêu” e không thích hợp cho một ni sư hay không đúng theo giáo lý diệt tham ái, có lẽ nên dùng “tình thương” chẳng. Nói như thế là đã “nhân danh”.

Vậy Tình Yêu tự nó lên tiếng như thế nào? Có một tiếng nói “tình yêu”? Nếu có một tiếng thì nguy cơ tiếng ấy lại là nhân danh chứ không là tình yêu. Tiếng nói của tình yêu là gì nếu không chính là “YÊU”, là hành động yêu thương? Thể theo dòng biện luận của PT, có thể hiểu YÊU là một hiện tượng của hiện hữu, của giống “hữu tình”, thuộc thể giới hữu tình và đa tình đa đoan, nó bao trùm tình thương, trong nhịp đập của trái tim.

Yêu là hiện tượng đang xảy ra, như tôi yêu tổ quốc, quê hương tôi, tôi yêu anh, yêu em, trong thuần chất của tình yêu, chứ không phải là thứ tuyên truyền nhân danh chủ nghĩa yêu nước của một đảng hay của một cá nhân uy quyền buộc mọi người phải yêu, cũng không phải là một mệnh lệnh của cha mẹ hay lời kêu gọi “hãy yêu nhau đi, cho rừng xanh lá”.

Tiếng nói của tình yêu là hiện tượng yêu, không biện minh, không lên tiếng, nó là một trực giác trực tiếp cho ta cảm nhận “yêu”. Hiện tượng luận của Husserl nói về “cái nhìn yếu tính” (Wesensschau) chính ở điểm khi hiện tượng “yêu đồng nghĩa với yêu” trong cảm nhận trực quan của chủ thể, sau khi tất cả những hiện tượng “nhân danh” bị tróc hết vỏ ảo danh. Tróc hết mọi ảo ảnh của hiện tượng, YÊU là một hành động hiện sinh, một sự xảy ra như cú nhảy của con ếch vào nước ao trong thơ Bashô. PT cho rằng những người khác, - tha nhân đối với chủ thể, - khi nhân danh tình yêu mà nói về tình yêu - đồng nghĩa họ không yêu đích thực. Trong YÊU cũng như trong “TÔI LÀ” khi tôi hiện hữu, thì mọi ngôn ngữ ngay cả tư duy, ý tưởng, nguyên lý nhị nguyên không còn lý do tồn tại, chỉ có trực quan TÌNH YÊU hiện hữu trong đồng nhất thể tính của hành động YÊU THƯƠNG. Chỉ trong tình yêu đích thực, con người bình đẳng, không phân biệt, chỉ khi tình yêu nói tiếng yêu thương, quê hương tâm linh mới hiện hữu thật sự cho con người. Tìm được tình yêu đích thực, cánh cửa quê hương tâm linh mới mở rộng cho con người trần thế.

Nhưng con người vẫn sống trong đọa đày vì sân hận và vô minh, vì bị bủa vây và gây mê trong vũng lầy của những nhân danh tình yêu. Chọn Simone Weil mà không chọn Simone de Beauvoir, bạn đồng song với S. Weil trong phân khoa triết thời ấy, lại là bạn đời của J.P. Sartre (trong khi chọn dịch Sartre), và chọn dịch cuộc đối thoại của S. Weil với linh mục Perrin đều không phải là sự tình cờ, - (có thể đã nằm trong luận án triết học “*Chỉnh lý tư tưởng Tây phương*”?) - chính vì mong ước tiếng nói đích thực của tình yêu đang nghẹn tắt trên trần thế được khơi nguồn trở lại, chính vì muốn có người đồng điệu BIẾT YÊU. BIẾT-YÊU cần có sự soi rọi của trí tuệ, soi sáng hiện tượng yêu thương đã bị những lớp nhân danh xóa lấp. Vượt lên trên những xóa lấp biến con người thành những đàn cừu, những vệ binh không hồn hay tín hữu được ân sủng, Weil đã lựa chọn ở lại trần thế. PT gọi S. Weil là kẻ lạ mặt ở Thiên đường, chốn dành cho những kẻ được ân sủng hạnh phúc. Chọn lựa làm kẻ cô đơn, chối bỏ ân sủng, để cùng chung với những người trần, bởi vì chính trí tuệ của S. Weil chưa tìm được câu trả lời thỏa đáng cho những nghịch lý giữa ân sủng Thượng đế và khổ đau của loài người, của phi lý giữa Thiên đường và hỏa ngục vô biên. Và nhất là trái tim của S. Weil không thể ngưng đập cho con người. S. de Beauvoir có lần đã nói bà ganh tị với S. Weil, chính vì “*con tim của Weil luôn có thể đập tròn trái đất*”.

Giới thiệu tư tưởng của S. Weil, đồng thời chính PT như đã nội tại hóa (Verinnerlichung) cho mình TÌNH YÊU đầy trí tuệ của Weil:

“... Qua toàn thể văn phẩm, tâm hồn S. Weil vẫn là một tâm hồn quần quai cô đơn nhưng rất sáng suốt trong công cuộc đi tìm một Quê Hương tâm linh đích thực cho mình. Chính sự sáng suốt ấy đã đưa S. Weil đến chỗ khước từ thiên đường hữu hạn để chọn hỏa ngục vô biên vì quá xót thương và muốn chia sẻ những lầm than của trần thế. Trong nguyện ước của nàng, như có vọng âm những lời phát nguyện của các vị Bồ-tát Phật giáo từ muôn nghìn thế kỷ. Trên thiên đường hữu hạn ấy, nếu được chọn, S. Weil sẽ vẫn mãi mãi là một kẻ xa lạ lạc loài, vì nàng không ước muốn. Nàng chỉ ước muốn Thiên Đường chính thực, Quê Hương tâm linh bình đẳng cho tất cả Loài Người”.

Weil đã trần tình điều kiện cho tình yêu đích thực “được nói”:

“Dù thế nào, khi con hình dung một cách cụ thể hành động gia nhập Giáo hội của con như một điều sắp sửa xảy ra, thì không có ý tưởng nào làm con khổ sở hơn ý tưởng tự tách mình ra khỏi đám người lương rộng lớn đang khốn khổ. Nhu cầu khẩn thiết của con, có thể gọi thiên mệnh của con, là sống giữa những con người và những môi trường khác biệt bằng cách hòa lẫn vào đời sống của họ, cùng mang với họ một sắc mầu, ít nhất là trong mức độ mà ý thức không chống đối, tan biến giữa họ, để được thấy họ trong những thực thể không giấu giếm, che đậy, giả trang. Con muốn biết con người như vậy để yêu thương họ tự bản chất của họ. Bởi nếu con không thương yêu họ trong nguyên thể, thì con chưa thương yêu chính họ, và tình yêu của con không có thực”. (S. Weil, thư gửi Linh mục Perrin)

Trong lúc khước từ tình yêu cá nhân, chỉ dành trái tim cùng trí tuệ cho tình yêu chân lý, tình yêu đích thực, S. Weil đã xây dựng một triết lý theo đó để hành động một cách triệt để và sẵn sàng chết để “hòa lẫn” với con người, để “tan biến” với con người. “Yêu thương con người tự bản chất”, trong nguyên thể, hiện tượng luận tình yêu của Weil ẩn hiện hình ảnh các vị Bồ-tát Phật giáo, như PT nêu ra. Hình như S. Weil là hiện thân ngắn ngủi của một vị Quán Thế Âm, muốn lắng nghe “chất người” trung thật nhất trên thế gian để cùng chia sẻ cho đến chết. Một liên tưởng không phải tình cờ mà chính là một tố chất quan trọng trên con đường tìm về nội tâm, xây dựng hiện tượng luận tình yêu mà PT mơ ước.

Khác với Weil triệt để với quan điểm của mình đến héo khô, PT đã nếm trải tố chất của tình yêu, yêu chồng, yêu con, yêu văn chương, yêu người và sau đó khởi đầu hành trình cô đơn của một Bồ-tát trở lại trần, chứng nghiệm mọi nghịch lý cay đắng của cuộc đời.

S. Weil là một, Nguyễn Du là hai, chỉ hai người thôi trong diễn đàn văn học đã được PT nhận ra bóng dáng của những vị Phật hữu tình nơi điểm chung của họ là tình thương vô hạn.

“Và Nguyễn Du thoát xác thành Đại sĩ, để đi vào tận thế giới không tên của trăm nghìn kiếp sống. Lòng xót thương của người không chỉ hạn cuộc trong cõi người ta, dù đó là loài chúng sinh đa tình nhất. Lòng xót thương đã khiến

người nhận ra tính đồng thể mà chỉ có các Bồ-tát, kẻ giác ngộ trong loài hữu tình, mới thấy rõ để từ đây, phát nguyện độ tận chúng sinh. Một tình thương bao la như thế biết dung vào đâu trong sanh tử...”

Lòng xót thương của Nguyễn Du đến thập loại chúng sinh đang quần quai trong địa ngục trần gian, bởi khổ cũng chính là yếu tính của hiện sinh – đã khiến người nhận ra tính đồng thể của mọi loài hữu tình – trong tình yêu cũng như trong khổ não mọi người đều bình đẳng như là con người nguyên thể, cho nên Weil mới tan hòa với họ và Nguyễn Du đau đớn với họ. Không chỉ kêu lên tiếng đứt ruột với Kiều, tình yêu của Nguyễn Du lên tiếng vào tận thế giới không tên của trăm nghìn kiếp sống, “một tình thương bao la như thế biết dung vào đâu trong sanh tử...?” nếu không phải là luôn lên đường lên đảnh vạn nẻo?

Cho nên hành trạng chủ thể “hiện tượng luận tình yêu” chính là hành trạng của vị Bồ-tát nguyện trở lại trần để đi hết cõi trần của người sống, hết mười tầng địa ngục, đau nỗi đau của thế gian, độ tận chúng sinh. Có thể nói hình ảnh hay ý niệm Bồ-tát giữa loài hữu tình do PT đưa ra trong cuộc chuyện trò Đông Tây thật đắt song song với những khái niệm chủ đạo của triết lý S. Weil, và chủ nghĩa hiện sinh của Sartre đến từ hiện tượng luận Husserl với những cặp phạm trù hiện sinh: phi lý – tự do – trách nhiệm.

Cái sinh thể đã liễu tri chân lý, đã giác ngộ tính vô thường của cõi trần gọi là Bồ-tát ấy trước tiên là một CON NGƯỜI như mọi người, chỉ duy đã thấu suốt chân lý của cuộc đời. Sự thấu suốt này không do khả năng siêu nhiên mà qua trải nghiệm tận cùng khổ ải, qua nhiều tầng địa ngục, tri kiến tận cùng định luật vô thường vô ngã để phá vỡ xích xiềng của thập nhị nhân duyên cho đến khi nhận ra tính Không của mọi pháp và giác ngộ giải thoát.

Trong tiến trình luân hồi, Bồ-tát trực nghiệm tự do giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian. Nhưng có lẽ chúng nghiệm tự do tuyệt đối nhất chính là lúc Bồ-tát từ chối bước vào ngưỡng cửa Niết-bàn, thệ nguyện trở lại trần gian một lần và có lẽ vạn lần nữa, để đi từng bước khổ cùng với sinh linh, đi và cứu độ chúng sanh thoát khỏi mọi ràng buộc luân hồi. Bồ-tát khi thành tựu giác ngộ giải thoát, có nghĩa đã đạt được mục đích cao nhất của thân phận làm người: tự do. Nhưng tự do nhất mà cũng phi lý nhất chính là lúc từ chối tự do của mình để trở lại cõi trần, nhận lãnh trách nhiệm sống tù đầy trong cõi thế, cũng chỉ vì một lý do duy nhất chứ không vì một ràng buộc ngoại lai nào: xảy ra như một trực kiến trong tâm: TÌNH THƯƠNG NGUYÊN ỦY đối loài người. Tình ấy chỉ xảy ra trong tự do, không nhân danh một đẳng siêu việt nào.

Cũng như S. Weil từ chối bước vào Giáo hội, ngưỡng cửa của Thiên đường hữu hạn, mặc dù mang trong mình khả thể bước vào, để ở lại thực hiện tình yêu đích thực trong hỏa ngục vô biên, tình yêu trong tự do yêu thương, không nhân danh một tình yêu nào dù là tình yêu Thượng đế: “Không phải vì Thượng đế yêu ta mà ta yêu Thượng đế mà vì Thượng đế yêu chúng ta nên

chúng ta yêu chúng ta" như Weil đã khẳng định tính tại thế của tình yêu, bao lâu con người ở cõi trần ai.

"Dù bị đau đớn quần quai, tôi vẫn tha thiết yêu thương trần gian điên dại này" như PT đã dẫn lời của tác giả "Câu chuyện của dòng sông" H. Hesse, bản dịch văn chương tuyệt tác của Hesse dưới ngọn bút tài hoa của PK & PT.

Trên bình diện hiện tượng học, cái nhìn trực quan "Yêu" vẫn còn nằm trong phạm vi nội hàm yếu tính (Wesen), không thuộc vào thể tính (Sein), nhưng nó lại là một yếu tính hầu như làm nên thể tính, đổ đầy hiện hữu của con người. Tình yêu (tha thiết yêu thương trần gian điên dại này) làm nên ý nghĩa của hiện sinh con người trên trần thế trong phạm vi người không có quyền định đoạt trước sự hiện hữu của chính nó trên thế gian. Biết "yêu" tha thiết là lên tiếng trả lời với định mệnh đang trói buộc tôi rằng tôi hiện hữu. Ý chí yêu cuộc sống trả lại quyền tự do tự chủ của con người và với tự do, con người từ đó có thể mang trách nhiệm biến đổi đời người.

Lộ trình tư duy của PT bao gồm cuộc đối thoại Đông Tây đã được chính PT điều khiển với ngọn bút của một trí tuệ tự chủ, sung mãn trực giác thiên tài. Trả lời những vấn nạn ngay chính trên quê hương về truyền thống triết lý Á Đông đang bị lung lay bởi ảnh hưởng trào lưu phương Tây, nhất là với triết lý hiện sinh đang ồn ào trôi dạt, những vấn nạn về triết lý đạo Phật trong tương quan với Thiền học hay khuynh hướng thời thượng chối bỏ truyền thống, rập mẫu chạy theo Tây phương, thêm vào đó sự vô vọng mất niềm tin trong chiến tranh của nhiều thế hệ, PT mẫn cảm và tinh tế chọn món ăn tinh thần từ chính phương Tây khi nói về Thiền học. Alan Watt, Hesse, Salinger, Weil đều là những nhà tư tưởng, văn hào lỗi lạc có ảnh hưởng lớn trên văn đàn thế giới. Muốn biết mình là ai có lẽ một trong những bước đầu là nên biết người khác nói về mình như thế nào để đừng vội vàng chối bỏ mình, đồng thời từ góc nhìn khác ấy, có được nhận thức đúng đắn về mình và từ đó sửa mình.

Tính cân phân trong giao thoa này không phải đến từ những thỏa hiệp chung chung mà từ cái nhìn phê phán, nói theo ngôn ngữ của PT là "chỉnh lý" tư tưởng, trong trường hợp này chỉnh lý tư tưởng Tây phương – (tôi ước ao làm sao đọc được luận án này!) – bằng chính những ngọn bút Tây phương, - qua đó thấu triệt được con đường nội tâm mà tác giả (dịch giả) chọn lựa cho mình và cho người đọc. Cuộc "chỉnh lý" xảy ra gấp ba, chỉnh lý đối tượng nghiên cứu, chỉnh lý chính tư duy của người chấp bút trong tiến trình dịch và giới thiệu và đánh thức ý thức phê phán, gợi ý lên đường tìm về nội tâm cho đối tượng người đọc.

Ý thức rõ mọi tri kiến cần có nền tảng triết lý như là điều kiện khách quan khoa học, PT chọn giới thiệu những tác phẩm văn chương tiêu biểu liên quan đến triết học hiện sinh của J.P. Sartre, trong đó PT nhấn mạnh tương quan nền tảng của hiện tượng luận, thật rất đắt:

"Với phương pháp mô tả theo hiện tượng học, nền văn nghệ thời mới đã thực hiện được cuộc hôn phối toàn bích

với khoa triết lý. Trong số những triết gia ở trên đỉnh cao của thời hiện đại, Sartre là hình ảnh biểu trưng toàn vẹn lối quả quyết trên, nhờ vào thiên tài văn nghệ và sức sáng tác phong phú của ông..." (PT, Lời giới thiệu dịch phẩm *Buồn nôn* của J.P. Sartre).

"Thật rất đắt" ở chỗ qua sự giới thiệu tác phẩm này, một cuộc gặp gỡ lương duyên khác hầu như đã xảy ra trên lộ trình tư tưởng của người giới thiệu: cuộc gặp gỡ Đông – Tây giữa hiện tượng luận và phương pháp quán tưởng của Phật học, đặc biệt của phái Yogacara và Thiền môn. Nếu "Epoche" là phương pháp giải lược (Reduktion) hiện tượng của hiện tượng học, đóng ngoặc các hiện tượng ngẫu nhiên, để hướng đến trực quan ý thức nhìn thẳng vào sự vật, khai ngộ được yếu tính của sự vật, thì Sartre còn đi xa hơn nữa, mô tả hiện tượng luận của ông "nhằm xoáy sâu cái nhìn xuyên thủng qua những lần vỏ ngoài bao bọc, để đạt đến tri kiến đích thực về bản chất của thực tại. Tri kiến ấy là tri kiến của hiện tính (existence). Sự vật hiện hữu như PT nhận định:

"Với *Buồn nôn*, Sartre 'muốn đưa ta chạm mặt thực sự với một trực giác nguyên ủy, làm trung tâm điểm cho nền hiện sinh vô thần của ông: trực giác về sự hiện hữu của sự vật'" (PT, *Buồn nôn*, giới thiệu).

Từ trình bày hiện tượng luận của Sartre về trực giác hiện hữu sự vật, từ phương pháp giải lược hiện tượng của Husserl, vẫn trên lộ trình tư tưởng của PT, chúng ta có thể hiểu rõ hơn phương pháp quán tưởng của Phật giáo và Thiền học trong nỗ lực từng bước giải thể ảo tưởng mê mờ, đạt được chánh tri kiến về bản chất của sự vật "như sự vật là". Còn xa hơn Husserl, Sartre, Heidegger trong thiết lập trực giác hiện hữu, nhấn mạnh vai trò của ý thức con người trong tương quan với thể tính (Être), Phật học và Thiền học giúp ta khai ngộ "tính không", "vô ngã", để phá vỡ mọi nhị nguyên mà ngôn ngữ hiện tượng luận hay chủ nghĩa hiện sinh vẫn còn ràng buộc, che giấu hoặc tái tạo lại ở ngò sau.

"Wesensschau" của Husserl, hay tri kiến trực quan vẫn còn ở bên bờ của "Wesen", của yếu tính chứ chưa qua bờ bên kia của "hiện sinh" (Être) và Kant vẫn có lý khi cho rằng giữa yếu tính và thể tính là hố thẳm khó vượt qua. Bởi lẽ cái nhìn trực quan vẫn dừng lại ở "Wesen" nội tại trong lúc siêu việt vẫn không ló dạng. Cần một cú nhảy để qua bờ bên kia. Thiền sư Huệ Năng đã thực hiện cú nhảy ấy: "Bản lai vô nhất vật"... đó là điều Lục tổ Huệ Năng giác ngộ...



Phùng Thăng - Tranh : Đình Cường

“vật là những hạn từ chứ không phải những thực thể. Chúng hiện hữu trong thế giới trừu tượng của tư tưởng, chứ không phải trong thế giới cụ thể của thiên nhiên. Bởi vậy, người nào đã liễu ngộ thật sự điều ấy thì sẽ không còn tự quan niệm mình như một Ego (ngã), ngã của người đó là cái ‘nhân vật’ xã hội của họ, một toàn bộ khá độc đoán của kinh nghiệm và những cảm giác mà người ta đã dạy họ tự đồng hóa với nó. Đã hiểu được thế, người ấy vẫn giữ vai trò xã hội của mình nhưng không còn là tù nhân của vai trò mới, hay đóng giữ vai trò của một người không có vai trò nào cả” (Alan Watts, *Thiền Beat*, *Thiền square* và *Thiền hay Thiền nổi loạn* và *Thiền bảo thủ*, PT dịch).

Đây không còn là lý thuyết suông hay nhân danh nguy tạo, bởi vì trực quan về vô ngã và tính không của mọi hiện tượng đến từ trải nghiệm khổ mà con người muôn kiếp trải qua trong vòng sinh tử. Phật giáo cho rằng Khổ hay tính Không (có nghĩa vô thường, vô ngã) như kinh nghiệm sống trong dòng biến đổi hé mở cho ta thấy được chân trời siêu việt, khả thể của thế giới nhân loại đồng thể. Chính nơi chân trời của khổ đế, tình thương mới được cảm nhận thực sự.

Cũng như giữa những người khổ cùng, S. Weil chứng thực rằng, chính trong khổ tận, con người cảm nhận được hiện diện của tình yêu. Trong một ghi chú về những kinh nghiệm siêu nhiên đã trải qua, S. Weil thú nhận đã chứng ngộ Hư Vô như trung tâm điểm của vũ trụ, trong sự trống rỗng vắng bóng tất cả mọi yếu tính nội hàm, tình yêu được cảm nhận như sự có mặt của đấng siêu nhiên hay Thượng đế... “Thượng đế nằm chính trong hư vô toàn hảo” và “yêu chân lý có nghĩa chịu đựng sự trống vắng của hư vô và sau đó chấp nhận cái chết”.

Sự khủng hoảng của triết học Tây phương, duy vật hay duy lý, trong đó có cả hiện tượng luận của Husserl, triết học hiện sinh của Heidegger, nằm ở sự trống vắng nền tảng TÌNH YÊU đích thực như một hệ luận của giác ngộ về thể tính của vạn vật, cho nên hành trình tư duy Tây phương vẫn còn mãi lặn dậm trong hư danh, ảo tưởng, không tìm thấy được sự bình an cho tâm hồn. Một Trần Đức Thảo giỏi giang có thể đọc suốt nghìn trang hiện tượng luận của Husserl, có thể phê phán cả hệ thống triết học hiện sinh, thấu triệt biện chứng duy vật, nhưng lại rơi vào cạm bẫy của chủ nghĩa nhân danh tình yêu, suốt đời khắc khoải.

Có lẽ vì ông quên trở về với Nguyễn Du như PT đã về và đã hiểu. Hiểu Nguyễn Du có nghĩa: “Ai đã từng sống vô biên trong khổ đau cũng như trong hoan lạc; từng trải qua những ngày lạnh và những đêm hoang vu? Đừng khóc Tố Như vì người sẽ cười trên nước mắt ‘khéo dư’ ấy. Nhưng hãy đọc một nghìn lần kinh *Kim Cang* rồi đọc lại Nguyễn Du và khi ấy nếu thấy lệ trào lên mi, hãy để cho nó thấm lạnh chảy” (Vang bóng Nguyễn Du, Tuệ Không Phùng Thăng).

Tại sao kinh *Kim Cang* mà không phải một bản triết luận hay thánh kinh nào khác? Ấy chính vì sau quán tưởng rốt ráo hiện tượng “mộng huyễn bào ảnh”, Bồ-tát cho (hay yêu thương) mà không đẩy lên một ý tưởng

rằng có một người cho, có nghĩa không nhân danh một ai, ngay cả chính chủ thể cho, như thế cho hay yêu mới xảy ra đích thực trong tự do.

Từ đó “giọt lệ thấm lạnh ấy” không chỉ cho Nguyễn Du mà cho tất cả sinh linh trần thế, chảy mà thành thơ, tự do khóc vì yêu thương chân thực, không còn đắng cay độc địa của hận ghét, khi thấu suốt kinh *Kim Cang* mà chính Nguyễn Du đã nghìn lần đọc.

Cho nên PT cùng với PK đứng về phía TÌNH YÊU trong ánh sáng của kinh *Kim Cang* và nếu ai có cười tôi thô lậu vì chữ “tình yêu” ấy thì cứ cười ‘khéo dư’ với những nhân danh tình yêu. Bởi vì đã có một nhà thơ khác, sau 200 năm, Bùi Giáng đã khóc cười với PK & PT:

Mẹ về bảo nhỏ con thôi

Đừng đeo đai nghiệp suốt đời lắm than.

(Thơ Bùi Giáng, Thích Phùng Khánh ca)

Con thương Phùng Khánh vô ngần

Phùng Thăng thân mẫu cũng gần như nhiên

Nguyệt rừng lộng lẫy man nhiên

Trăng ngàn thơ đại ngâm nghiêng nghiêng vành.

MẸ TỪ BI có thể là một chữ khác cho TÌNH YÊU ĐƯỢC NÓI, bao la vô cùng. Lộ trình tư tưởng TÌNH YÊU của Phùng Thăng, dù cuộc đời chị ngắn ngủi, nhưng dài vô tận và rộng vô cùng, cuộc đời như một hành trình tiếp sức, Phùng Khánh đã lên đường từ đó thực hiện hạnh nguyện Bồ-tát độ tận chúng sinh. Nụ cười trong suốt của Ni sư Trí Hải là thực chứng của những “giọt nước mắt thấm lạnh rơi” trong tình thương vô hạn, nối tiếp Nguyễn Du, Phùng Thăng, Bùi Giáng cùng vô lượng chúng sinh. Các vị có chết đâu mà vẫn hiện diện trong tâm tư của con người:

“Chúng ta cũng chỉ là những làn sóng trên đại dương và vũ trụ. Hơi thở vào của mỗi người là hơi thở ra của người khác và của cây cối, mọi sinh vật khác. Trong ta có toàn thể mọi người, mọi sự” (Thích nữ Trí Hải, *Cảm hứng từ những pháp thoại Osho*). ■

Chú thích:

1. Về đẹp văn chương của những tác phẩm dịch của Phùng Khánh và Phùng Thăng không ai là không ca ngợi, cho đến bây giờ, 50 năm sau, “Câu chuyện dòng sông”, “Bắt trẻ đồng xanh” vẫn cuốn hút người đọc không những vì nội dung câu chuyện, mà chính vì vẻ đẹp văn chương Việt mà hai chị chuyển tải. Trí tuệ và tài hoa đã đành, nhưng vẻ sáng của đức hạnh từ bi – một chữ khác của “tình yêu”? – vẫn không ngừng rọi soi cho kẻ đi sau. Nếu ta biết đương thời, phong trào giải phóng phụ nữ, phong trào nữ phái rộ ra khắp nơi trên Âu châu, nữ giới đòi truy nhận bình đẳng nam nữ, tuy không đề cập tới những vấn đề ấy trực tiếp, không cần dùng đến giới tính để gây chú ý ồn ào như François Sagan hay như Simone de Beauvoir, sự nghiệp văn chương của hai chị chứng tỏ sự trưởng thành về tư tưởng và tự do trí tuệ chính là sức mạnh đích thực của nữ giới. Hai chị đúng là “femmes de lettres” của Việt Nam.

2. “Phác thảo hiện tượng luận tình yêu” như đã nói trên có thể được gọi là “Phác thảo hiện tượng luận đại bi”. Dùng chữ “tình yêu” như một dẫn chứng ngôn ngữ của Phùng Thăng.

3. Bài của Thái Kim Lan về cố Ni sư Thích nữ Trí Hải tức Phùng Khánh: Tưởng niệm Ni sư Thích nữ Trí Hải và Câu chuyện dòng sông và dịch giả Phùng Khánh.

Ba ột ỏ goán Chu Na ă

Bài & ảnh: HÀ VŨ TRỌNG

Bây trang gia phả quý giá của hậu duệ tộc Bùi còn lưu giữ nhiều đời qua các hình thức, khiến ta biết được thân thế và gia tộc của tác giả “Chiếc bình Annam hiện được trưng bày trong bảo tàng hoàng gia Topaki Thổ Nhĩ Kỳ (đã được giới thiệu trên tạp chí Văn Hóa Phật Giáo số 211).

Theo đó, Bùi Thị Hí, hiệu là Vọng Nguyệt, sinh năm Canh Thân (1420) ở làng Quang Tiến (xã Đồng Quang), huyện Gia Lộc, là con gái trưởng của quan Mã vũ Bùi Đình Nghĩa, người đã hy sinh trong trận vây đánh thành Đông Quan, cháu ba đời lão tướng Bùi Quốc Hưng là khai quốc công thần đời Lê, một trong 18 người, ở Hội thể Lũng Nhai, tham gia chống quân Minh cùng với Lê Lợi.

“... Thuyết tích họ Bùi, trang Quang Ánh có nghề cổ làm sành sứ lâu đời, khởi nghề do nữ tài Bùi Thị Hí. Bà là người có tài văn chương, chữ đẹp, kỳ tài về họa. Bà cải trang làm nam giới, thi tới tam trường, phạm quy, bị quan trường đuổi. Sau bà lấy chồng ở huyện Thanh Lâm, châu Nam Sách nhưng không có con. Người phụ nữ tài năng có nhiều con đường tiến thân, bà có nghề cùng với chồng là ông Đặng Sĩ, một chủ lớn về trang Quang Ánh vào năm Thái Hòa thập niên (1452) cùng em trai là Bùi Khởi chiêu tập người làm thuê, dựng lò, ở bắc trang, nơi ấy thuận đường thủy, gần sông Định Đào, giao thương với châu Nam Sách, chế tác những sản phẩm đặc biệt, cống hoàng triều, xuất cho nhiều thương nhân nước ngoài như Trung Quốc, Nhật Bản, phương Tây, trao đổi gốm vóc, gỗ tùng, cá, gạo, vàng bạc. Từ đấy nghề thịnh đạt, năm này qua năm khác tài lộc tăng nhiều, gia đình họ hàng giàu mạnh, cùng nhau khởi dựng đình trang. Đến thời đất nước đại loạn, bọn hung tặc triệt phá, con cháu xiêu tán, không thể tác nghiệp, nghề vinh suy vong, nghề hết”.

Căn cứ thêm vào tấm bia mộ của bà Bùi Thị Hí khắc dựng ngày 10 tháng Mười năm Cảnh Thống (Nhâm Tuất 1502) do người chồng thứ hai của bà là Đặng Phúc lập, được các nhà sử học khôi phục toàn bộ văn bản gốc và phiên dịch như sau:

“Mộ người vợ kỳ tài họ Bùi, tên húy là Hí”.

“Ngày 10 tháng Mười năm Cảnh Thống Nhâm Tuất (1502), phu quân là Đặng Phúc lập bia. Phu nhân, sinh năm Canh Tý (1420), thời Bình Định Vương Lê Lợi. “Mất ngày 12/8 năm Cảnh Thống Kỷ Mùi (1499)”. “... Sau khi Đặng Sĩ (chồng trước) cùng những người làm thuê gặp



nạn, chết ở biển Đông, phu nhân tái giá lấy đại gia Đặng Phúc, người trang Chu (Đậu). Phu nhân là một trang nữ tài võ, thông văn, làm chủ thương đoàn (đi) Nhật Bản, Trung Quốc, phương Tây, đến nước ngoài buôn bán đặc phẩm (gốm, sứ).

Thật buồn thay, phu nhân kỳ tài làm bình gốm mà lại không con. Sau về trang Quang Ánh, hưng công làm chùa, đình làng, làm thí chủ xây dựng nhà thờ họ; hưng công bắc cầu đá Đôn Thư, Lâm Kiều (ở bản huyện). Đến đêm 12, tháng 8 năm Kỷ Mùi (1499), trời đất cuồng phong, mưa gió, sấm chớp. Lạ thay, phu nhân nằm trong bình phong mà phát ra ánh sáng hồng như con rồng bay lên. Đoạn phu nhân hóa. Sau rất thiêng, ai có tâm cầu cúng, tất hiển ứng". Chú dẫn: Khi thời thế thay đổi, bia đá cổ huyết tổ cô giữ ở đất thiêng, cấm chỉ mọi vi phạm".

Trong số những di vật phát hiện mang thủ bút Bùi Thị Hí do hậu duệ của tộc Bùi tìm được ở lò gốm cũ ở làng Chu Đậu, có một cái đĩa men khắc chìm vào năm 1454 và một con nghê vào năm 1460, vốn là hai phế phẩm bị loại bỏ dưới chân lò với bút tích giống hệt trên chiếc bình ở bảo tàng Topaki, và một con rồng đất nung lớn mà bà dùng yểm tại ngã ba sông Định Đào để việc giao thương được hanh thông, và vô cùng quan trọng là chiếc la bàn đi biển bằng cẩm thạch của bà Bùi Thị Hí, trên có chữ "Châm bàn chu hải khứ, Bùi Thị Hí" (Bàn kim chỉ đường đi cho thuyền biển của Bùi Thị Hí).

Riêng chiếc đĩa bị phế bỏ này có điểm đáng bàn. Nói chung, tình trạng đĩa còn nguyên vẹn, chỉ riêng lớp men celadon còn sống vì nung chưa đủ chín, được tạo dáng bông hoa 12 cánh, mà các hoa văn theo quan sát là theo truyền thống Lý-Trần.

Đặc biệt ở dưới tròn* có viết 18 chữ Nho:

Diên Ninh nhất niên, Gia Phúc huyện, Quang Ánh trang, tử Bùi Thị Hí, đệ Bùi Khởi tạo.

Nghĩa là:

"Vào năm Diên Ninh thứ nhất (1454), tại trang Quang Ánh huyện Gia Phúc, chị là Bùi Thị Hí, em là Bùi Khởi tạo".

Tuy nhiên, khi thông tin này ra quốc tế, qua hình ảnh hậu duệ họ Bùi cầm chiếc đĩa (ngoài hình dáng ra, còn chi tiết không rõ lắm), thì có những nhà gốm sứ Đông Nam Á cho rằng nó là chiếc đĩa cổ của Thái Lan mà nước men đã bị mài mòn. Về niên đại thì họ cho rằng hoàn toàn đúng giữa thế kỷ XV, nhưng lại gần như quả quyết rằng kiểu đĩa này được chế tạo ở các lò tại huyện Sawankhalok ở miền Nam Thái Lan của vương quốc Sukhothai, chứ không phải Việt Nam. Điều này một lần nữa khiến ta có thể tham chiếu về quan hệ chế tạo và giao thương gốm sứ trong khu vực, mà trong đó Việt và Thái có quan hệ rất gần. Trong thế kỷ XV, Việt Nam và Thái Lan đều phát triển công nghệ gốm sứ và là những nguồn cung cấp gốm sứ chính cho thị trường Đông Nam Á. Đồ gốm vẽ họa tiết bằng màu oxit đen hoặc nâu có phủ men của Việt Nam và Thái đều thông dụng trong nửa đầu thế kỷ

XV. Tuy nhiên vào nửa cuối thế kỷ XV, đồ men ngọc celadon của Thái và đồ gốm hoa lam của Việt Nam là những sản phẩm tiêu thụ chính của Đông Nam Á. Nhưng cả hai công nghệ gốm vẽ họa tiết màu oxit sắt có phủ lên lớp men nâu và đồ gốm men ngọc xanh celadon của thợ gốm Thái đều chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những người thợ gốm Việt Nam (mà ngay từ thời Lý - Trần đã hấp thu công nghệ gốm của Từ Châu/Cizhou có từ thời Tống). Nhưng vào thời điểm những năm 1450/60, thì đồ gốm vẽ oxit sắt hầu như không còn thấy trên thị trường Đông Nam Á nữa vì không còn hấp dẫn, cho nên rất có thể thợ gốm Thái vào thời gian này đã sang Việt Nam học công nghệ tráng men ngọc celadon để có thể cạnh tranh trên thị trường cùng với đồ gốm hoa lam của Việt Nam khi ấy đã lên tới tuyệt đỉnh. Do vậy, việc chế tạo và giao thương gốm sứ giữa Việt và Thái qua lại có lẽ rất mật thiết, mà ta có thể thấy, trên con tàu bị đắm ở Cù Lao Chàm phát xuất từ Hải Dương, còn lại những dấu vết chũm người và vật dụng Thái Lan trên đó.

Như vậy, phải mất 50 năm, nếu tính từ 1933 khi học giả R.L. Hobson phát hiện 13 chữ Nho của người thợ gốm Bùi Thị Hí viết trên vai "Chiếc bình gốm Annam" cho tới khi tìm ra nơi phát tích dòng gốm hoa lam qua tám lần khai quật, hàng vạn hiện vật xuất lộ khỏi lòng đất, gốm dấu vết lò nung, nhiều sản phẩm gốm sứ để khẳng định trung tâm gốm sứ Chu Đậu từ thế kỷ XV-XVI nay thuộc xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Đặc biệt con tàu đắm Hội An chở theo một kho hàng trên 250.000 sản phẩm gốm hoa lam là bằng chứng thuyết phục nhất về sự phổ biến của gốm hoa lam, và thực sự trả lại thanh danh cho dòng gốm cao quý này vào trang sử nghệ thuật thế giới. Nhưng phải mất thêm 30 năm nữa để tìm ra đầy đủ nhân thân của nghệ nhân "chiếc bình Annam" là tài nữ Bùi Thị Hí, và cuối cùng là tìm thấy bia mộ chí. Hòn gạch đặt trên mộ có ghi "Tân cốt tổ cô Bùi Thị Hí nội bình đồng Vọng Nguyệt bảo kiếm" (Tro xương tổ cô Bùi Thị Hí trong bình cùng thanh kiếm của bà).

Trong số các hiện vật liên quan, đặc biệt có một viên gạch nung, trên mặt có khắc chìm chân dung một người phụ nữ, bên cạnh có khắc những hàng chữ Nho:

"Cổ tượng hình tổ cô, hiệu Vọng Nguyệt, nguyên thị chủ thập dư trang phường đào từ bình. Đại loạn hóa tượng họa lai truyền hậu dã".

Nghĩa là:

"Hình tượng cổ của tổ cô, hiệu là Vọng Nguyệt, nguyên là chủ trên mười trang phường gốm. Do đại loạn tượng phải hóa (hủy), vẽ lại để truyền cho đời sau".

Hình tượng chân dung "Tổ cô" được vẽ lại trên viên gạch vào năm 1502, tức chỉ ba năm sau khi bà mất (1499), nguyên mẫu chắc hẳn từ pho tượng đặt tên là "Tượng nữ quý tộc" được tìm thấy từ con tàu đắm ở Cù Lao Chàm (bị chìm trong khoảng 1450-70). Vì

được gọi là “*cổ tượng hình Tổ cô*”, như vậy chắc hẳn nó phải được tạo rất sớm trong thời bà còn sống: một quý phụ phục sức trang nghiêm quý phái trong tư thế đứng, với hai tay che trong ống tay áo khoanh lại tạo dáng hoa văn như đang nâng một đóa sen trong đôi tay (nhưng qua hình, nếu nhìn kỹ dường như lại đang nâng một vật như cái đĩa mặt bằng, chắc hẳn trên đó đặt một vật gì đó không còn nữa), và kiểu tóc búi cao có cài trang sức, đeo hai bông tai ngọc trai, và trên yếm ngực có họa tiết cánh chim hải âu hoặc có thể là tiên hạc, và trên y phục mang những họa tiết quen thuộc của gốm Chu Đậu như hoa sen, hoa cúc, mây... Trông về mặt chân dung độ từ ba mươi tới bốn mươi tuổi, có lẽ vào khi phong cách nghệ thuật và sự nghiệp của bà đang ở thời tuyệt đỉnh, tức cũng vào khoảng năm 1450 khi bà tự tay đề tên mình lên “chiếc bình Annam” để xuất khẩu qua hoàng gia của đế quốc Ottoman. 1450 cũng là năm Bùi Thị Hí đã 30 tuổi cùng chồng chỉ huy thương thuyền, làm chủ đoàn buôn vượt trùng dương sóng gió đi giao thương với các nước trong khu vực và phương Tây. So sánh cùng thời kỳ này, nước Ý đang bước vào thời tiền Phục hưng với các *el maestro* như Botticelli, Fra Angelico, Bellini, Lippi...

Như vậy, thật khó tưởng tượng cho chúng ta ngày nay về một người phụ nữ Việt Nam vào thời ấy với tư cách nghệ nhân, đã tự tay “ký tên” vào sản phẩm chẳng khác một nghệ sĩ độc lập đầy uy danh như thời hiện đại, hơn thế nữa, còn làm chân dung tượng chính mình lúc bình sinh. Tuy ta chưa thể biết rõ mục đích tạo ra bức tượng nữ quý tộc, nhưng tạm có thể suy đoán: được tạo ra như một sản phẩm mỹ thuật cho một đề tài để xuất khẩu; và do bởi bức tượng được tìm thấy từ chiếc tàu đắm Cù Lao Chàm vào thời điểm tài nữ này còn sống, và trong số 250.000 sản phẩm gốm hoa lam của Chu Đậu mà có lẽ pho tượng là món duy nhất, vậy rất có thể nó là một tín vật đại diện cho chủ nhân của dòng gốm này mà những thương thuyền phát xuất từ Hải Dương mang theo để bảo chứng uy tín hàng hóa tới với khách hàng. Nhất định tên tuổi và dấu ấn của bà trên sản phẩm vào thời điểm này đã rất được quý trọng và có thể là yêu cầu của khách hàng, và dấu ấn này gần như đồng nhất với phẩm chất gốm hoa lam đang cực thịnh trên thị trường quốc tế.

Như vậy, “pho tượng nữ quý tộc” ta có thể hiểu, ngụ ý gián tiếp hay trực tiếp xác định truyền thống nữ quyền Việt Nam trong lịch sử qua sự tuyên dương vai trò và dấu ấn sản phẩm của phụ nữ thông qua con đường giao thương kinh tế với thế giới. Và nó như một “tín vật” cho hậu thế nhớ rằng hình tượng này chính là Bà tổ của dòng gốm Chu Đậu tuyệt vời cách đây hơn 550 năm, vừa là di sản vừa là tặng phẩm bất ngờ cho chúng ta, và cho tới nay cũng là sự đóng góp duy nhất về lĩnh vực mỹ thuật của Việt Nam cho thế giới. ■



Ván khắc hộ giới điệp chùa Thạch Động

Bài & ảnh: THÍCH ĐỒNG DƯƠNG

Trong một lần viếng thăm nhà sư tằm cổ vật Lâm Dũ Xênh tại thị trấn Châu Ổ, tỉnh Quảng Ngãi, chúng tôi được vị chủ nhà giới thiệu tấm mộc bản khá lớn mà ông tìm được từ một ngôi chùa cách đó không xa. Kết cấu của mộc bản gồm hai tấm ván ăn mộng vào nhau tạo nên kích cỡ lớn. Khi sao dập thì biết đây là ván khắc để in giới điệp thuở xưa. Theo người sư tằm, ván giới điệp này nguyên được lưu giữ tại chùa Phước Sơn, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Giới điệp có cấu trúc gồm hai phần. Phần ngoài kẻ khung, trang trí hoa văn khá đẹp; rỗng chạy xung quanh bởi đường viền hai bên; phía trên đề ba chữ lớn "Hộ giới điệp 護戒牒". Phần thứ hai là lời văn, có mấy dòng chữ lớn; như dòng đầu đề "tự giới đàn 寺戒壇", có thể là tên chùa đã được tính lược và khi sử dụng, người lập sẽ tự điền tên chùa vào; dòng niên đại chữ viết lớn gấp đôi chữ bình thường; phía dưới cũng có mấy dòng chữ lớn như "Hữu điệp cấp phó...giới đệ...pháp danh... thu chấp (右牒給付...戒弟...法名...收執)". Lòng văn có mười ba dòng, không kể danh tính chư vị thuộc Hội đồng Thập sư và bốn vị dẫn lễ. Pháp danh vị Hòa thượng Đường đầu được khắc in giữa dòng, sau đó chia đôi, ghi pháp danh hai vị giáo thọ và các vị Yết-ma cho đến thất chúng cùng tứ vị dẫn thỉnh. Các dòng thứ ba, tư và năm ở phía góc dưới mất một số chữ, do ván bị hư. Dựa vào các bản giới điệp khác, ta có thể bổ sung những chữ thiếu, bởi hầu hết lòng văn của các bản giới điệp thường hoàn toàn giống nhau. Như vậy, dòng thứ ba mất ba chữ "Thừa giới đàn 乘戒壇"; dòng thứ tư mất sáu chữ "hoặc tại tự viện, hoặc tại 或在寺院或在"; dòng thứ năm mất chín chữ "Thiện tri thức trụ xứ kết đàn thuyết giới 善知識住處結壇說戒".

Nhiều ván khắc khác không ghi danh sách Thập sư mà để trống cho tiện việc mượn các mộc bản về in điệp. Riêng ván khắc này ghi rõ danh sách Hội đồng Thập sư và niên đại. Bản dập đọc được như sau: "*Lâm Tế chính phổ tam thập cửu thế hựu Ấn Hướng Tổ Đồng hiệu Pháp Nhân hòa thượng. Yết-ma A-xà-lê Từ Lâm hòa thượng, Giáo thụ A-xà-lê Phục Lễ hòa thượng. Tôn chứng A-xà-lê Hoàng Tuấn đại sư, Hoàng Tiếp đại sư, Hoàng Giảng đại sư, Hoàng Tịnh đại sư, Hoàng Pháp đại sư, Hoàng Long đại sư, Hoàng Đế đại sư. Dẫn thỉnh thượng tọa: Hoàng Tuấn đại sư, Hoàng Khải đại sư, Hoàng Cứu đại sư, Thiện*

Giáo đại sư". Các vị này hầu hết đều thuộc chư sơn Quảng Ngãi. Dòng thứ mười hai ghi: "Tư Quảng Nam tỉnh, Thạch Động tự, y luật kiến đàn..." nghĩa là, "nay chùa Thạch Động ở tỉnh Quảng Nam dựa vào luật để lập đàn". Như thế, chùa Thạch Động nằm ở tỉnh Quảng Nam, được Hòa thượng Pháp Nhân lập đàn và ngài là vị trụ trì ngôi chùa này. Đây là một Phật sự quan trọng trong việc đào tạo người xuất gia mà sau này họ kế thừa tiếp sức xây dựng đạo pháp.

Khi khảo sát bia các chùa huyện Duy Xuyên, chúng tôi tiếp xúc với một tấm bia tháp ở vườn chùa Bảo Thọ. Bia đề *Hành trạng bi* ký ghi chép về hành trạng Tăng cang Huệ Duyệt, vị khai sơn ngôi chùa và từng giữ chức Trụ trì cho đến chức Tăng cang chùa Vĩnh An (chùa Vua xã Duy Trinh). Trong bia có nói đến giới đàn mà ngài là giới tử. Bia ghi rõ như sau: "*Năm Thành Thái thứ 8 (1896), sư (Huệ Duyệt, tác giả chú) đến chùa Thạch Động Tiên Long, Quảng Ngãi thọ tam đàn cụ túc giới*"². Lấy sử liệu trong bia đối chiếu với lòng điệp thì thấy đúng là sư Huệ Duyệt đã thọ giới tại chùa Thạch Động. Theo bia, tên chùa Thạch Động có thêm hai chữ nữa là "Tiên Long" có thể ở đây có giếng tiên và một hang động gần đó, người kiến lập đã đặt tên là Thạch Động hay Thạch Động Tiên Long và bia nói chùa này thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Có lẽ bia nhằm địa danh. Thực chất, chùa Thạch Động còn có tên dân gian là chùa Hang hiện thuộc xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Do huyện Núi Thành giáp giới địa phận tỉnh Quảng Ngãi và các thiền sư trong Hội đồng Thập sư đều có gốc từ chư sơn tỉnh Quảng Ngãi nên tác giả bài bia đã nhầm chùa Thạch Động nằm về tỉnh Quảng Ngãi. Thiền sư Pháp Nhân đã đào tạo nhiều thiền tăng có gốc từ Quảng Nam, sau về quê kiến lập chùa. Tiêu biểu là chùa Xuân Sơn tại Tam Kỳ có một tấm biển chùa ghi rõ chùa do ngài Pháp Nhân khai sơn; nhưng có thể nghi khác là chùa do đệ tử ngài lập rồi cung thỉnh ngài khai sơn. Tấm ván khắc giới điệp cho ta biết vào thời cuối Nguyễn có Thiền sư Pháp Nhân kiến lập giới đàn tại chùa Thạch Động ở Núi Thành mà xưa nay chúng ta ít biết về tình hình Phật giáo ở đây thời trước.

Sau sự kiện giới đàn, Thiền sư Pháp Nhân đã về quê mình lập am Phước Sơn vào năm Canh Tuất (1910) để tịnh tu. Hai năm sau, ngài viên tịch tại bốn am³. Có thể khi về dựng am, ngài Pháp Nhân đã mang ván điệp từ

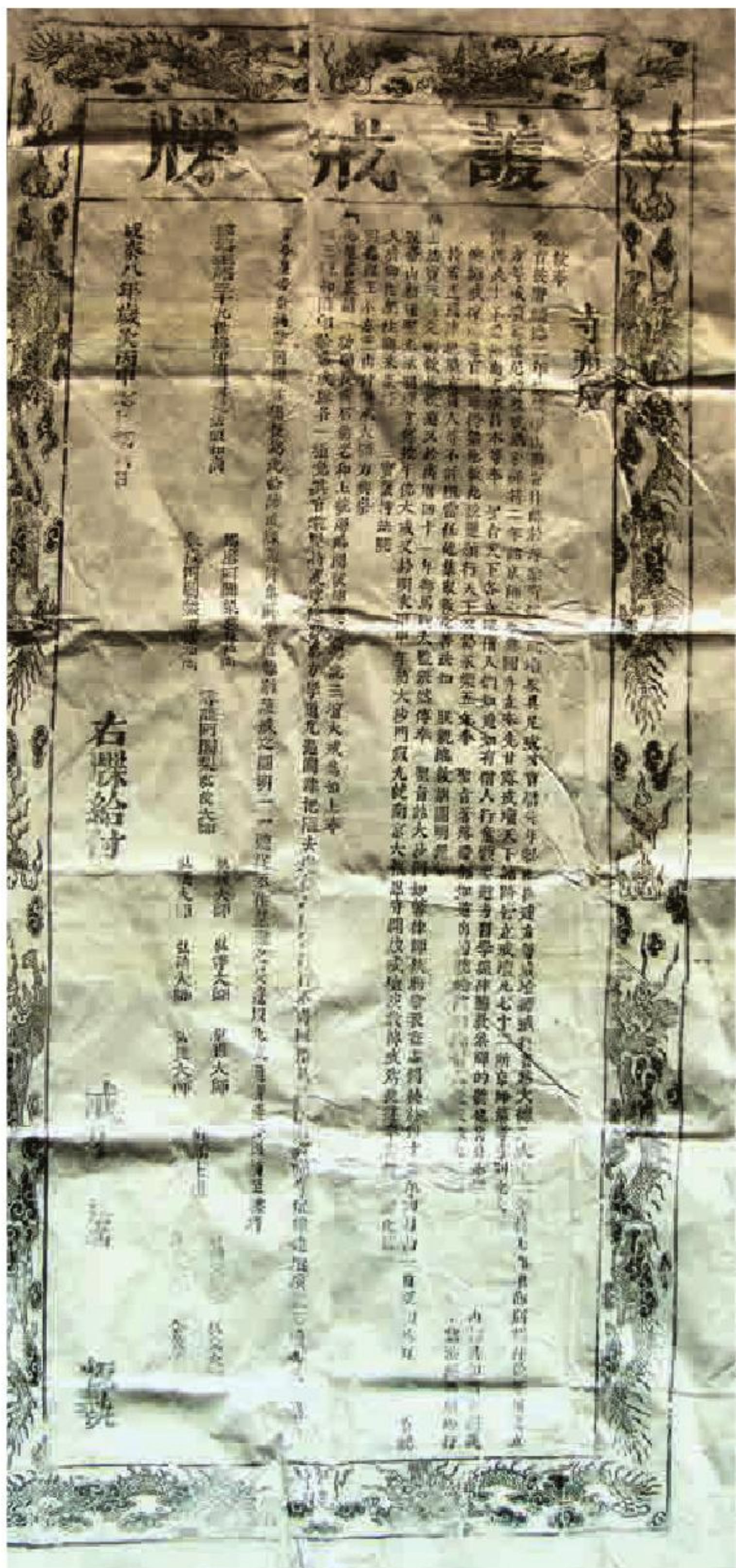
chùa Hang về Phước Sơn tàng trữ, nên nhà sưu tầm cổ vật Lâm Dũ Xênh đã tìm được tấm ván điệp này. Sau đây, xin phiên âm, dịch nghĩa nội dung bản điệp.

Phiên âm:

Hộ giới điệp

Tự giới đàn

Khâm phụng thánh chỉ. Ân Đường Lâm Đức nhị niên, chiếu Chung Nam sơn Đạo Tuyên luật sư ư Tịnh Nghiệp tự kiến thạch giới đàn thụ cụ túc giới. Hựu Bảo Lịch nguyên niên, sắc Nhĩ Vệ kiến Phương Đẳng giới đàn trạch giới, hành giả vi đại đức. Hựu Đại Trung nhị niên, sắc Thượng Đô, Đông Đô, Kinh Dương, Biện Ích đẳng châu kiến lập phương đẳng giới đàn vị tăng ni truyền thụ giới pháp. Tống Trinh Phù nhị niên, chiếu Kinh Sư Thái Bình Hưng Quốc tự lập Phụng Tiên Cam Lộ giới đàn, thiên hạ chư lộ giai lập giới đàn phàm thất thập nhị sở. Kinh sư Đàm Hiếu tự biệt lập Đại thừa giới đàn. Minh Hồng Vũ thập niên, Lễ bộ thượng thư Trương Lữ Bản phụng thánh chỉ thiên hạ các tự viên tăng nhân môn tri đạo như hữu tăng nhân hành đồng, nguyên yếu du phương, tập học kinh luật, thính giáo tham thiền đích thính tha xuất ngoại tham học hoặc tại tự viện, hoặc tại sơn lâm, cộng tương giảng minh kinh nghĩa truyền tụng giới luật, sở ngộ quan ty vô đắc cấm tha, khâm thủ khâm tuân ban hành thiên hạ. Hựu ư Vĩnh Lạc ngũ niên, phụng thánh chỉ trứ lạc Lễ bộ tri đạo xuất bằng hiển dụ, cai hành cước tăng nhân thụ giới y đại thiện tri thức, trụ xứ kết đàn thuyết giới giảng diễn kinh điển dụng tâm hành trì. Nhược ngộ quan, tân, bả, dật quan viên nhân đẳng bất hứa trở đương nhậm tha tập chúng giáo hóa thiện pháp, như Trẫm thân lâm giáo huấn, viên minh vô như Phật thượng pháp bảo vĩnh vi định lệ, khâm thủ khâm tuân. Hựu ư Vạn Lịch tứ thập nhất niên, ngự mã giám thái giám Trương Nhiên truyền phụng thánh chỉ, chiếu đại Sa-môn Như Hình luật sư khâm tứ tử y, oản vu, tích trượng, ư tứ thập nhị niên tứ nguyệt sơ nhất nhật chí sơ bát nhật, Ngũ Đài sơn sắc kiến Thánh Quang Vĩnh Minh thiền tự truyền thụ Thiên Phật đại giới đàn. Hựu ư Minh mạt Giáp Thân niên, sắc đại Sa-môn Tịch Quang tự Nam Kinh Đại Báo Ân tự khai phóng giới đàn diễn giáo truyền giới vi thủ tuân phụng quảng hành Phật hóa. Tư Đại Thanh ngự thể, kế vãng khai lai sùng long Tam Bảo hộ trì pháp viện, như thị cổ kim thánh chúa mạc bất tuân sùng, lịch đại vương hầu hàm cáo phụng trọng. Chí ngã Minh Đức tổ vương bất vong linh sơn phú chúc thừa đại nguyên lực hưng sùng Phật hóa, thư thực thỉnh sắc tứ Trường Thọ Thạch Công lão hòa thượng truyền hải lâm quốc, y luật kiến giới truyền thuyết tam đàn đại giới vi thủy. Thượng phụng Tổ Vương thân ngự quốc ấn, cấp hộ giới điệp các nhất đạo, miễn kỳ quan thuế, kiên trì giới luật, tùy thân tham phương học đạo, phàm ngộ tân, quan, bả, ải khứ xứ chấp điệp kiểm thật hứa hành, bất đắc trở trệ. Tư Quảng Nam tỉnh Thạch Động tự y luật kiến đàn, diễn thuyết tam đàn cụ giới. Cú hữu.



Đương kim Hoàng đế, kim luân củng cố, quốc tộ miên trường. vi thử cấp hộ giới điệp thính hứa tham thiền học đạo, bằng tư hộ giới chi viên minh, nhất nhất thính tụng, vĩnh tác tuệ đăng chi trường viên, dĩ thử lưu thông quảng hộ thiền lợi. Tu chí điệp giả.

Lâm Tế chính phổ tam thập cửu thế hựu Ấn Hướng Tổ Đồng hiệu Pháp Nhân hòa thượng. Yết-ma A-xà-lê Từ Lâm hòa thượng, Giáo thụ A-xà-lê Phục Lễ hòa thượng. Tôn chứng A-xà-lê Hoàng Tuấn đại sư, Hoàng Tiếp đại sư, Hoàng Giảng đại sư, Hoàng Tịnh đại sư, Hoàng Pháp đại sư, Hoàng Long đại sư, Hoàng Đế đại sư. Dẫn thỉnh Thượng tọa: Hoàng Tuân đại sư, Hoàng Khải đại sư, Hoàng Cửu đại sư, Thiện Giáo đại sư.

Thành Thái bát niên tuế thứ Bính Thân thất nguyệt sơ bát nhật.

Hữu điệp cấp phó... Giới đệ... pháp danh... thu chấp.

Dịch nghĩa:

Hộ giới điệp

Giới đàn chùa

Khâm dụ thánh chỉ, căn cứ năm Đường Lâm Đức thứ hai (667), chiếu luật sư Đạo Tuyên núi Chung Nam ở chùa Tịnh Nghiệp lập thạch giới đàn trao giới cụ túc. Bảo Lịch năm đầu (765), sắc Nhị Vệ lập giới đàn Phương Đăng chọn người giới hạnh làm đại đức. Năm Trung Lịch thứ hai, sắc Thượng Đô, Đông Đô, Kinh Châu, Biện Ích lập giới đàn Phương Đăng, vì Tăng Ni truyền trao giới pháp. Năm thứ hai niên hiệu Tường Phù nhà Tống, chiếu cho chùa Hưng Quốc Thái Bình ở kinh đô lập giới đàn Phụng Tiên Cam Lộ; các lộ trong nước đều lập giới đàn, tất cả được 72 nơi; chùa Từ Hiếu ở Kinh đô cũng lập giới đàn Đại thừa khác. Minh Hồng Vũ thứ mười (1377), Lễ bộ Thượng thư là Trương Lữ Bản vâng thánh chỉ cho biết tăng nhân trong nước như có tăng nhân, hành cước mong muốn du phương tham học kinh luật, nghe pháp tham thiền, mà họ có ra ngoài tham học hoặc ở tự viện, hoặc ở núi rừng cùng nhau giảng giải kinh điển, tụng đọc giới luật, có gặp quan ty không được ngăn cấm, khâm thử ban hành khắp nước. Năm Vĩnh Lạc thứ năm (1407), phụng thánh chỉ trước lạc, Bộ Lễ cho lập bảng hiển dụ tất cả hành cước, tăng nhân thụ giới y thiện hữu tri thức ở một chỗ kết giới, thuyết giới, giảng giải kinh điển, chuyên tâm hành trì. Nếu gặp cửa ải, bến đò, biên giới, các vị quan viên trông giữ không nên cản trở, để hội chúng giáo hóa các pháp lành. Như Trầm thân đến dạy bảo, sáng tỏ không bằng trên Phật, pháp quý mãi làm định lệ, khâm thử tuân hành. Năm Vạn Lịch thứ 41 (1613), Ngự Mã giám Thái giám là Trương Nhiên truyền thánh chỉ, chiếu Đại Sa-môn Như Hình luật sư vâng cho y, bát, tích trượng. Ngày mồng một đến mồng tám tháng Tư năm thứ 42 (1614), tới chùa sắc kiến Thánh Quang Vĩnh Minh núi Ngũ Đài truyền thụ Thiên Phật đại giới. Năm Giáp Thân (1644) cuối nhà Minh, sắc cho Đại Sa-môn Tịch Quang đến chùa Đại Bảo Ân, Nam Kinh khai mở giới đàn, diễn giáo truyền giới. Vì thế tuân

phụng rộng hành Phật hóa. Nay, Đại Thanh ngự thể, kế vãng khai lai, hưng sùng Tam bảo, hộ trì pháp viện, xưa nay như vậy, các thánh chúa tôn sùng, trải qua các đời vương hầu đều rất quý trọng. Đến Minh Đức tổ vương⁴ ta không quên sự giao phó ở núi Linh Sơn, thừa nguyện lực lớn, hưng sùng Phật hóa, gởi thư cung thỉnh Thạch Ông lão hòa thượng⁵, chùa sắc tứ Trường Thọ vượt biển đến nước ta, y luật kiến đàn truyền thuyết đại giới ba đàn làm đầu tiên. Trên thì Tổ Vương thân ban quốc ấn cấp hộ giới điệp một đạo, miễn các quan thuế, kiên trì giới luật, tùy thân tham phương học đạo. Phàm gặp các quan ở các cửa ải, bến đò, biên giới, đem điệp kiểm chứng, chớ gây trở ngại.

Nay, chùa Thạch Động tỉnh Quảng Nam y luật kiến đàn thuyết giới ba đàn. Nay có...

Đương kim hoàng đế xe vàng bền vững, đất nước dài lâu. Vì đó, cấp Hộ giới điệp dùng để tham thiền học đạo, giữ giới trong sáng, một một lắng nghe, mãi làm cho đuốc tuệ được sáng lâu. Do đó, lưu thông rộng được lợi lạc. Nay, trao cho người thụ giới.

Lâm Tế chính phổ đời 39 hựu là Ấn Hướng Tổ Đồng hiệu Pháp Nhân hòa thượng.

Yết-ma A-xà-lê là Từ Lâm hòa thượng.

Giáo thụ A-xà-lê là Phục Lễ hòa thượng.

Tôn chứng A-xà-lê: Hoàng Tuấn đại sư, Hoàng Tiếp đại sư, Hoàng Giảng đại sư, Hoàng Tịnh đại sư, Hoàng Pháp đại sư, Hoàng Long đại sư, Hoàng Đế đại sư.

Dẫn thỉnh Thượng tọa: Hoàng Tuân đại sư, Hoàng Khải đại sư, Hoàng Cửu đại sư, Thiện Giáo đại sư.

Ngày mồng tám tháng Bảy năm Bính Thân niên hiệu Thành Thái thứ tám (1896).

Hữu điệp cấp phó... Giới đệ tử... pháp danh... thu chấp. ■

Chú thích:

1. Các thiền sư có pháp hiệu với chữ "Hoàng" ở đầu đều là đệ tử của ngài Ngũ tổ chùa Thiên Ấn là Hòa thượng Giác Tánh.

2. Nguyên văn: 成泰八年往廣義仙龍石洞寺受三壇具足戒 Thành Thái bát niên, vãng Quảng Nghĩa Tiên Long Thạch Động tự, thụ tam đàn cụ túc giới. Hiện giới điệp của ngài Huệ Duyệt đã mất.

3. Tiểu sử ngài Pháp Nhân theo sách *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, tr.244-246.

4. Chỉ Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, các tư liệu khác còn gọi là Minh vương.

5. Hiệu của Thạch Liêm hòa thượng. Thạch Liêm còn gọi là Thạch Liên, Thạch Đầu Đà, pháp danh Đại Xán, người Chiết Giang, Trung Quốc. Thuở nhỏ xuất gia học đạo với Thiền sư Giác Lăng Đạo Thịnh. Lớn lên kế nghiệp Hòa thượng Thực Hành trụ trì am Trường Thọ ở Quảng Châu. Năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang Việt Nam. Sư khai đàn truyền giới ở hai chùa Thiên Lâm (Huế), Di Đà (Hội An). Năm 1696, sư trở về nước. Sau đó không lâu, sư gặp nạn rồi mất.

Biết huyền thuật nhưng không sống theo huyền thuật

NGUYỄN THANH

Sự việc Đức Thế Tôn mở rộng vòng tay thu nhận các tín đồ ngoại đạo theo về với giáo pháp giác ngộ của Ngài, đặc biệt là sau sự kiện hai vị tín đồ danh giá của giáo chủ Kỳ-na giáo, gia chủ Upali và tướng quân Siha, xin quy ngưỡng Tam bảo, đã làm dấy lên một làn sóng dư luận không hay đối với bậc Giác ngộ. Người ta gán cho Ngài là một huyền thuật sư, biết được huyền thuật lõi cuốn các đệ tử ngoại đạo¹. Tuy nhiên, bên cạnh một số người nhẹ dạ cả tin, những người hiểu biết luôn luôn có thái độ cân nhắc thận trọng. Trường hợp Thôn trưởng Pàtaliya là một trong số những người có thái độ khá thận trọng như vậy.

Nghi ngờ lời đồn đại của quần chúng nói rằng Sa-môn Gotama biết huyền thuật, Thôn trưởng Pàtaliya đến tham vấn Đức Phật về vấn đề này. Sau khi được Đức Thế Tôn xác nhận Ngài biết huyền thuật, Thôn trưởng Pàtaliya đi đến nhận xét rằng Sa-môn Gotama là người sống theo huyền thuật. Đức Phật dạy cho Pàtaliya rằng biết huyền thuật và sống theo huyền thuật là hai sự việc hoàn toàn khác nhau. Một người biết rõ điều sai trái xấu ác mà không có từ bỏ, vẫn sống làm điều sai trái xấu ác ấy thì đúng là người biết huyền thuật và sống theo huyền thuật. Nhưng nếu một người biết rõ điều sai trái xấu ác và từ bỏ nó, không sống với điều sai trái xấu ác ấy thì đây chính là người biết huyền thuật nhưng không sống theo huyền thuật.

Câu chuyện vẫn đàm như sau:

“Rồi Thôn trưởng Pàtaliya đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi một bên, Thôn trưởng Pàtaliya bạch Thế Tôn:

- Con được nghe rằng, bạch Thế Tôn, Sa-môn Gotama biết huyền thuật. Bạch Thế Tôn, những ai nói rằng Sa-môn Gotama biết huyền thuật; những người ấy, bạch Thế Tôn, có nói đúng với lời Thế Tôn hay không? Họ không xuyên tạc Thế Tôn với điều không thật, họ trả lời đúng pháp, tùy pháp? Và những ai nói lời tương ứng đúng pháp thời không có lý do gì để chỉ trích. Bạch Thế Tôn, chúng con không muốn chống báng Thế Tôn.

- Những ai nói rằng, này Thôn trưởng, Sa-môn Gotama biết huyền thuật, những người ấy nói đúng lời nói của Ta. Họ không xuyên tạc Ta với điều không thật. Họ nói lời đúng pháp, tùy pháp. Và những ai nói lời tương ứng đúng pháp thời không có lý do gì để chỉ trích.

- Như vậy là đúng sự thật, bạch Thế Tôn, tuy rằng con không tin các vị Sa-môn, Bà-la-môn ấy, nói rằng Sa-môn

Gotama biết huyền thuật. Như vậy, bạch Thế Tôn, cuối cùng Sa-môn Gotama là người sống theo huyền thuật.

- Ai nói rằng: “Như Lai biết huyền thuật”, người ấy có nói rằng Như Lai là người sống theo huyền thuật, nói rằng như vậy là Thế Tôn, như vậy là Thiện Thệ? Vậy này Thôn trưởng, về vấn đề này Ta sẽ hỏi Ông. Nếu có thể kham nhẫn, Ông có thể trả lời.

- Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng? Ông có biết, này Thôn trưởng, các người làm thuê của dân chúng Kosala có búi tóc thông xuống?

- Con có biết, bạch Thế Tôn, các người làm thuê của dân chúng Kosala có búi tóc thông xuống.

- Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng? Dùng vào mục đích gì mà những người làm thuê của dân chúng Kosala có búi tóc thông xuống?

- Những người làm thuê có búi tóc thông xuống của dân chúng Kosala được dùng để chế ngự các người ăn trộm và để mang đi các tin tức cho dân chúng Kosala. Được dùng vào mục đích ấy, bạch Thế Tôn, là những người làm thuê có búi tóc thông xuống của dân chúng Kosala.

- Ông nghĩ thế nào, này Thôn trưởng? Ông có biết những người làm thuê có búi tóc thông xuống của dân chúng Kosala là những người trì giới hay là những người ác giới?

- Con được biết, bạch Thế Tôn, những người làm thuê có búi tóc thông xuống của dân chúng Kosala là những người ác giới, theo ác pháp. Nếu có những người theo ác giới, theo ác pháp ở đời, chính là những người làm thuê có búi tóc thông xuống của dân chúng Kosala, không có ai khác.

- Này Thôn trưởng, nếu có ai nói rằng: “Thôn trưởng Pàtaliya biết được các người làm thuê có búi tóc thông xuống của dân chúng Kosala là người ác giới, theo ác pháp, thời Thôn trưởng Pàtaliya cũng là người theo ác giới, theo ác pháp”, người nói như vậy có nói một cách chân chánh không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn. Những người làm thuê có búi tóc thông xuống của các dân chúng Kosala là khác. Còn con là khác. Tự tánh của những người làm thuê có búi tóc thông xuống của dân chúng Kosala là khác. Tự tánh của con là khác.

- Này Thôn trưởng, Ông sẽ được tiếng như sau: “Thôn trưởng Pàtaliya biết rằng, các người làm thuê có búi tóc thông xuống của dân chúng Kosala là những người ác giới, theo ác pháp. Nhưng Thôn trưởng Pàtaliya không



phải là người có ác giới, theo ác pháp”. Như vậy, tại sao Như Lai lại không được tiếng rằng Như Lai là người biết huyền thuật, nhưng Như Lai không phải là người sống theo huyền thuật?

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết huyền thuật và quả dị thực của huyền thuật. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người làm huyền thuật, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Ta rõ biết như vậy.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết sát sanh và quả dị thực của sát sanh. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người sát sanh, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết lấy của không cho và quả dị thực của lấy của không cho. Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người lấy của không cho, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết sự sống tà hạnh trong các dục và quả dị thực của sự sống theo tà hạnh trong các dục. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người sống tà hạnh trong các dục, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết nói láo và quả dị thực của nói láo. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người nói láo, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết nói hai lưỡi và quả dị thực của nói hai lưỡi. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người nói hai lưỡi sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết nói lời độc ác và quả dị thực của nói lời độc ác. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người nói lời độc ác, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết nói lời phù phiếm và quả dị thực của nói lời phù phiếm. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người nói lời phù phiếm, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết lòng tham dục và quả dị thực của lòng tham dục. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người có lòng tham dục, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết lòng sân hận và quả dị thực của lòng sân hận. Và Ta cũng rõ biết thực hành như thế nào mà một người có lòng sân hận, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Thôn trưởng, Ta rõ biết tà kiến và quả dị thực của tà kiến. Và Ta cũng rõ biết một người có tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục².

Những lời Phật dạy cho Thôn trưởng Pàtaliya xác nhận rất rõ tư cách giác ngộ của bậc Đạo sư, một người đã chứng nghiệm đầy đủ mọi lẽ thực hư, phải trái, tốt xấu trên cuộc đời, thấy rõ nguyên nhân và hậu quả của chúng, thể hiện nếp sống chơn chánh của bậc Giác ngộ, nỗ lực chỉ bày và khuyến khích mọi người thực thi chánh hạnh, theo đuổi lối sống rời bỏ mọi việc sai trái xấu ác, chấp trì mọi điều chân chánh hiền thiện. Phật

biết rõ huyền thuật nhưng không sống theo huyền thuật vì Phật hiểu rõ hậu quả tai hại của việc sử dụng huyền thuật. Nó là trò giả dối, gian trá, không thực, con đề của ý đồ dối gạt tinh vi, cốt yếu đánh lừa hay làm mê hoặc người khác vì động cơ tư lợi. Nó là việc làm sai trái xấu ác, con đề của dục vọng và vô minh, được vận dụng nhằm lôi kéo và chi phối những người nhẹ dạ cả tin, có tâm tư thiên nặng về tham dục. Nhưng Phật thì không còn dục vọng và vô minh, và những gì Phật làm chính là giúp cho mọi người nhận rõ và thoát khỏi sự chi phối khổ đau của lòng tham dục và si mê.

Phật xác nhận Ngài nói pháp giác ngộ cho người thấy (*passato*), người biết (*jānato*); không phải cho người không thấy (*apassato*), không biết (*ajānato*)³, nghĩa là những gì Phật nói chính là để đánh thức trí tuệ trong mỗi người, giúp cho mọi người tự nhận diện và bước đi trên con đường giác ngộ an lạc bằng nghị lực sáng suốt của chính mình. Phật không khuyến khích một đức tin thiếu óc suy tư thẩm sát và thiếu trí tuệ dẫn dắt. Trong cách nói của mình, Phật dùng cụm từ *"Ehipassiko"* với dụng nghĩa kêu gọi mọi người đến để tự mình thấy rõ đạo lý trong sáng lợi lạc của Ngài. Nói khác đi, Phật biết rõ huyền thuật là pháp bất thiện, trò gian dối, một loại ác hạnh đưa đến quả báo khổ đau, khổ cho mình và khổ cho người; do đó Phật không sống theo huyền thuật, không dùng huyền thuật để dẫn dắt và lôi kéo người khác đi theo ý đồ của mình. Phật xác nhận: *"Này các Anuruddha, Như Lai (thuyết pháp) không vì mục đích lường gạt quần chúng, không vì mục đích nịnh hót quần chúng, không vì mục đích lợi lộc, trọng vọng, danh xưng, quyền lợi vật chất, không vì với ý nghĩ: Như vậy quần chúng sẽ biết Ta"*⁴. Nói rõ hơn, với trí tuệ và từ tâm của bậc Giác ngộ, Phật không làm gì gây phương hại cho người khác, ngoài việc chuyển mê khai ngộ, nêu rõ mọi mê lầm khổ đau giữa cuộc đời và chỉ bày cho mọi người cách thức đi ra khỏi mê lầm khổ đau⁵.

Quả thật như thế, chính cách thái sáng suốt, chân thành và từ ái mà bậc Giác ngộ thể hiện trên cuộc đời đã khiến cho những người từng chống đối Ngài trở nên bình tĩnh và kính phục tư cách giác ngộ của Ngài. Sau lần đối thoại với đấng Giác ngộ và xin quy y Tam bảo, vị cự tín đồ Kỳ-na giáo, tướng quân Siha, càng cảm kích Đức Phật với lời khuyên: *"Nay Siha, hãy chín chắn suy tư; chín chắn suy tư là tốt đẹp với những người trứ danh như Ông"*⁶. Gia chủ Upàli, một cự tín đồ Kỳ-na giáo khác, thì nói rõ lý do quy ngưỡng Tam bảo của mình trước mặt vị đạo sư cũ Nigantha Nàtaputta: *"Lý thuyết của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, có thể ăn nhuộm đối với người có trí, không phải đối với người ngu si"*⁷. Cũng theo gia chủ Upàli thì những người khác có thể gán cho Đức Phật là một huyền thuật sư với nghĩa xấu xa, nhưng với ông thì ông rất mong cho hết thảy chúng sinh đều được huyền thuật của Đức Thế Tôn lôi cuốn, vì đó chính là vận may tối thượng giúp cho chúng sinh được hạnh phúc an lạc lâu dài. Vị cư sĩ này

xác tín mạnh mẽ với đạo sư Nigantha Nàtaputta, người từng chỉ trích Đức Phật là nhà huyền thuật:

*"Thưa Tôn giả, vì diệu thay, huyền thuật lôi cuốn này! Tốt lành thay, huyền thuật lôi cuốn này! Thưa Tôn giả, nếu bà con huyết thống thân yêu của tôi được huyền thuật này lôi cuốn, thời thật là an lạc, hạnh phúc lâu dài cho các bà con huyết thống của tôi. Thưa Tôn giả, nếu tất cả các người Sát-đế-ly được huyền thuật này lôi cuốn, thời thật là an lạc hạnh phúc lâu dài cho tất cả các vị Sát-đế-ly. Thưa Tôn giả, nếu tất cả các người Bà-la-môn... nếu tất cả các người Vessa... Thưa Tôn giả, nếu tất cả các người Sudda được huyền thuật này lôi cuốn, thời thật là an lạc, và hạnh phúc lâu dài cho tất cả các người Sudda. Thưa Tôn giả, nếu thế giới với chư Thiên, chư Ma, chư Phạm thiên, với chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư Thiên và loài Người được huyền thuật này lôi cuốn, thời như vậy là an lạc, hạnh phúc lâu dài cho thế giới với chư Thiên, chư Ma, chư Phạm thiên, với chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư Thiên và loài Người"*⁸.

Giống như gia chủ Upàli, Bhaddiya người Licchavi cũng có nhận xét tương tự, đi kèm với lời xác chứng của Đức Phật về vận may cho hết thảy chúng sinh được cảm dỗ theo giáo pháp chân chánh hiền thiện của Ngài:

"Như vậy là phải, này Bhaddiya! Như vậy là phải, này Bhaddiya! Này Bhaddiya, nếu tất cả mọi người Sát-đế-ly, được cảm dỗ với sự dụ dỗ này, để đoạn tận các pháp bất thiện, để đầy đủ các pháp thiện, như vậy tất cả các hàng Sát-đế-ly được hạnh phúc an lạc trong một thời gian dài! Này Bhaddiya, nếu tất cả mọi người Bà-la-môn... tất cả mọi người Phệ xá ... tất cả mọi người Thủ-đà được cảm dỗ với sự dụ dỗ này, để đoạn tận các pháp bất thiện, để đầy đủ các pháp thiện, như vậy tất cả các Thủ-đà được hạnh phúc an lạc trong một thời gian dài!"

Này Bhaddiya, nếu thế giới cùng với chư Thiên, Màra, Phạm thiên, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người được huyền thuật dụ dỗ này cảm dỗ, để đoạn tận các pháp bất thiện, để đầy đủ các pháp thiện, như vậy chúng được hạnh phúc an lạc trong một thời gian dài!"

*Này Bhaddiya, nếu các cây sala to lớn này được huyền thuật dụ dỗ này cảm dỗ, để đoạn tận các pháp bất thiện, để đầy đủ các pháp thiện, như vậy tất cả cây sala to lớn này được hạnh phúc an lạc trong một thời gian dài, nếu chúng có thể suy nghĩ được, còn nói gì với con người!"*⁹ ■

Chú thích:

1. Kinh Upàli, Trung Bộ; Kinh Baddiya, Tăng Chi Bộ.
2. Kinh Patali, Tương Ưng Bộ.
3. Kinh Tất cả lậu hoặc, Trung Bộ.
4. Kinh Nalakapana, Trung Bộ.
5. Kinh Xà dụ, Trung Bộ.
6. Kinh Tướng quân Siha, Tăng Chi Bộ.
7. Kinh Upàli, Trung Bộ.
8. Kinh Upàli, Trung Bộ.
9. Kinh Bhaddiya, Tăng Chi Bộ.

Con đường Thiền

qua chỉ dạy của Thiền sư Hương Hải

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715) và Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647-1726) là hai vị thiền sư của thế kỷ XVII, nổi tiếng nhất, sống lâu nhất và để lại nhiều tác phẩm nhất, với số tác phẩm thuộc loại đồ sộ nhất của Phật giáo Việt Nam. Nghiên cứu những chỉ dạy của Thiền sư Hương Hải, sắp xếp chúng thành một trình tự đầu chưa hẳn đã hoàn chỉnh, chúng ta có thể nhận ra Thiền tông vào thế kỷ XVII của Việt Nam như thế nào, và rộng ra, con đường Thiền của Việt Nam như thế nào. Những chỉ dạy của ngài không phân thành từng đề mục, nhưng ở đây chúng ta cố tìm cho ra những điểm chính và đặt thành tiêu đề phù hợp với con đường Phật giáo nói chung, để hình dung ra một cách có hệ thống con đường Thiền cho những người tu học đời sau như chúng ta.

1 Quy y

Thiền sư đã quy y cho nhiều người. Đoạn văn này cho thấy. “Một hôm, Tổ sư dạy chúng, ‘Từ ngày ta đến ở chùa Nguyệt Đường, lập viện Thiền Tịnh, đệ tử mười phương cùng đến vân tập, học đạo, quy y...’. Cũng trong đoạn này cho biết, đệ tử “thì cảnh lá rất nhiều, số lượng kể không hết”.

Quy y là tạo lập một sự nối kết với Phật, Pháp, Tăng. Sự nối kết này đem lại căn bản để tiến bộ trên con đường Thiền.

Quy y là đã tin nhận nhân quả, cho nên sống một đời sống đúng đắn, không tự phá hoại mình bằng những hành vi và ý nghĩ sai lầm. Do đó, thân tâm có sự ổn định và trong sạch để có thể ngộ nhập được Phật tánh vốn trong sạch từ xưa nay.

2 Niềm tin vào Phật tánh của chính mình

“Muốn cầu thấy Phật, thì chỉ cầu biết chúng sanh. Nếu ngộ tự tánh thì chúng sanh là Phật... Tự thể của chân tâm chẳng phải là cái chúng ta nói được. Nó trong suốt như hư không, như tấm gương trong sạch tròn sáng... Chỉ có người ngộ nhập nó, thì biết ngay nơi tâm mình... Tâm, Phật, chúng sanh, cả ba đều là một”.

Tin được rằng tâm chúng sanh chúng ta là một với tâm Phật, đây là niềm tin cần thiết để tinh tấn đi trên

con đường. Cho đến khi thấy điều đó là một sự thật không thể nghi ngờ, và tiếp tục đi cho đến khi tròn vẹn, hoàn toàn chúng ngộ tâm mình là tâm Phật, ở mặt thể cũng như ở mặt dụng. Đó là con đường Thiền.

Nếu so sánh với Đại Toàn Thiện (Dzogchen), tâm chúng sanh chính là tâm Phật, đó là Nền tảng. Nền tảng ấy phải được Thấy, từ cái thấy Nền tảng ấy có Thiền định, tức là liên tục hộ trì nó. Rồi có Hạnh, tức là làm sâu rộng cái Thấy ấy trong mọi sinh hoạt của mắt tai mũi lưỡi thân ý. Hạnh tròn đầy, đó là Quả, tất cả sanh tử biến thành Niết-bàn, không chỗ nào không là tâm Phật, không là Đại Toàn Thiện.

3 Phát Bồ-đề tâm

Bồ-tát là người phát nguyện Bồ-đề tâm, “Nguyện đạt đến giác ngộ để độ thoát cho chúng sanh”. Đó là Bồ-đề tâm nguyện, và thực hiện lời nguyện ấy trải qua nhiều kiếp là Bồ-đề tâm hạnh.

Với lời nguyện ấy, Bồ-tát tích tập trí huệ (giác ngộ) và phước đức (độ thoát chúng sanh do lòng bi). Khi hai sự tích tập ấy đã tròn đủ thì đó là Phật quả. Phước huệ hay trí bi là con đường Bồ-tát. Trong *Sự lý dung thông*, Thiền sư nói:

“Đường lên hiển thánh Phật tiên
Gồm no phước huệ vẹn tuyền chẳng sai”.

Và:

“Tỷ không non mạn thành nghi
Một lòng bình đẳng trí bi độ người”.

Và:

“Bể từ rạt sạch nguồn mê
Máy thiêng mở khép để huê độ sanh”.

Ngài nói về nguyện hạnh trong *Kim Cương kinh giải lý mục*: “Phát nguyện là trong kinh giáo dạy khiến hạnh nguyện đầy đủ hài hòa. Tuy có công hạnh mà chẳng có chí nguyện thì hạnh ắt chẳng định. Dẫu có chí nguyện mà chẳng có công hạnh, nguyện ắt hư vọng vậy. Phải nên hạnh nguyện tương ứng hài hòa, bèn hợp được chẳng lỗi mới nên phát nguyện vậy”.

Tóm lại, muốn đạt đến Trí Bi đầy đủ phải hành công hạnh Bồ-tát, và muốn hành công hạnh Bồ-tát, phải phát nguyện Bồ-đề tâm.



Nguồn: phapam.tuvientuongvan.vn

4 Ba pháp tu Chỉ, Quán, và Chỉ Quán song tu

Ba pháp tu chủ yếu của Phật giáo là Chỉ, Quán, và Chỉ Quán song tu hay Thiền.

Yếu chỉ tu hành là, “Đó là ý chỉ nghiên cứu cùng tột cái tâm, rõ nguồn cái thức”.

“Năm hai mươi lăm tuổi, sư học đạo với Thiền sư Viên Cảnh ở Lục Hồ. Sau sư lại tìm đến Thiền sư Đại Thâm Viên Khoan để tham học. Sau khi xuất gia, sư dùng thuyền ra biển Nam Hải trụ trên ngọn núi Tiêm Bút La, cất ba gian nhà tranh để tu. Ở đây sư chuyên tu thiền định và giữ gìn giới luật tinh nghiêm được hơn tám tháng. Những nơi này vắng vẻ, là chỗ hang ổ của ma quái. Chúng chẳng làm gì được sư, nhưng sư cho rằng chỗ này là ác địa, khó giáo hóa, bèn về làng cũ... Sau đó sư lại ra Tiêm Bút La và ở đó hơn tám năm”.

Về Chỉ Quán song tu hay Thiền, chúng ta trích một số đoạn trong Ngũ lục của ngài:

“Hằng gìn pháp nhẫn vô sanh
Chỉ quán vắng vặc phân minh rạch ròi”.

Và:

“Mấy thiền cơ trong nơi định tuệ
Phải tham tường mới kể chân tu”.

(Sự lý dung thông)

Chỉ là tịch, quán là chiếu. Chỉ quán đồng thời là tịch chiếu đồng thời. Chân tâm, hay tánh giác, hay Pháp thân vốn có sẵn cái tịch chiếu đồng thời hay chỉ quán đồng thời này.

“Tịch mà hằng chiếu gọi là trí huệ Bát-nhã. Chiếu mà hằng tịch gọi là Giải thoát. Chiếu tịch đồng thể gọi là Pháp thân. Thí dụ minh ngọc viên châu. Minh là Bát-nhã, tịnh là giải thoát, viên là Pháp thân” (Kim Cương kinh giải lý mục).

Tu thiền là xoay ánh sáng trở lại quan sát tâm mình, nhìn ra bản tánh của tâm ấy:

“Nếu biết xoay ánh sáng soi lại nơi mình, bỏ cảnh mà quan sát tâm thì mắt Phật sáng rõ mà bóng nghiệp thành không. Pháp thân hiện ra mà những dấu vết của trần dứt tuyệt”.

“Trí năng chiếu vốn không, cảnh sở duyên cũng lặng. Cảnh và trí đều vắng thì tâm ý an nhiên. Đó mới là đường chính yếu của việc trở về nguồn”.

Trong bản tánh của tâm, không có chủ thể và đối tượng. Khi đi đến cùng cái tâm hàng ngày, mới thấy tâm chủ thể “vốn không”, tức thời cảnh đối tượng cũng lặng. Không tâm không vật, đó là nguồn cội, hay là bản tánh của tâm.

Bản tánh của tâm, hay nguồn cội, hay tự tánh, không có vật gì và không có tư tưởng, phân biệt gì, giống như hư không. Nhưng cái giống như hư không ấy không phải vô tri, mà là thấu biết, nên gọi là tánh biết.

“Tự tánh rõ biết nên không đồng với gỗ đá. Tay không cầm ngọc như ý, cũng không tự nắm lại, nhưng như vậy không phải là không có tay. Vì tay an nhiên tự tại, nên không giống với sừng thỏ. Thời gian trước

không có phiền não có thể bỏ. Thời gian giữa không có tự tánh có thể giữ. Thời gian sau không có Phật có thể thành. Đó gọi là ba thời đoạn dứt. Đó gọi là ba nghiệp trong mắt”.



Bản tánh ấy không tăng không giảm, không dơ không sạch, không sanh không diệt, xưa nay thanh tịnh, chưa từng tách hờ chúng ta mấy tóc. Đó là tâm ta, mà cũng là Phật tâm của ta.

“Ba đời chư Phật đều ở trong thân ta, chỉ vì tập khí (thói quen ô nhiễm) che ám, cảnh ngoài xoay chuyển bèn tự mê

lắm mà thôi. Nếu nơi tâm mà vô tâm thì đó là Phật quá khứ. Vắng lặng bất động đó là Phật vị lai. Tùy cơ ứng vật, đó là Phật hiện tại. Thanh tịnh không nhiễm đó là Phật ly cấu. Ra vào không ngại đó là Phật thần thông. Đến đâu cũng an vui đó là Phật tự tại. Nhất tâm trong sáng đó là Phật quang minh. Niệm đạo kiên cố đó là Phật bất hoại. Biến hóa vô cùng, duy chỉ là một tánh chân”.

5 Đốn ngộ

Đốn ngộ là thấy trực tiếp tự tánh, hay Phật tánh, hay tánh Không, hay Pháp thân: “Mặt Thấy sẽ thấy trên mặt mình”. Thấy được Phật tánh (Kiến đạo vị hay Thông đạt vị), vào con đường đạo và đi trên đó (Tu tập vị, con đường thiền định), cho đến lúc không còn tu tập nữa, không thiền định nữa (Vô công dụng đạo), cho đến viên mãn (Cứu cánh vị).

Thiền sư Hương Hải nói về điều này như sau: “Nếu biết xoay ánh sáng soi lại chính mình, bỏ cảnh mà quan sát tâm, thì mắt Phật sáng rõ mà bóng nghiệp thành không, Pháp thân hiện ra mà những dấu vết của trần dứt tuyệt”. Pháp thân hiện ra đó là đốn ngộ, và rồi tiếp tục tu cho đến khi chứng ngộ hoàn toàn Pháp thân.

Ngộ là thấy trực tiếp tự tánh hay “đạo”, và sau đó là tu bằng cách tương ứng không hờ sót với nó:

“Thấy đạo mới tu đạo
Không thấy làm sao tu
Tánh đạo như hư không
Hư không làm sao có
Xem khắp người tu đạo
Khơi lửa tìm bọt nổi
Chỉ cần xem con rối
Dây đứt dừng hết cả”.

Ngộ là thấy nền tảng của cuộc sống thân tâm mình, nền tảng ấy Thiền gọi là tâm địa:

“Cần phải thẩm tương ứng tâm địa
Mới ngộ bình sanh đời trong mộng”.

6 Tiệm tu

Tiệm tu là y nơi tánh mà tu sau khi đã thấy phần nào thật tánh hay Pháp thân.

Đốn ngộ là thấy được một phần Pháp thân, tiệm tu là thấy và sống cho được trọn vẹn Pháp thân.

“Pháp thân hiện ra, những vết trần dứt tuyệt. Dùng lưỡi dao huệ tự giác mà mở lấy chân tâm bị ràng rịt bên trong, dùng gương huệ của nhất niệm mà chặt đứt những lưới kiến của bụi trần. Ấy là ý chỉ nghiền cứu cùng tột cái tâm, rõ nguồn cái thức”.

Tiệm tu là nhập sâu xa sau ngộ, theo quá trình Khai Thị Ngộ Nhập trong kinh Pháp Hoa. Thiền sư Hương Hải nói:

“Ấy lời khuyên dặn người thiền tử
Lý hiểu tường, sự giữ tiệm tu
Hằng rèn giới hạnh công phu
Lên đường tỉnh tiến nhẫn phù yên tâm
Ngày càng chuyển nhập chuyển thâm
Nguồn nhân bể quả chớ lằm tóc tơ”.

Dẫu có nói đốn, nói viên thì cũng phải đốn viên trên con đường khách quan của Đại thừa gồm Thập tín, Thập hạnh, Thập trụ, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác, Diệu giác.

“Miễn lòng rồi tri túc thì nên
Năm mươi lăm phẩm dưới trên
Luyện tam muội hỏa chí bền kim cương
Nhân thiên mấy đấng phong quang
Tam hiền thập thánh một đường cao siêu”.

Đốn ngộ là một niệm tương ứng với Pháp thân, vượt khỏi tam hiền, đi vào dòng thập địa. Tiệm tu là niệm niệm tương ứng với Pháp thân cho đến viên mãn.

“Liền nay niệm niệm không dừng, đó là Phật hiện tại. Niệm niệm tương ứng tức niệm niệm thành Phật, đó là pháp môn phương tiện tối sơ”.

7 Hạnh Bồ-tát

Hạnh Bồ-tát ở trong phần tiệm tu, một khi đã thấy tánh thì “xứng tánh làm Phật sự”. Do đó sự ngộ nhập Pháp thân càng thêm rộng thêm sâu.

Hạnh Bồ-tát là sống trọn vẹn với Phật tánh bằng tất cả thân tâm, mắt tai mũi lưỡi thân ý. Những chân lý Phật giáo được tìm thấy và sống ngay trong cuộc sống trần thế này, do đó chuyển hóa cuộc đời sanh tử bình thường thành Niết-bàn vô trụ xứ:

“Đêm đêm ôm Phật ngủ
Sáng sáng cùng Phật dậy
Đứng ngồi cùng theo nhau
Nói nín cùng trong định”.

Chẳng là một mây may
Như bóng, hình tương tự
Muốn biết chỗ Phật đến
Chỉ lời, âm thanh vậy”.

Sống nhuần nhuyễn trong hạnh thì cõi này là Tịnh độ, chỗ nào cũng có Phật.

Y vào tánh Không hay Phật tánh để thực hành các ba-la-mật thì dần dần thâm nhập tánh Không, đến chỗ ba cái Không, là Không, Vô tướng, Vô tác hay Vô nguyên:

“Kẹp non nhảy bể mới tài
Dùng ba-la-mật chứng ngoài Tam Không”.

Các hạnh Bồ-tát được làm y trên tánh Không và ở trong tánh Không nên như mộng như huyễn, hành động mà vẫn không hành động, hành động mà vẫn giải thoát:

“Nhân đà lịch kiếp dụng công
Tu hành như ảo mộng trung hồi trình”.

Dần dần không còn chân và vọng, ta và người, phải và trái... mọi phân biệt chia cắt đều tiêu tan hết, chỉ còn một Tánh Chân, một Phật tánh:

“Không trụ không trước, chẳng nhiếp chẳng thu, phải trái đều quên, năng sở đều dứt. Cái vắng lặng này cũng tức là Bát-nhã hiện tiền, tâm tâm làm Phật, không một tâm nào mà chẳng phải là tâm Phật,

chỗ chỗ thành đạo, không một chỗ nào chẳng phải là cõi Phật. Cho nên chân và vọng, vật và ta, nêu lên một mà thấu tất cả. Tâm, Phật, chúng sanh nhất như một thể”.

Đây là điều *kinh Hoa Nghiêm* gọi là Nhập Pháp giới, hay đi vào Hải ấn tam-muội:

“Hết thảy chúng sanh từ vô lượng kiếp đến nay chẳng ra khỏi Pháp tánh tam-muội. Dầu khi mặc áo ăn cơm, nói năng cử chỉ, đối đãi sáu căn, thường hành nhậm vận, thật là diệu dụng của Pháp tánh” (*Kim Cương kinh giải lý mục*).

Bảy đề mục ở trên là bảy phương tiện tu hành. Bảy phương tiện pháp môn này đều khởi xuất từ một nền tảng là Pháp tánh hay Phật tánh, cho nên chúng cùng ở trong nền tảng và hỗ trợ lẫn nhau cho thiền giả tiến tu. Càng đầy đủ phương tiện pháp môn, và mỗi phương tiện pháp môn càng phát huy sức mạnh thì sự tiến tu càng nhanh chóng và có nhiều kết quả. Nhưng nói riêng về một pháp môn, thì vì pháp môn nào cũng được thiết lập trên nền tảng Pháp tánh hay Phật tánh, nên ngay nơi một pháp môn, người ta vẫn có thể tìm thấy nền tảng Pháp tánh hay Phật tánh. Và nơi mỗi pháp môn tu hành, mỗi pháp môn đều có đầy đủ các pháp môn khác. Trong sự dung thông vô ngại của các pháp môn đồng thời tiến bộ như vậy, hành giả tự tin và hoan hỷ đi trên con đường Thiền. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2014

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2014, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 44 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 45 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa : 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,
Chùa Bảo Ân : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh,
Q.5, PD: Diệu Đức : 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ

Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q.2 : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết : 5 cuốn/kỳ
Lakinh.com : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ninh, USA : 4 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền, CT TNHH Cơ khí Mè Linh : 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q.2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
CT Nền Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 2 cuốn/kỳ

CTy TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Bác sĩ Thanh, Q.3, TP.HCM : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCPPH ĐN : 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan (namgiaio1942@yahoo.com) : 1 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này : **452 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335.**
Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập



Những thách thức đối với Tăng-già trong thế kỷ XXI

TỠ-KHEO BODHI
HOÀNG NGUYỄN ĐỨC dịch

Tăng-già – cộng đồng các tu sĩ nam và nữ đã thọ đủ giới của Phật giáo – là một biểu tượng sống động cho Đức Phật trên thế giới. Từ hơn hai mươi lăm thế kỷ qua, cộng đồng này đã duy trì mạng mạch Phật pháp giữa nhân sinh; nhờ vào những nghi thức thọ giới và truyền giới của mình, Tăng-già vẫn bảo đảm cho di sản của Đức Phật luôn tồn tại. Sự hiện diện của Tam bảo, như vậy, phụ thuộc vào Tăng-già, được tượng trưng bằng Tăng bảo, ngôi cao quý thứ ba, cộng đồng những bậc hiền nhân cao quý đã nhận thức đúng chân lý siêu thế tối hậu. Tăng-già đã tồn tại trên hai ngàn năm trăm năm qua, lâu dài hơn đế quốc La Mã, lâu dài hơn tất cả những triều đại phong kiến Trung Hoa, hơn cả đế quốc Anh. Và cộng đồng ấy đã tồn tại mà không cần đến vũ khí, không cần đến nguồn tài chánh, không cần đến quân đội, chỉ dựa vào năng lực của trí tuệ và giới đức. Tuy nhiên, không có gì bảo đảm rằng cộng đồng ấy sẽ tiếp tục tồn tại hoặc sẽ tiếp tục có những đóng góp thiết yếu và quan trọng cho đời sống loài người. Đó là một nhiệm vụ phụ thuộc vào những thành viên của chính Tăng-già, vào từng thế hệ Tăng và Ni tiếp nối, và đó là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng, vì tương lai của Phật giáo phụ thuộc vào tương lai của Tăng-già.

Như chúng ta biết, Tăng-già luôn luôn tồn tại trong sự liên kết chặt chẽ với cộng đồng cư sĩ Phật giáo. Mỗi liên hệ giữa hai cộng đồng này là mối liên hệ duyên sinh và hợp tác. Trong truyền thống Phật giáo, các cư sĩ Phật giáo luôn cung cấp cho các thành viên Tăng-già mọi nhu cầu vật chất – thực phẩm, y áo, chỗ trú ngụ và thuốc men cùng với những sự ủng hộ vật chất khác – trong khi điều mà Tăng-già cung cấp cho cộng đồng cư sĩ là Giáo pháp và những tấm gương của những người đã dâng hiến trọn đời cho Giáo pháp. Để Tăng-già tiếp tục tồn tại, mối quan hệ đó phải được duy trì ở một số hình thức nào đó, nhưng những thay đổi đang diễn ra trong xã hội có thể đang đặt mối quan hệ ấy vào một nền tảng mới.

Yếu tố quan trọng nhất tác động vào mối quan hệ giữa Tăng-già với cộng đồng cư sĩ đang trong thời kỳ chuyển tiếp, ban đầu là từ một trật tự xã hội truyền thống đến một trật tự xã hội hiện đại, và kế đó là đến một trật tự xã hội công nghiệp. Ngày nay, cái dấu hiệu cụ thể của sự thay đổi đó là sự chuyển dịch từ việc nhấn mạnh vào hoạt động sản xuất kỹ nghệ đến việc chú trọng vào sự phân phối và tiếp nhận thông tin. Sự chuyển dịch này đã diễn ra trên khắp các quốc gia phương Tây và ở hầu hết các giai tầng xã hội tiến bộ nhất của mọi xứ sở trên toàn thế giới. Đôi khi điều đó có thể được mô tả bằng cách nói rằng chúng ta đang chuyển dịch từ kỷ nguyên kỹ nghệ sang kỷ nguyên thông tin, từ một nền văn minh dựa vào sản xuất đến một nền văn minh dựa trên tri thức. Sự chuyển hóa đến một xã hội “tập trung vào thông tin” sẽ làm biến đổi bản chất của mối quan hệ giữa Tăng-già với cộng đồng cư sĩ theo những cách thức triệt để, và những điều đó sẽ thách thức Tăng-già phải đưa ra những giải pháp mới để gìn giữ sự thích đáng của Giáo pháp. Tôi không hề muốn là một nhà tiên tri, và cũng chẳng thể đoán trước tương lai một cách chi tiết, nhưng bằng cách phán đoán từ những khuynh hướng đương đại, tôi sẽ cố gắng phác lược một vài thách thức quan trọng hơn mà Tăng-già phải đối diện như tôi thấy.

1. Vai trò của một nền học vấn cao cấp

Trong kỷ nguyên thông tin, có một tỷ lệ cao những người đạt được một nền giáo dục đại học trong dân số của một quốc gia. Ngày nay, dân chúng được tiếp cận với những kho thông tin và kiến thức lớn lao hơn bao giờ hết; và sự hiểu biết của họ về các thực tại thế tục, cũng như về Phật pháp, tinh tế và phức tạp hơn tất cả mọi thời kỳ trước đó. Họ sẽ đòi hỏi Giáo pháp đạt được những tiêu chuẩn tương tự những tiêu chuẩn mà họ đã gặt hái được thông qua sự đào tạo học thuật của họ; và họ sẽ không chấp nhận một cách đơn giản những giáo lý được trình giảng bởi các vị giáo thọ thuộc các



tự viện chỉ dựa vào uy tín của các ngài và tin tưởng một cách mù quáng như truyền thống của thời trước. Họ đã được đào tạo để nghi ngờ và truy vấn, và họ cũng sẽ áp dụng cùng những cách tiếp cận như thế khi họ tìm hiểu về giáo pháp của Đức Phật. Vì vậy, chính các vị Tăng và Ni phải sẵn sàng trả lời mọi câu hỏi. Các vị tu sĩ không thể trông chờ sự chấp nhận chỉ vì lòng tôn kính và sự nhún nhường ở những người thế tục; chư vị phải giành được sự kính trọng của các Phật tử nhờ việc giải thích Giáo pháp một cách rõ ràng, chính xác và có sức thuyết phục. Các vị Tăng Ni vì vậy cũng cần phải đạt được một nền giáo dục đại học, chủ yếu là về Phật pháp nhưng cũng cần đến những đề tài có liên hệ gián tiếp với Phật giáo như triết học hiện đại, tâm lý học và nhiều lãnh vực có liên quan. Làm thế nào để có thể kết hợp một cách thích đáng những kiến thức thế tục như vậy vào một giáo trình đào tạo của tự viện quả là một vấn đề khó khăn; nhưng giải pháp bắt buộc phải được tìm kiếm và thực hiện bởi những vị có trách nhiệm đối với hoạt động giáo dục của tự viện.

2. Vai trò của hoạt động xuất bản

Liên quan một cách chặt chẽ đến những cơ hội về một nền giáo dục cao cấp ở những người thế tục là vai trò của hoạt động xuất bản. Việc sử dụng việc viết lách đôi khi đã tạo nên những biến đổi về Phật pháp ngay từ thế kỷ II trước Tây lịch; và cũng vậy, bắt đầu từ nửa sau của thế kỷ XX, máy in và các ấn phẩm thương mại

cũng tiếp tục góp phần làm biến dạng Phật pháp. Ngày nay, đã có cả hàng trăm đầu sách viết bằng tiếng Anh trình bày về mọi khía cạnh của Phật giáo, cả ở mức độ phổ thông lẫn ở mức độ học thuật; và vô số những đầu sách khác viết bằng nhiều loại ngôn ngữ khác. Vì vậy, bất kỳ một sinh viên cẩn mẫn nào quan tâm đến Phật giáo cũng có thể có được một lượng kiến thức hết sức phong phú về Phật giáo dựa trên những tác phẩm ấy. Máy điện toán cá nhân cũng đã tạo nên một cuộc cách mạng còn mạnh mẽ hơn nữa về việc nghiên cứu Phật học. Bất kỳ một người chăm chỉ nào cũng có thể lưu trữ trong ổ đĩa cứng của mình cả một thư viện đầy đủ về Phật học, kể cả những bộ Đại tạng kinh khác nhau. Thông qua mạng lưới thông tin toàn cầu, họ còn có thể tiếp cận những nguồn tư liệu khổng lồ về Phật học và tham gia vào những cuộc thảo luận nhóm về hầu như tất cả mọi chủ đề có liên quan đến Phật giáo. Như thế, kiến thức kinh điển về Giáo pháp không còn là độc quyền của chư Tăng Ni; và vì vậy, một lượng kiến thức cần thiết về Kinh và Luận của Phật giáo không còn phụ thuộc tự viện, như điều đã xảy ra trong các nền văn hóa Phật giáo truyền thống. Việc nghiên cứu Phật học cũng đã được đưa vào giáo trình của các trường đại học và có nhiều học giả thế tục nổi tiếng đang nghiên cứu vào những lãnh vực hết sức chuyên sâu của hoạt động nghiên cứu Phật học.

Đối với chúng ta, điều đó đặt ra vấn đề là với tư cách tu sĩ, chúng ta sẽ phải cố gắng hiển những gì. Tôi muốn



nói rằng nhiệm vụ của chúng ta sẽ không phải là cạnh tranh với các vị học giả thế tục. Chắc chắn là chúng ta phải tìm kiếm để đạt được càng nhiều kiến thức học thuật về Phật giáo từ nhiều nguồn đáng tin cậy khác nhau càng tốt, và chúng ta cũng nên học từ các học giả thế tục khi cần. Nhưng điều mà đời sống tu học của các tự viện Phật giáo sẽ cống hiến chính là cơ hội để đưa Phật giáo vào thực hành; việc này đem lại cơ hội để phối hợp sự nghiên cứu trên văn bản với việc áp dụng một cách sinh động những nguyên tắc rút ra từ sách vở trong một cuộc sống dựa trên niềm tin, sự thành kính, và sự tận tâm đối với Tam bảo. Chúng ta phải thống nhất những kiến thức học thuật với việc thực hành, sự hiểu biết tri thức với niềm tin và sự tận hiến. Chúng ta không thể chấp nhận chỉ kiến thức không thôi mà không thực hành, đồng thời chúng ta cũng không thể mù quáng thực hành mà không có những hiểu biết tri thức cụ thể.

3. Sự chuyển dịch dân số

Với nền giáo dục cao cấp, ngày càng có nhiều người di cư từ nông thôn ra thành thị, và vì thế mà chúng ta đang chứng kiến các đô thị ngày càng bành trướng, cả hướng thượng lẫn hướng ngoại. Cuộc sống đô thị mang lại những áp lực và sự căng thẳng ngày càng nhiều hơn; cho nên, con người sẽ cần đến Giáo pháp với sự cấp bách hơn so với thời trước; chẳng khác gì người bệnh thì cần thuốc hơn là người khỏe mạnh. Cho nên, về thực chất thì Tăng-già có thể cống hiến những giáo lý giúp cho con người xử lý những vấn đề trong cuộc sống hàng ngày của họ, và xử lý chúng theo một cách thực tế, cụ thể, dựa trên những nội quán thiết thực về tâm lý con người và sự hiểu biết sâu sắc về những sự thật của đời sống. Nhưng tôi muốn nêu rõ rằng chúng ta không được phép sửa đổi hoặc làm loãng Giáo pháp để người ta dễ “tiêu hóa” hơn. Chúng ta phải làm cho

Giáo pháp thích nghi với thiên hướng và khả năng hiểu biết của con người hiện đại, nhấn mạnh đến những khía cạnh cộng hưởng được với những kinh nghiệm trực tiếp của họ. Điều đó sẽ tạo ra niềm tin vào những khía cạnh ấy của Giáo pháp, những điều vượt ra ngoài kinh nghiệm của một con người bình thường. Một khi niềm tin ấy đã được xác lập, chúng ta nên sẵn sàng hướng dẫn để người có sẵn niềm tin đạt đến những mức độ sâu sắc hơn của sự hiểu biết.

4. Vai trò của sự huấn luyện tâm linh

Giáo pháp sẽ thuyết phục mọi người không chỉ nhờ vào sự mời gọi có tính cách tri thức, cũng không chỉ nhờ vào những nguyên tắc xử thế thực tiễn, mà đặc biệt là bởi hệ thống nuôi dưỡng tâm linh mà Giáo pháp có sẵn. Đó chính là điều phân biệt Phật giáo với hầu như tất cả mọi hệ thống tôn giáo khác: Sự nhấn mạnh của Giáo pháp vào vai trò cốt lõi của tâm trong việc quyết định hạnh phúc hay đau khổ của con người và những phương pháp thực tiễn mà Giáo pháp mang lại cho việc huấn luyện tâm. Cho nên, một “cánh cửa mở ra lối vào” rất quan trọng đối với nhiều người để đến với Giáo pháp là việc thiền định. Đó chính là “cánh cửa” đặc biệt dành cho những người đến từ những bối cảnh văn hóa “phi Phật giáo” như đang được thực hành ở phương Tây. Nhưng thiền định cũng còn là cánh cửa đối với những Phật tử theo truyền thống, nay tiếp cận Giáo pháp từ những nền tảng khoa học và mang theo với họ những tư tưởng hoài nghi, tìm hiểu. Tôi không nghĩ rằng chỉ riêng thiền định là đủ cho một câu trả lời, và về vấn đề này, tôi không hài lòng với những vị giáo sư phương Tây muốn tách riêng thiền định ra khỏi Phật giáo, phủ nhận học thuyết Phật giáo và niềm tin tôn giáo. Tôi cho rằng một giải pháp quân bình là điều cần thiết: một sự quân bình ba mặt giữa niềm tin cùng với sự tận hiến, việc nghiên cứu về những giáo lý của Phật pháp, và việc thực hành thiền định. Niềm tin chuyển hóa tình cảm, nghiên cứu mang lại chánh kiến, và thực hành cung cấp định cũng như tuệ. Ngày nay, nhiều người ban đầu được lôi cuốn đến với Giáo pháp thông qua thiền định. Một khi họ đã đạt được những lợi ích cụ thể nhờ thiền định, mối quan tâm của họ về Giáo pháp được đánh thức và khi đó, họ sẽ từng bước được dẫn dắt tới một sự hiểu biết sâu sắc về học thuyết của Phật giáo, để nghiên cứu các kinh điển của Phật giáo, và rồi tiến tới niềm tin, sự tận hiến hoặc ngay cả một đời sống tự viện.

5. Tăng-già với tư cách tạo ra thách thức

Tôi đã nói về một số phương cách mà Tăng-già nên áp dụng để đáp ứng với những thách thức của thế kỷ mới. Nhưng có một điểm tôi muốn nêu thêm, rằng sứ mạng chủ yếu của Tăng-già không chỉ là đáp ứng mọi thách thức mà là cống hiến những thách thức. Tăng-già phải

dùng cảm đương đầu với thời đại mới và đưa ra cho thời đại mới những thách thức của chính mình. Thế giới hiện đại đang bị làm cho mệt mỏi bởi việc cứ quanh quẩn với sự theo đuổi một cách mù quáng những lạc thú trần tục; Tăng-già là một cộng đồng những người nam người nữ đã tận hiến cuộc đời của họ cho việc từ bỏ những lạc thú ấy. Bằng phong thái thanh thản và hạnh phúc nội tại, chư Tăng chư Ni thách thức kẻ thế tục thấy được rằng con đường hạnh phúc nằm trong việc chế ngự dục lạc chứ không phải là kiêu dưỡng chúng. Thế giới hiện đại đặt nền tảng trên sự nhận thức chắc chắn rằng hạnh phúc sẽ đạt được nhờ tài sản và quyền lực; Tăng-già được xây dựng trên niềm tin rằng hạnh phúc có được thông qua sự giản dị, sự chấp nhận biết đủ và sự phát triển nội tâm. Bằng cách đó, chư Tăng chư Ni thách thức kẻ thế tục thấy được rằng hạnh phúc nằm trong việc đơn giản hóa cuộc sống của mình, trong việc cắt giảm sự tham muốn về tài sản và quyền lực; chư vị thể hiện những điều đó với một sự thách thức mạnh mẽ của việc hướng nội để tìm kiếm hạnh phúc và an lạc chân thực. Thế giới hiện đại không ngừng mưu cầu việc thỏa mãn trong những sự cách tân công nghệ, luôn luôn giả định rằng những gì mới mẻ luôn luôn là tốt đẹp hơn. Tăng-già mưu cầu việc gìn giữ và tôn trọng truyền thống, sống mà không bị vướng víu bởi những tiện nghi không cần thiết. Bằng cách đó, Tăng-già thách thức kẻ thế tục chấp nhận một lối sống thanh đạm, tôn trọng cổ truyền, gìn giữ môi trường thiên nhiên. Trong thế giới hiện đại, bạo lực luôn nổ ra giữa những người khác chủng tộc, khác tôn giáo, những kẻ đã được thuyết phục rằng họ có thể giải quyết mọi vấn đề bằng cách sử dụng sức mạnh. Tăng-già dựa vào những nguyên tắc bất bạo động, với niềm tin rằng sự nhẫn nhục, việc thảo luận và phương pháp hòa giải là điều thiết yếu cho sự hài hòa giữa mọi con người. Như vậy, Tăng-già thách thức mọi người giải quyết các vấn đề của họ thông qua sự hiểu biết lẫn nhau, sự bao dung, và lòng từ bi. Với sự đề cao Giáo pháp siêu thế, Tăng-già thách thức tất cả chúng ta cố gắng bình tâm và tìm kiếm một nơi chốn thư nhàn trong cuộc đời; điều đó thách thức con người hiểu được rằng tuệ giác tối cao, sự tự do tối hậu của chúng ta, nằm bên ngoài mọi ranh giới của cuộc sống trần thế.

6. Một tiếng nói của lương tâm

Đến đây tôi muốn trình bày một thách thức quan trọng hơn cả mà Tăng-già đang đối mặt trong thế giới hiện đại. Ngày nay, nhiều vấn đề khủng khiếp và rộng lớn đang nghiền nát cuộc sống của hàng triệu người và đe dọa những tai họa không thể nói hết được cho vô số những con người khác. Những vấn đề như việc đẩy lên các tranh chấp chủng tộc và các cuộc chiến tranh hủy diệt mang lại những cái chết cho vô số thường dân vô tội, kể cả phụ nữ và trẻ em. Tôi cũng nghĩ đến những chính phủ đàn áp dân chúng, giam giữ công dân của

họ mà chẳng có lý do chính đáng, tra tấn hành hạ họ, đồng thời đặt những công dân tự do khác trong sự lo sợ thường trực. Tôi nghĩ đến khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, giữa những nước giàu và những nước nghèo. Tôi nghĩ đến những chứng bệnh quái ác lấy đi mạng sống của hàng triệu người trong số những kẻ nghèo khổ trên khắp thế giới, những chứng bệnh lẽ ra dễ dàng loại trừ với những chi phí tối thiểu. Tôi nghĩ đến sự hạ thấp nhân phẩm của vô số phụ nữ bị bức bách phải phục vụ cho kỹ nghệ tình dục, đôi khi bởi chính gia đình họ, chỉ vì sự nghèo khổ. Tôi nghĩ đến hàng tỷ đô-la bị lãng phí hàng năm trên khắp thế giới để tiêu tốn cho việc sản xuất vũ khí và những năng lực tàn phá khủng khiếp, trong lúc có lẽ khoảng một nửa dân số thế giới chỉ kiếm được một phần lương thực vừa đủ cho sự tồn tại của họ hàng ngày. Và cuối cùng, tôi nghĩ đến những đường lối cầu thả mà con người áp dụng đang tàn phá môi trường sống của chúng ta – nguồn không khí, nguồn nước, đất đai, lương thực – mà không hề nghĩ đến các thế hệ tương lai. Theo quan điểm của tôi, đó là một nhiệm vụ để Tăng-già đóng góp như là tiếng nói của lương tâm Phật giáo trong thế giới. Nghĩa là, Tăng-già – ít nhất là các thành viên lỗi lạc của cộng đồng này – nên có khả năng biểu lộ những giá trị đạo đức Phật giáo trong việc đối phó với những vấn đề rộng lớn và nghiêm trọng ấy đang đe dọa nhân loại ngày nay.

Chúng ta không thể cứ hưởng thụ những hạnh vận của mình trong việc được sống đời sống tự viện với những tiện nghi. Chúng ta phải trở thành tiếng nói của lòng từ bi vĩ đại trước những nỗi khổ của nhân sinh, đại diện cho hàng tỷ con người không thể cất tiếng nói của họ và không hề được giúp đỡ để chống lại những sức mạnh bạo ngược vẫn đang coi rẻ biết bao nhiêu đời sống con người và biết bao nhiêu những hình thức đời sống khác, trên khắp hành tinh này. Chúng ta phải nói lên sự thật trước khi quá trễ, trước khi tham, sân, si của loài người tiêu diệt mọi hình thức của sự sống trên quả đất. Không bị suy động bởi tham vọng của những nền chính trị phe phái, chúng ta phải thách thức bất công bằng công lý, thách thức tà đạo bằng chính đạo, thách thức sự tàn ác bằng từ bi, thách thức sự ngu muội bằng hiểu biết. Điều này có thể trở thành thách thức lớn nhất đang đối mặt Tăng-già trong thế kỷ XXI này. ■

Nguồn: *The Challenge to the Sangha in the XXIth Century*, <http://australiansangha.org/australiansangha/reflections/bhikkhu-bodhi-the-challenge-to-the-sangha/>.

Tác giả: *Tỳ-kheo Bodhi*, thế danh *Jeffrey Block* là một tu sĩ Theravada người Hoa Kỳ, thọ giới tại Sri Lanka, hiện giảng pháp tại khu vực New York và New Jersey, Hoa Kỳ. Ngài là Đề nghị Chủ tịch của Buddhist Publication Society và là tác giả nhiều tác phẩm Phật giáo theo truyền thống Theravada.



Nguồn: songmoi.vn

Hình tượng người phụ nữ trong thơ chữ Hán của Đào Tấn

NGUYỄN ĐÌNH THU

Tính từ thời điểm cuốn *Thơ và từ Đào Tấn* ra đời (Vũ Ngọc Liên chủ biên, Nhà xuất bản Văn Học ấn hành năm 1987), sáng tác thơ của Đào Tấn đã được phổ biến rộng rãi gần ba mươi năm qua. Tuy nhiên cho đến nay, những bài viết, công trình nghiên cứu về thơ Đào Tấn vẫn còn quá ít ỏi, chưa tương xứng với giá trị đích thực của mảng sáng tác không kém phần quan trọng này. Nhằm tiếp tục đi vào khám phá cái hay, cái đẹp trong những thi phẩm của cụ Đào, ở bài viết này, chúng tôi đi sâu tìm hiểu về hình tượng người phụ nữ trong thơ chữ Hán của Đào Tấn dựa trên những thi phẩm hiện tồn của ông đã được người đời sau sao lục, tập hợp, biên khảo trong công trình *Đào Tấn, thơ và từ* của nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Liên, do Nhà xuất bản Sân Khấu ấn hành năm 2003. Qua đó góp thêm một cái nhìn sâu sắc về danh nhân văn hóa Đào Tấn cũng như đóng góp của tác giả trong diễn trình văn học Việt Nam trên phương diện hình tượng nghệ thuật.

1 Hình tượng người phụ nữ trong thơ ca trung đại Việt Nam

Văn học trung đại Việt Nam đã đi từ những thể loại vay mượn, quan phương đến những thể loại dân tộc, phi chính thống. Theo đó, nội dung phản ánh của tác phẩm di chuyển điểm nhìn từ trong cung đình ra ngoài xã hội, từ hình tượng vua chúa, anh hùng, nho sĩ trí thức đến những hình tượng vốn bị xem là tầng lớp thấp hèn, nhỏ bé. Trên xu hướng vận động chung đó, thơ ca trung đại Việt Nam từ mục đích dùng để nói chí, tải đạo hay tả cảnh thiên nhiên đã đi đến thể hiện những tư tưởng, tình cảm cá nhân, những khát khao giao cảm, hạnh phúc trần thế cho đến những rung động tế vi trong tâm hồn mỗi người. Và hình tượng người phụ nữ cũng ngày càng được chú trọng phản ánh, trở thành hình tượng trung tâm của chủ nghĩa nhân văn trong văn học giai đoạn thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX.

Trên con đường khám phá vẻ đẹp của người phụ nữ,

mỗi tác giả trong văn học viết trung đại lại đứng ở góc nhìn khác nhau, tạo ra tiếng nói đa thanh, riêng biệt. Trong *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều đứng trên góc nhìn của một cung nữ mà oán trách sự hờ hững của vua, nói lên khát vọng tự do, khát khao ân ái. Ở *Chinh phụ ngâm*, Đặng Trần Côn mượn lời chinh phụ để phê phán chiến tranh phi nghĩa, biểu hiện ước muốn hạnh phúc lứa đôi. Với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, qua vẻ đẹp và số phận của Thúy Kiều, tác giả đã lên án, tố cáo những thế lực xấu xa trong xã hội, đề cao vẻ đẹp, khát vọng chân chính của con người. Đến Hồ Xuân Hương, nhà thơ không hóa thân vào nhân vật trữ tình nhập vai mà trực tiếp nói lên tiếng nói tố cáo xã hội phong kiến thối nát, bất công, khẳng định vẻ đẹp tự thân của người phụ nữ, đòi nữ quyền. Tự trung, nhìn từ phía đối tượng trữ tình là người phụ nữ, họ đều gặp gỡ ở số phận bi kịch. Đó là mâu thuẫn cao độ giữa những vẻ đẹp hình thức, phẩm chất, cùng những khát khao hạnh phúc vốn có của họ với thực tế họ phải nếm trải một cuộc đời đắng cay, bất hạnh. Còn nhìn từ phía chủ thể trữ tình là tác giả, khi viết về người phụ nữ, họ đều mang tư tưởng nhân đạo, nhân văn sâu sắc.

Trong tiếng nói về người phụ nữ, Đào Tấn có nhiều thi phẩm chữ Hán đặc sắc, phong phú về đối tượng phản ánh với những phẩm chất, vẻ đẹp khác nhau. Tuy nhiên, sáng tác thơ chữ Hán của Đào công thuộc giai đoạn cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Bởi vậy, viết về hình tượng người phụ nữ, tác giả vừa có sự kế thừa lại vừa có sự đổi mới, góp phần làm rõ đặc điểm của văn học viết giai đoạn giao thời.

2 Vẻ đẹp của người phụ nữ trong thơ chữ Hán Đào Tấn

Trước hết, trong thơ chữ Hán Đào Tấn, tác giả nói nhiều đến vẻ đẹp của người con gái trong tình yêu nam nữ. Qua cái nhìn của ông trong sáng tác, người con gái luôn toát lên vẻ đẹp thủy chung. Để minh chứng cho một tình yêu thâm thiết, thủy chung, họ thường nhấn nhủ, thể nguyện. Lời thể của họ không to tát đến mức phải lấy sông biển, trời đất ra chứng giám mà như một lời nhắc nhở giản dị, chân thành:

*Mạc tương hậu nhật tình
Bất như sơ kiến thì.*

Đừng để tình về sau
Không như lúc mới gặp.

(Tý dạ ca)

Sự dịu dàng, yếu đuối, giàu xúc cảm của người con gái trong thi phẩm của tác giả lại ẩn sâu qua những hàng lệ:

*Bán hương bất đài đầu
La lệ triêm thấp.*

Nửa khắc không ngừng đầu
Lệ thấm ướt áo lụa.

(Biệt ý)

Có lúc, nhà thơ để cho nhân vật trữ tình tự khẳng

định về phẩm chất trong sáng của mình:

*Thiếp tâm như cảnh diện
Nhất quy thu thủy thanh*

Lòng thiếp như mặt trước gương
Tròn và trong như nước sông thu.

(Nhạc phủ)

...

Bên cạnh nét đẹp truyền thống, ở quan hệ tình cảm nam nữ, người con gái trong thơ chữ Hán Đào Tấn nổi bật với sự chủ động trong tình yêu và khát vọng hạnh phúc lứa đôi mãnh liệt. Nhớ người yêu, cô gái không ngại ngần nói lên khát vọng muốn làm mây bay đến bức tranh tường nơi lầu chàng ở: *Thiếp nguyện vi vân trục họa tường (Tặng mỹ khanh nhị thủ)*, phá vỡ quan niệm thụ động, tĩnh tại trong tình yêu của người con gái theo quan niệm đạo đức phong kiến. Ở họ đều khát khao hưởng thụ hạnh phúc lứa đôi. Điều đó được thể hiện gián tiếp qua ý thức về bi kịch thực tại, rằng mọi sự chăm sóc cho sắc đẹp đều trở nên vô nghĩa nếu không có chàng ở bên, hay thấy lo lắng khi nhan sắc của mình ngày càng mai một mà chưa thấy chàng trở về:

Quân tâm tuy phi thạch

Chỉ không điều chu nhan.

Lòng chàng tuy không phải là sắt đá

Chỉ e nét son hao gầy.

(Hữu sở tư)

Đôi khi, tác giả còn mượn hình tượng Ngưu Lang – Chức Nữ để đề cao vẻ đẹp bất tử về một tình yêu cá nhân, tự do vượt ra ngoài vòng cương tỏa của lễ giáo:

Ký ngữ thiên tôn mạc lệ thù

Ngưu Lang kim tịch phó giai kỳ.

Nhấn với cháu trời chớ rơi nước mắt

Đêm nay chàng Ngâu đến đúng hẹn rồi.

(Họa Cao Long Cương thái sử thất tịch chi tác)

Bên cạnh hình ảnh người con gái nói chung, thơ chữ Hán Đào Tấn xuất hiện hình tượng người phụ nữ cụ thể, chân thực hơn, tiêu biểu là hình ảnh thôn nữ và người chinh phụ. Trong tác phẩm *Thủy xa*, thôn nữ xuất hiện giữa tiết trời tháng Sáu khô hạn, gắn với công việc đập guồng xe nước. Hoàn cảnh đó một mặt nói lên sự cơ cực của nhà nông nhưng qua đó cũng toát lên vẻ đẹp khỏe khoắn, cần cù của cô gái. Đó còn là vẻ đẹp lạc quan, hồn nhiên, trong sáng của cô gái, trong lao động nặng nhọc vẫn cất lên lời ca tiếng hát:

Ngũ nguyệt lục nguyệt bất vũ thiên

Đạp xa nhi nữ ca thả miên.

Tháng năm tháng sáu trời chẳng mưa

Cô gái đập guồng xe nước vừa hát vừa ngủ gật.

Đến thi phẩm *Tuyệt cú nhị thủ*, hình ảnh người chinh phụ lại được tác giả khắc họa rõ nét hơn qua dòng chảy tâm trạng của nhân vật trữ tình. Nhìn trăng thu, chinh phụ hồi tưởng lại thời gian xa cách chinh phụ, kèm theo đó là nỗi nhớ mong da diết:

*Ức lang phó biên thành
Kỷ cá thu chiêm nguyệt
Nhược vô hồng nhận phi
Sinh ly tức tử biệt.*

Nhớ chàng từ lúc ra giữ thành ngoài biên ải
Đã mấy con trăng thu giặt áo
Nếu không có chim hồng, chim nhận
Sống mà xa nhau cũng như tử biệt.

Điều đáng trân trọng là mặc dù đau buồn vì xa cách
nhưng chinh phụ vẫn xếp lại tình riêng để mong chồng
chú tâm gìn giữ biên cương:

*Đân nguyện lang phòng biên
Tự thiếp phùng y mật.*

Mong chàng gìn giữ biên cương
Như chiếc áo dày mũi kim mà thiếp đã khâu gửi chàng.

Đó quả là tấm lòng cao cả, sự hy sinh của người phụ nữ
Việt Nam mà ở bất kỳ thời đại nào trong các cuộc chiến
tranh chúng ta đều thấy rất rõ. Vì chồng ra đi là để giữ gìn
biên ải, bảo vệ Tổ quốc, cho nên người chinh phụ trong
thơ chữ Hán Đào Tấn vẫn vững tin động viên chồng thực
hiện nghĩa vụ thiêng liêng, khác với người chinh phụ
trong tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn đã
rất hối hận vì xui chồng tham gia những cuộc chiến tranh
phong kiến phi nghĩa nhằm kiếm ăn phong hầu.

Trong thơ ca trung đại Việt Nam, đặc biệt là ở sáng
tác bằng chữ Hán, các tác giả thường không lấy hình
ảnh người phụ nữ làm hình tượng trung tâm, lại hiếm
khi nói về người phụ nữ là những người thân trong
gia đình. Với thơ chữ Hán Đào Tấn, ông không chỉ viết
nhiều về người phụ nữ mà còn viết nhiều về người
phụ nữ là những người thân trong gia đình của mình.
Từ hình ảnh người mẹ, người vợ cho đến con gái đều
được tác giả nói đến với một tình cảm sâu nặng, toát
lên những vẻ đẹp phẩm chất đáng quý.

Người mẹ trong thơ chữ Hán Đào Tấn cũng như bao
người mẹ khác, luôn dành cho con tình yêu thương, sự
quan tâm, lo lắng và hơn hết là mong được gặp con. Bởi
vậy, hơn 30 năm làm quan tha hương, lúc nào Đào công
cũng trăn trở trước tình cảm của những người thân mà
đặc biệt là nỗi nhớ mong con của mẹ già nơi quê nhà:

*Giang thủy tam thiên lý
Gia thư thập ngũ hàng
Hàng hàng vô biệt ngữ
Chỉ đạo tảo hoàn hương.*

Sông nước ngăn cách ba ngàn dặm
Thư nhà vền vện mười lăm dòng
Chẳng nói việc gì khác
Chỉ bảo sớm về quê.

(Kính sư đắc gia thư)

Và nhà thơ hình dung ra niềm vui khôn xiết của mẹ
khi mình được trở về:

Hành lý trân tàng mật tuyến y

Viên thất hoa tình chiêm thước hỷ.

Trong hành lý, trân trọng giữ tấm áo khâu dày mũi
kim của mẹ

Hoa rực rỡ nơi nhà huyền chắc đang vui mừng vì
chim khách báo tin.

(Đắc quy thư thử liễu đương biệt giản)

Trong số những người con, cụ Đào dành sự quan
tâm, tình yêu thương sâu nặng đối với hai ái nữ là Trúc
Tiên và Chi Tiên. Nhà thơ đã bộc bạch nỗi niềm chân
thật của mình khi con gái đã đến tuổi lấy chồng:

Sinh nữ bất dục giá

Khủng vi kiều nhân phụ.

Sinh con gái không muốn cho lấy chồng
Sợ nó làm vợ kẻ kiều căng.

(Giá nữ tiểu khúc)

Ông vui mừng trong tiếng pháo ngày con theo
chồng vì đã tìm được người như mong muốn:

Báo đạo thừa long nhân dĩ chí

Can đầu khoá dẫn pháo thanh thanh.

Thưa rằng: họ nhà trai đã đến

Chùm pháo chào mừng khách đầu cây sào lập tức nổ vang.

(Trúc Tiên nữ xuất các)

Và đáp lại tình cảm của song thân, các ái nữ của cụ
Đào lúc nào cũng mong nhớ, lo nghĩ cho cha mẹ, nhất
là khi đã xuất giá:

Viễn thư tế chú đăng tiền tả

Tri thị tư thân dạ bất miên.

Thư từ xa gửi về, con ghi rõ viết bên đèn

Biết ngay là con nhớ mình nên đêm không ngủ được.

(Ức Cẩm Cầu nhi)

Về đẹp hiếu thảo ấy ta từng bắt gặp ở nhân vật Thúy
Kiều trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, suốt mười lăm
năm lưu lạc, lúc nào nhân vật cũng canh cánh nỗi lo
cho cha mẹ ở quê nhà.

Có thể nói, viết về người phụ nữ, điểm nhấn trong
sáng tác thơ chữ Hán của Đào Tấn là nói về vợ. Nhà
thơ có tới 6 thi phẩm chữ Hán thể hiện chủ đề này (bài
số: 73, 74, 75, 76, 97, 121). Trong trang thơ tác giả, dù
người vợ nơi quê nhà Bình Định hay phu nhân của một
bậc đại quan đều hiện lên rất đẹp. Nhớ về người vợ
cả ở quê nhà, ông không khỏi “thẹn” trước một tấm
gương tần tảo, lo toan trong buổi hàn vi, loạn lạc, cả
đời chỉ quen sống chân chất, mộc mạc:

Đợ áo cho ta rượi, lúc nghèo

Bỏ nhà khi loạn, bế con theo

Không màng cảnh sống ngày vinh lạc

So với nàng, ta thẹn xiết bao.

*(Mai tăng đề ư An Tịnh tổng chế đường chi khiếu ngạo
đông hiên, đương Thành Thái Quý Ty, hòa tiết, Vũ Ngọc
Liên dịch).*

Còn với Diêu Tiên – phu nhân đồng hành cùng ông
trên bước đường hoạn lộ hiện lên vừa như một người vợ
hiền lại vừa như một người bạn tri kỷ:

Diệc xưng lương hữu diệc xưng khanh



Nguồn: pda.vietbao.vn

*Bạch phát thanh sơn cánh hữu tình.
Vừa gọi là bạn hiền vừa gọi là nàng
Đầu bạc non xanh càng thêm tình tứ.*

(Thọ Diêu Tiên phu nhân ngũ thập sơ độ)

Dù tuổi thanh xuân hay khi tóc đã bạc đều là những tháng ngày Đào Tấn được sống trong tình cảm lứa đôi thắm thiết, bền chặt:

Năm tứ niên tiền thử dạ du

Hải đường hoa hạ thuyết phong lưu.

Hai mươi bốn năm trước cũng đêm nay chúng ta cùng dạo chơi

Dưới khóm hoa hải đường cùng bàn chuyện phong lưu.

(Hoa triều dạ dữ nội hữu Diêu Tiên khanh du Diệc Cổ tự)

Và có thể nói, trong tình cảm lứa đôi, vợ chồng ở thơ chữ Hán Đào Tấn có chữ *nghĩa* của Nho giáo, chữ *tình* theo truyền thống dân tộc và đặc biệt là chữ *duyên* trong tư tưởng Phật giáo.

3 Kết luận

Hình tượng người phụ nữ trong thơ chữ Hán Đào Tấn đi từ những hình ảnh ước lệ trong thi liệu Hán học đến những hình ảnh hiện thực, đời thường; từ hình tượng người phụ nữ nói chung, ngoài xã hội đến hình tượng người phụ nữ là những người thân trong gia đình tác giả. Tất cả hiện lên với những phẩm chất tốt đẹp, vai trò to lớn. Đó là người con gái thủy chung, khát khao hạnh phúc lứa đôi trong quan hệ tình yêu; người chinh phụ đa sầu, đa cảm mà giàu đức hy sinh; là thôn nữ lao động hăng say, hồn nhiên, lạc quan; là người mẹ giàu lòng yêu thương, luôn lo lắng, mong con trở về; người vợ với tình cảm vợ chồng bền chặt, thắm thiết và sự chăm sóc, lo toan; người con gái

hiếu thảo. Điều này khác xa với những thi phẩm mang khuynh hướng quan phương, chính thống, ít đề cập, không nhận thấy vai trò của người phụ nữ, hoặc chỉ nói đến hình tượng người phụ nữ như những biểu tượng, ước lệ phi hiện thực, hay hình tượng người phụ nữ xuất thân từ tầng lớp thượng lưu. Nhìn nhận về người phụ nữ trong sáng tác, Đào Tấn đã có cái nhìn tiến bộ, nhân văn của một nhà nho mang tinh thần dân chủ, bình đẳng, một con người giàu tình cảm gia đình. Bên cạnh vẻ đẹp truyền thống, hình tượng người phụ nữ trong thơ chữ Hán Đào Tấn còn mang những biểu hiện của con người cá nhân, hiện đại với cảm quan hiện thực rõ nét của tác giả. Bởi vậy, viết về hình tượng người phụ nữ, thơ chữ Hán Đào Tấn còn góp phần xác lập, minh chứng đặc điểm giao thời của văn học viết Việt Nam cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. ■

Tài liệu tham khảo:

- [1] Lộc Xuyên Đặng Quý Định, *Mai viên cố sự*, NXB Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội, (2005).
- [2] Nhiều tác giả, *Đào Tấn nhà thơ nghệ sĩ tuồng xuất sắc*, Ty Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình (1978).
- [3] Nhiều tác giả, *Đào Tấn trăm năm nhìn lại*, NXB Hội Nhà Văn, Hà Nội (2008).
- [4] Vũ Ngọc Liễn (Chủ biên), *Thư mục – Tư liệu về Đào Tấn*, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nghĩa Bình – Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình – Nhà hát tuồng Nghĩa Bình (1985).
- [5] Vũ Ngọc Liễn (Biên khảo), *Đào Tấn, thơ và từ*, NXB Sân Khấu, Hà Nội (2003).
- [6] Trần Đình Sử, *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội (2005).
- [7] Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (tái bản lần thứ 2), NXB Giáo Dục, TP.HCM (1999).



Phật bên hè phố

HOÀNG TÁ THÍCH

Câu chuyện (đọc trên mạng) được kể lại bởi phóng viên Chip Johnson trên báo *SFGate* như sau:

Dan Stevenson là một cư dân bình thường trên con đường 11th Ave, trong khu phố Eastlake của thị trấn Oakland, ở miền Bắc California, Hoa kỳ.

Một ngày vào năm 2009, nhân vào tiệm bán vật dụng xây dựng Ace, anh thấy một pho tượng Phật bằng đá, cao chừng sáu tấc, anh bèn mua pho tượng này và đem về đặt vào một góc phố ở chỗ gặp nhau của hai con đường 11 và 19. Khu dân cư này là một khu phố đầy rác rưởi, bất an với những tệ nạn ma túy, điếm, cướp bóc, đánh nhau và trộm cắp xảy ra thường xuyên. Dan Stevenson nảy ra cái ý đặt pho tượng vào góc đường để hy vọng khu phố được trở lại bình an. Điều mong mỏi này rất mơ hồ và chẳng căn cứ vào đâu cả, vì Dan Stevenson không phải là một Phật tử, cũng không phải là tín đồ của bất cứ tôn giáo nào. Có thể vì anh ta thấy cái vẻ từ bi và uy nghi của Đức Phật trên pho tượng nên đã nảy ra ý tưởng đó mà thôi. Ngay khi mới đặt pho tượng, đạo chích cũng đến viếng, nhưng may là Dan đã phòng trước, tìm cách gắn pho tượng rất chắc chắn nên không bị mất trộm. Điều này cũng chứng tỏ sự bất an của khu phố. Sau chuyện đạo chích đến viếng là chuyện một cư dân than phiền nên chính quyền cho nhân viên thành

phố đến định gỡ đi, nhưng vì gặp phải sự phản đối của một số dân chúng nên pho tượng vẫn còn đó. Hàng ngày đều có rất nhiều người đến lễ bái. Và bây giờ, sau hơn bốn năm qua, pho tượng đã được an vị trong một cái am nhỏ, với một cái tên: Chùa Pháp Duyên.

Tuy không gian rất chật hẹp, nhưng ngoài pho tượng của Dan Stevenson cũng có thêm vài pho tượng nhỏ khác được cư dân đem đến thờ. California là một tiểu bang nhiều người Việt Nam nhất tại Mỹ, tuy nhiên theo lời phóng viên kể lại thì không chỉ người Việt Nam thôi, mà thỉnh thoảng cũng thấy những người đủ màu da đến lễ “chùa”. Chỗ để bức tượng trước đây đầy rác rưởi thì bây giờ chung quanh đầy hoa tươi được thay hàng ngày và trở thành một nơi có vẻ rất thiêng liêng. Gọi là chùa, nhưng thực sự chỉ là một cái am nhỏ, chỉ vừa cho pho tượng và một vài vật trang trí nhỏ để làm cho bàn thờ đẹp hơn. Điều quan trọng nhất là từ ngày có pho tượng, không còn thấy những tệ nạn như ma túy, điếm quanh đó nữa, và cũng theo nhà báo kể lại, thống kê tội phạm cho biết mọi tệ nạn gần như giảm xuống mức tối thiểu ở khu phố đó.

Chuyện này làm tôi liên tưởng đến câu chuyện cũng do một nhà báo Mỹ kể lại (đọc trên mạng) về pho tượng Phật được một quân nhân Mỹ đem từ Việt Nam đến tận Anchorage, thủ phủ của Alaska cách đây vài năm. Mấy chục

năm trước đó, anh lính thủy quân lục chiến này đã tham chiến ở Việt Nam, và sau một trận đụng độ ở Cam Lộ (Quảng Trị), rất nhiều nhà cửa bị tàn phá. Riêng một pho tượng Phật trong một ngôi chùa đổ nát vẫn còn ngổn an nhiên tự tại với nét mặt từ bi. Chính vì cái ấn tượng đó mà lúc giải ngũ, trở về Alaska, mấy chục năm sau nhân một chuyến du lịch đến Việt Nam, anh đã mua một pho tượng Phật khá lớn bằng đá ở Đà Nẵng và chịu khó mang về Mỹ. Lẽ ra anh định đem về đặt trong khu vườn nhà anh cách Ankorage chừng hơn trăm cây số, nhưng cuối cùng anh quyết định để pho tượng trong một quán cà-phê mà anh thường lui tới để mọi người cùng chiêm ngưỡng. Tôi nói là chiêm ngưỡng, bởi vì ở Alaska, không thấy nói đến sự hiện diện của một ngôi chùa nào và dân chúng ở đó có lẽ chẳng có ai là Phật tử cả. Thế là cuối cùng pho tượng được an vị một chỗ cố định trong quán cà-phê và hàng ngày, rất nhiều người đến chiêm ngưỡng một cách cung kính với những bó hoa đặt chung quanh.

Alaska là một xứ thanh bình, và pho tượng Phật được chiêm ngưỡng như một biểu hiện của cái đẹp trên khuôn mặt từ bi của Đức Phật mà thôi. Trái lại ở Oakland, về từ bi hay có thể là về uy nghi của pho tượng như một phép lạ, đã đẩy bớt những tệ nạn ra khỏi khu phố. Ở những nơi mà đạo Phật đang còn có vẻ xa lạ với người da trắng, cái từ bi của Đức Phật cũng vẫn có cái uy lực cuốn hút người khác. Đó là một điều kỳ diệu cho môi trường sống.

Ở khu du lịch Phố Đà Sơn, Trung Quốc, du khách vừa đặt chân đến đã thấy ngay pho tượng Quan Âm sừng sững trên một mỏm đồi nhìn ra biển làm cho họ đã có ngay cái ấn tượng kính ngưỡng nơi đất Phật này.

Tôi thường đi qua một thiền viện ở Saigon. Giữa khu vườn đầy bóng mát, có một bức tượng ngài Quan Âm khá lớn. Nhiều Phật tử không thường đến thiền viện, nhưng vẫn ghé vào thắp nhang cầu nguyện dưới chân Ngài. Không biết người ta cầu Đức Quán Thế Âm những gì, nhưng dù có mê tín đôi chút thì tôi nghĩ họ cũng đang hướng về Phật và ít nhất họ không phải là những người xấu. Không chỉ trong những thiền viện, mà trong các nghĩa trang, hoặc trong các khu du lịch sinh thái, thường là trên đồi cao, cũng có những pho tượng Quan Âm như thế, và lúc nào cũng có Phật tử đến cúng bái. Những khung cảnh như thế luôn luôn làm cho mọi người thấy trong lòng nhẹ nhàng thanh thoát.

Đứng trước một công trình kiến trúc to lớn như một ngôi đền Taj Mahal ở Ấn Độ, một Kim tự tháp ở Ai cập, tượng thần Tự do vĩ đại ở Mỹ, hay pho tượng Phật khổng lồ ở Vô Tích, Trung Quốc... chẳng hạn, du khách, nói chung là con người bỗng nhiên sinh lòng thán phục và cảm thấy ngay cái nhỏ nhoi của mình đối với vạn vật.

Một anh chàng Dan Stevenson ở California không phải là Phật tử, một anh lính thủy quân lục chiến Hoa kỳ ở Alaska, cũng không phải là Phật tử, nhưng cả hai đều bị ấn tượng bởi khuôn mặt từ bi của Đức Phật trên pho tượng và đã làm nên những điều không hề tính toán. Từ khi pho tượng được đặt ở khu phố Oakland ấy, những tệ nạn giảm

xuống rất nhiều và phải nói rằng đó là một điều kỳ diệu.

Ở Thái Lan, du khách có thể thấy những pho tượng Phật bốn mặt được đặt khắp nơi ở Bangkok. Ngay giữa hè phố, trước mặt một khách sạn lớn, hay bên cạnh một trung tâm làm massage, hoặc một nơi không xa chỗ những bar rượu có những cô gái uốn éo quanh những cây cột, cũng có những pho tượng như thế. Dân chúng vẫn đến thắp nhang, đặt hoa và cúng bái mà không để tâm đến những khung cảnh có vẻ trái ngược chung quanh. Thái Lan cũng là một nước ít tệ nạn, có lẽ nhờ những điều như thế.

Trong pho tiểu thuyết kiếm hiệp *"Ỗ thiên đồ long ký"* của Kim Dung, có một đoạn cũng được tác giả nói đến hung tính của một kẻ ác có thể được cảm hóa bởi tiếng khóc của một trẻ thơ:

Sau cuộc phó hội ở đảo Vương Bàn Sơn, Tạ Tốn cướp được thanh đao Đồ Long, lên thuyền rời khỏi đảo mang theo Trương Thúy Sơn và Hàn Tố Tố. Thuyền lạc vào băng hỏa đảo. Bấy giờ, Tạ Tốn đã bị Hàn Tố Tố đâm mù hai mắt nên tính khí trở nên bất thường và lúc nào cũng muốn giết đôi thanh niên nam nữ đồng hành, lúc này đã trở thành vợ chồng và sắp sửa sinh Vô Kỳ. Vào đêm Hàn Tố Tố chuyển bụng, Tạ Tốn tìm đến lều của hai vợ chồng này, và lúc sắp sửa hạ đao sát hại Trương Thúy Sơn thì chợt tiếng khóc chào đời của Vô Kỳ nổi lên. Tạ Tốn nghe tiếng trẻ con khóc, bao nhiêu sát tính bỗng nhiên tiêu tan và đứng sững một lúc, sau đó cất giọng nhỏ nhẹ, hiền lành: "Con trai hay con gái vậy?". Chuyện về sau là Tạ Tốn trở thành cha nuôi của Vô Kỳ.

Một kẻ tàn bạo, điên cuồng như Tạ Tốn giết người không gớm tay và không chừa một ai, bỗng nhiên chùn tay và tự giải thoát khỏi sát nghiệp chỉ nhờ tiếng khóc chào đời của một đứa trẻ.

Một kẻ giết người sắp sửa cắm cây đao vào thân thể nạn nhân, nếu ngẩng đầu lên tình cờ nhìn thấy nét mặt từ bi nhưng lại đẩy về uy nghi của một pho tượng Phật đâu đó, không chừng họ có thể buông con đao đồ tể như một phản xạ tự nhiên.

Người ta thường nói, một kẻ vấy vùng khắp giang hồ, chẳng biết sợ trời đất là gì, nhưng một hôm nào đó có thể khóc nức nở trong lòng người yêu như một đứa trẻ thơ để mong trút bớt những phiền muộn không biết tỏ cùng ai. Bất cứ người nào trong sâu thẳm của tâm hồn cũng có một điểm yếu mà đôi khi chính họ cũng không nhận ra mãi cho đến một lúc nào đó tình cờ...

Đối với rất nhiều kẻ xấu xa hung ác, luật pháp đối với họ chỉ là những đe dọa và thách thức, không thay đổi gì được họ, nhưng họ lại có thể bỗng nhiên được thay đổi bởi một cảm nhận bất ngờ nào đó không nói được. Người đang đắm chìm trong cõi vô minh, chỉ có tâm Phật may ra có thể khai thị, dẫn họ ra khỏi chỗ tăm tối một cách tình cờ như một phép lạ mà thôi.

Phải làm thế nào để bất cứ đâu đâu, bất cứ lúc nào, người ta cũng có thể thấy được những biểu hiện tốt đẹp như nét mặt uy nghi và từ bi của Đức Phật thì may ra có thể thay đổi hoàn cảnh xã hội phần nào. ■



Những bước đi của các ngôi chùa ở Bình Phước trong lịch sử

Bài & ảnh: VŨ ĐÌNH TÂM

Chùa là tài sản vô giá trong kho tàng di sản văn hóa lâu đời của dân tộc; những chứng tích vật chất phản ánh sâu sắc nhất về đặc trưng văn hóa, cội nguồn, truyền thống trong suốt chiều dài lịch sử của người dân tộc ta. Trên mảnh đất Bình Phước, trải qua quá trình vận động khai phá, lao động sáng tạo và xây dựng cuộc sống của bao thế hệ người Việt, một hệ thống chùa cũng đã hình thành không kém phần phong phú và đa dạng.

Theo số liệu thống kê của Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ tỉnh Bình Phước năm 2013, Bình Phước hiện có 110 ngôi chùa nằm rải rác trên hầu hết các huyện – thị xã trên địa bàn tỉnh từ các thị xã Đồng Xoài, Phước Long... đến các huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, Bình Long, Đồng Phú, Bù Đăng, Chơn Thành... Các ngôi chùa được coi là những di sản văn hóa tâm linh, nơi gửi gắm những tâm tư tình cảm của

con người với Đức Phật, cầu mong những điều tốt đẹp cho bản thân, gia đình, xã hội, góp phần quan trọng để cân bằng đời sống tâm linh của con người trước những rủi ro của những ngày đầu trên vùng đất mới.

Dấu ấn của người Việt trong quá hình thành các chùa...

Qua khảo sát sơ bộ về lịch sử hình thành các ngôi chùa ở Bình Phước, có thể nhận thấy rằng hầu hết các chùa ở Bình Phước được khai sáng theo dấu chân của người Việt ở những buổi đầu vào định cư trên vùng đất mới. Theo các sử liệu được ghi chép lại, nhiều người Việt đã bắt đầu công cuộc khai phá ở khu vực Bình Phước từ giữa thế kỷ XVIII. Họ là những nông dân nghèo khó, không có ruộng đất, mạo hiểm đi tìm kế sinh nhai trên vùng đất mới, hoang dã. Đến đầu thế kỷ XX, số lượng người Việt,

chủ yếu là cư dân các tỉnh miền Bắc, miền Trung di cư đến vùng đất Bình Phước ngày càng đông. Họ làm đủ mọi nghề, nhưng chủ yếu là làm nghề trồng cao su trong các đồn điền của thực dân Pháp theo chế độ hợp đồng mà người dân địa phương gọi là “dân công-tra”. Số liệu thống kê vào năm 1926 cho biết dân cư người Việt ở Bình Phước có nguồn gốc từ Bắc Bộ và Trung Bộ là 4.122 người. Hành trang vật chất của họ mang theo trên bước đường đi làm thuê, khai hoang, mở đất, lập nghiệp ở Bình Phước rất ít ỏi, chủ yếu là dựa vào sức lực của bản thân cộng với sự cần cù chăm chỉ, và một vài thứ nông cụ thô sơ đủ để bảo đảm được nhu cầu tối thiểu của cuộc hàng ngày. Trong khi đó, thiên nhiên vùng đất Bình Phước buổi đầu vô cùng khắc nghiệt, phần lớn là rừng rậm và thú dữ. Tuy nhiên, khi đã bắt đầu ổn định cuộc sống, những người dân đi khai hoang đã nghĩ ngay đến việc củng cố hành trang tinh thần của họ bằng cách thành lập các ngôi chùa tạm bợ bằng tranh tre, nứa, lá để đáp ứng cho nhu cầu tâm linh của kẻ đi tha phương, cầu thực với mong muốn những điều tốt đẹp cho bản thân và cộng đồng trên bước đường lập nghiệp lâu dài.

Quá trình phát triển, tàn phá, sụp đổ của các chùa ở Bình Phước

Căn cứ vào các tư liệu, cũng như theo lời kể của các vị trụ trì, các ngôi chùa ở Bình Phước hiện nay được hình thành trong các giai đoạn sau:

Giai đoạn hình thành thứ nhất là vào khoảng những năm 1917. Qua khảo sát các chùa trên địa bàn các huyện, thị trấn, xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước, đã có rất nhiều ngôi chùa được khai sáng vào khoảng những năm 1917 do những người Pháp thực dân chủ đồn điền kết hợp với người công nhân làm đồn điền cao su lập nên.

Những ngôi chùa được người Pháp dựng lên chủ yếu nhằm mục đích dụ dỗ người công nhân đẩy mạnh công cuộc trồng và khai thác, chế biến mủ cao su. Điển hình là các ngôi chùa như chùa Linh Thông, chùa Linh Sơn, chùa Linh Ứng,... ở huyện Lộc Ninh. Bên cạnh đó giai đoạn này cũng có nhiều ngôi chùa do người dân tự lập, bằng các vật liệu tại chỗ như tranh, tre, nứa, lá... như các ngôi chùa Quang Minh ở huyện Lộc Ninh, chùa Bồ Đề ở huyện Bình Long... Như đã nói, những ngôi chùa này có cấu trúc nhẹ, được dựng bằng vật liệu có sẵn trong thiên nhiên. Hệ thống thờ tự của những ngôi chùa này cũng đơn giản, chủ yếu thờ tượng Phật Thích-ca Mâu-ni và tượng Bồ-tát Quan Thế Âm bằng gỗ, được tạc rất đơn giản; các bức tượng thường có chiều cao khoảng 50cm, được đặt trên một kệ gỗ, bên dưới để một bát hương bằng gốm, sành, đồng để người dân cắm hương. Đây là những nơi vào những ngày rằm, mùng một người dân thường đến đây cúng bái.

Giai đoạn hình thành thứ hai vào khoảng những năm 1930 đến những năm 1954. Ở giai đoạn này, về cơ bản các ngôi chùa được thành lập theo luồng di cư của người



dân ở các tỉnh phía Bắc và khu vực miền Trung vào làm đồn điền cho thực dân Pháp; cũng có khi là những người bị bắt phu để đáp ứng nhu cầu nhân công của bọn chủ đồn điền. Các ngôi chùa được khai sáng ở giai đoạn này tập trung ở các huyện Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành; điển hình như chùa Minh Đức, chùa Thanh Long, chùa Thanh An, chùa Phước Bửu... ở huyện Hớn Quản; chùa Bảo An, chùa Tân Minh, chùa Hưng Lập... ở huyện Bình Long; chùa Quang Minh ở thị xã Đồng Xoài; chùa Phúc Lâm, chùa Từ Quang, chùa Vĩnh Lâm, chùa Trúc Lâm, chùa Quan Âm, chùa Bảo Lộc ... ở huyện Lộc Ninh. Những ngôi chùa được hình thành trong giai đoạn này cũng giống như các giai đoạn trước được lập nên bởi thực dân Pháp và các công nhân cao su. Về cấu trúc và hệ thống thờ tự ở các ngôi chùa trong giai đoạn này cũng giống như giai đoạn trước; tuy nhiên có một số ngôi chùa bước đầu được xây dựng quy mô hơn, các tượng Phật cũng được làm to ra; và bắt đầu xuất hiện các loại nhạc khí như trống, chuông... cùng những bát hương bằng đồng được thờ, trang trí trong chùa.

Giai đoạn hình thành thứ ba vào khoảng những năm 1960 đến những năm 2005, ở giai đoạn này về cơ bản các ngôi chùa được thành lập theo luồng di cư làm kinh tế mới của các cư dân phía Bắc và các tỉnh miền Trung, các ngôi chùa được thành lập trong giai đoạn này được tập trung tại các huyện Lộc Ninh, Bình Long, Chơn Thành... điển hình như là chùa Thiện Tâm, chùa Tứ Phương Tăng... thuộc huyện Hớn Quản; chùa Tam Bảo thuộc huyện Bình Long; chùa Đức Bốn A Lan Nhã... thuộc huyện Bù Đăng; chùa Long Hà, chùa Đức Hạnh... thuộc huyện Bù Gia Mập; chùa Hưng Long, chùa Trung An, chùa Minh Hương, chùa Hoa Nghiêm, chùa Nhuận Minh... thuộc huyện Chơn Thành; chùa Thanh Quang tại thị xã Đồng Xoài; chùa Thuận Phú, chùa Thanh Long, chùa Thanh Tâm... ở huyện Đồng Phú; chùa Thiên Hương, chùa Nam Thiên, chùa Nam Ngãi, chùa Bảo Quang, chùa Phước Sơn... tại thị xã Phước Long; chùa Giác Ngạn, chùa Giác Quang, chùa Lô Âm... ở huyện Lộc Ninh... Trong giai đoạn này, cấu trúc và hệ thống thờ tự của các ngôi chùa có phần khác biệt hơn so với các giai đoạn trước. Về cấu trúc, do đời sống người dân nâng cao cho nên chùa chủ yếu được



xây dựng bằng gạch, gỗ, mái lợp tôn; ngôi chùa được chia thành nhiều hạng mục khác nhau, như chính điện, phòng khách, phòng bếp... Hệ thống thờ tự lúc này quy mô hơn rất nhiều, các tượng Phật được tạc bằng những gỗ nguyên cây hoặc được đúc bằng thạch cao, xi-măng... với đầy đủ kích cỡ, kiểu dáng. Nếu như trong giai đoạn trước đây các ngôi chùa chủ yếu thờ tượng Phật Thích-ca, tượng Bồ-tát Quan Thế Âm... thì trong giai đoạn này đã xuất hiện nhiều hình tượng được thờ trong chùa; chẳng hạn cũng là tượng Đức Bốn sư nhưng có những tư thế khác; ngoài ra còn có các tượng như Tổ sư Bồ-đề Đạt-ma, tượng Đức Địa Tạng, các tượng Hộ pháp và Tiêu diện; số lượng chuông, trống, mõ, lư hương... được bài trí nhiều hơn; nhiều chùa được trang trí bằng nhiều họa tiết hoa văn Phật giáo. Tuy nhiên trong giai đoạn này cũng chứng kiến sự sụp đổ của nhiều rất ngôi chùa bởi chiến tranh. Phần lớn những ngôi chùa được thành lập vào những giai đoạn trước, tức là vào khoảng những năm 1917 đến năm 1960, đều bị chiến tranh tàn phá nặng nề vào những năm 1972; nhiều ngôi chùa bị sụp đổ hoàn toàn, có nhiều chùa bị đánh sập một phần, hoặc đánh sập cổng chùa điển hình như chùa Phúc Lâm, chùa Vĩnh Lâm, chùa Trúc Lâm, chùa Bảo Lộc, chùa Linh Thông, chùa Linh Sơn... thuộc huyện Lộc Ninh.

Quá trình trùng tu, tôn tạo ở các ngôi chùa từ năm 2000 đến nay

Từ năm 2000, đã có nhiều ngôi chùa được trùng tu và tôn tạo bên cạnh một số ngôi chùa mới được thành lập. Tùy điều kiện, nhu cầu, thị hiếu... của từng khu dân cư mà các ngôi chùa được xây dựng lại với quy mô, rộng lớn, khang trang theo những quy mô khác nhau. Nhiều ngôi chùa ở huyện Lộc Ninh đã được trùng tu quy mô, điển hình là các chùa Linh Thông, chùa Quang Minh, chùa Từ Quang, chùa Quan Âm, chùa Giác Ngạn, chùa Linh Sơn... Các huyện thị khác cũng có những ngôi chùa được tôn tạo với mức độ vừa phải, như các chùa Bảo An, chùa Hưng Lập... ở huyện Bình Long; chùa Quang Minh ở thị xã Đồng Xoài, chùa Thanh Long thuộc huyện Đồng Phú; chùa Đức Bốn A Lan Nhã tại huyện Bù Đăng... Có những ngôi chùa được trùng tu với kinh phí xây dựng lên tới vài tỷ đồng. Về

cơ bản cấu trúc các chùa được xây dựng, trùng tu trong những năm trở lại đây được xây dựng theo quy mô một mái và hai gian, hai chái; có khi một tầng trệt với một tầng lầu, có khi chỉ có một tầng; tiền điện và hậu điện đều xây theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc". Hệ thống thờ tự trong chính điện theo phong cách chùa Huế "Tiền Phật điện, hậu Tổ linh". Các pho tượng được tôn trí tại các ngôi chùa mới được trùng tu trong những năm trở lại đây thường là những ngôi tượng Phật cao từ một mét rưỡi tới hai mét, cũng được làm bằng gỗ, xi-măng, thạch cao; trong chính điện các ngôi chùa, ngoài tượng Đức Phật Bốn Sư ở chính giữa, còn thờ thêm Đức Phật Di-lặc, Đức Phật Chuẩn Đề, các vị Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền và Tổ Đạt-ma được thờ ở phía hậu tổ linh; phía bên ngoài khuôn viên chùa thường có tôn trí tượng Bồ-tát Quan Thế Âm. Một nét mới là hầu như các ngôi chùa ở Bình Phước hiện nay chung quanh tường trong chính điện đều chạm trổ các bức tranh kể về sự tích Đức Phật; nhiều ngôi chùa còn có nhiều câu đối, bức hoành phi có nội dung giống nhau. Đặc biệt, hầu như các ngôi chùa ở Bình Phước được xây đều có dấu ấn của những nghệ nhân Huế hay các thợ ở các tỉnh miền Bắc, miền Trung, do đó mang nhiều sắc thái khác nhau, có sự pha trộn về kiến trúc giữa các vùng miền để tạo nên một phong cách riêng hòa quyện với các ngôi chùa ở khu vực Nam Bộ. Hàng năm hầu như các chùa trên địa bàn tỉnh Bình Phước đều tổ chức các ngày lễ lớn như lễ Phật đản, lễ Vu-lan, các dịp lễ hội Thượng nguyên, Hạ nguyên...

Mặc dù có những bước đi khác nhau, nhưng về cơ bản các ngôi chùa ở Bình Phước đều để lại những dấu ấn quan trọng trong đời sống; mỗi chùa có một đặc thù, sắc thái, cấu trúc, hệ thống thờ tự khác nhau, nhưng quy chung lại đều là nơi để mọi người dân đến cầu nguyện cho gia đình, cộng đồng được mạnh khỏe, nhà nhà ấm no hạnh phúc, cầu quốc thái dân an, chùa là nơi gắn kết mọi người lại với nhau, trở thành nơi sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của nhân dân không chỉ cho người dân trong tỉnh Bình Phước mà đón mọi người dân ở khắp mọi nơi khi đến với Bình Phước, nhờ vậy tình đoàn kết xóm làng, thôn, ấp, cộng đồng được giữ gìn như một nếp sống truyền thống của con người Việt Nam được lưu truyền từ ngàn xưa cho đến nay. ■

Lang thang trong chữ

Ngoa ngöõvøg ña á môu

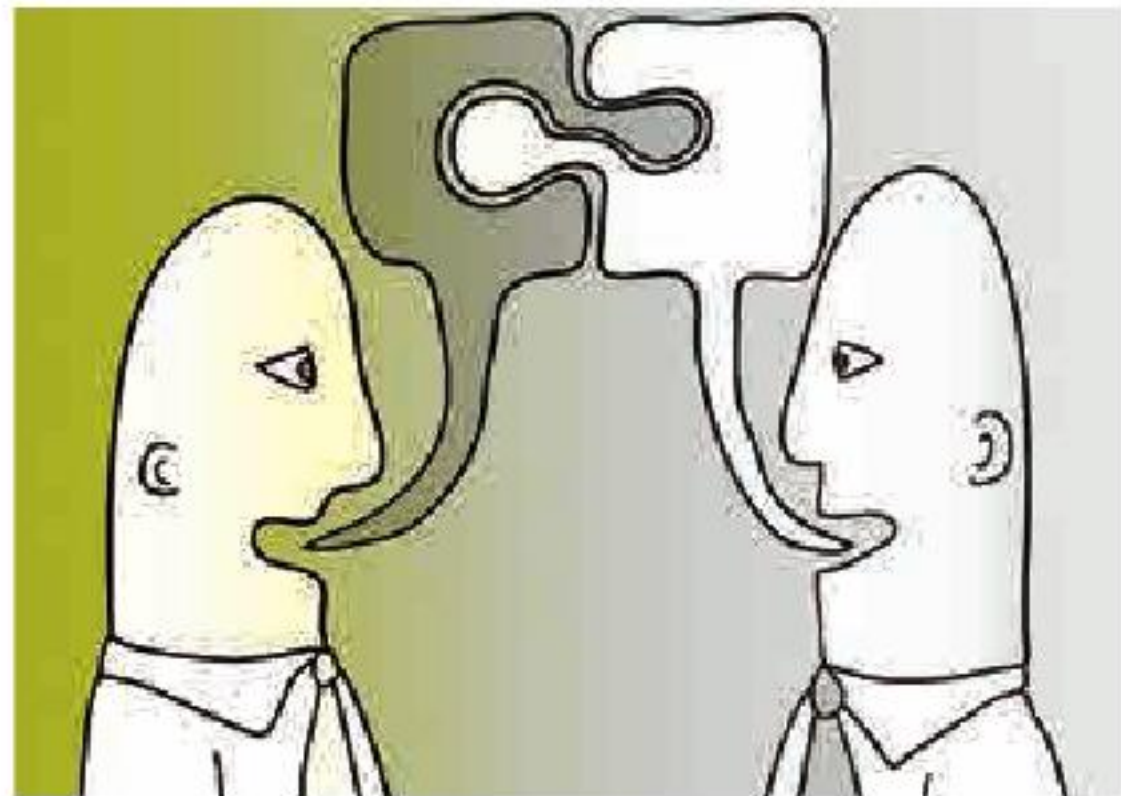
HỒ ANH THÁI

Ông cậu tôi, sinh ở Nam Bộ, nói giọng Nam hoàn toàn. Nhưng ông bao giờ cũng nhớ mình là người Trung, phía Bắc. Ông cậu tôi luôn dùng chữ nghìn, chứ không dùng ngàn như người Nam. Một nghìn, hai nghìn, ba nghìn.

Khi dùng chữ văn hiển, người ta hay kèm với nó chữ ngàn năm. Ngàn năm văn hiển. Thăng Long Hà Nội ngàn năm văn hiển. Nhưng đúng ra người Bắc phải nói là nghìn năm văn hiển. Chữ ngàn có vẻ cổ kính hơn. Khi đi mở cõi về phương Nam, người Việt đã mang theo chữ ngàn ấy và lưu giữ đến bây giờ.

Vùng đất mới, ngôn ngữ thường được giản tiện, nhiều từ đồng nghĩa chỉ được chọn lấy một. Không đồng nghĩa mà chỉ hơi giống, tương đương, cũng chỉ chọn lấy một. Tiếng Anh cổ hương và tiếng Mỹ vùng đất mới chẳng hạn. Để chỉ người làm việc dịch thuật, tiếng Anh phân biệt người thông ngôn, dịch nói (interpreter) và người biên dịch, dịch viết (translator). Nhưng người Mỹ thì không thích lằng nhằng sót ruột, thường chỉ dùng một từ translator để chỉ cả đôi. Người Mỹ cũng gọi cả nam diễn viên (actor) và nữ diễn viên (actress) thành một từ chung: actor; chỉ những dịp lễ lạt hội hè hoặc ở những diễn đàn cần phân biệt, họ mới tách ra hai từ cho hai giới tính. Cuộc cách mạng nữ quyền cũng khiến phái nữ không muốn bị phân biệt thành riêng một danh từ. Người ta có xu hướng gọi chung cả ông/bà đại sứ là Ambassador, chứ không gọi bà đại sứ là Ambassadors như tiếng Anh xưa.

Người Anh phân biệt rõ chiếc thuyền (boat) và con tàu (ship). Nhưng người Mỹ giản tiện, dùng luôn một chữ boat cho cả tàu lẫn thuyền. Giống như người Bắc phân biệt cái nón với cái mũ, nhưng người Nam ta chỉ gọi tất cả là cái nón, một từ là xong. Đơn giản, tiện lợi, thực dụng, tóm lại là chỉ cần hiệu quả. Nhưng ngôn ngữ vì vậy mà cũng đơn giản theo, ít sắc độ. Người Bắc nói con đường, tức là một lối đi mà hai bên có thể không có nhà cửa gì cả. Còn phố thì chắc chắn là một con đường có xây nhà. Đường là đường mà phố là phố. Nhưng vào đến vùng đất mới, tất cả đều là con đường mới mở, ban đầu còn thưa vắng nhà, gọi tất là đường. Đường đất đỏ thì vùng đất mới nào cũng có. Như Broadway thì nhiều thành phố của Mỹ đều có. Dần dần nhà cửa đông đúc lên, chen chúc, đã thành phố hẳn hoi, vẫn gọi là đường. Rồi ngôn ngữ phương Nam ăn theo một nền báo chí phương Nam đang thịnh, tác động ngược lại với phía Bắc. Người Bắc bây giờ cũng theo xu thế ấy mà gọi phố là đường.



Những lối rẽ nhỏ từ phố vào, gọi là ngõ, ngõ nào nhỏ hẹp thì gọi là ngõ hẻm. Vào đến Nam Bộ, cái ngõ hẻm gọi là con hẻm cho xong. Ngõ to cũng gọi là hẻm cho xong. Không phải phân biệt phiền phức. Sốt ruột.

Một mặt ngôn ngữ Nam bảo tồn những gì mang theo từ Bắc, nhiều từ Hán Việt rất cổ. Mặt khác, nó lại tìm cách giản tiện theo lối của vùng đất mới, không Hán Việt nữa mà rất nôm. Anh Phú ở Bắc vào đến Nam được đặt tên là anh Giàu. Phú là giàu thì gọi toạc ra là giàu, việc gì phải uẩn ngữ lôi thôi. Tiếng Bắc đặt tên con là Đệ, Hoàng Văn Đệ, thì tiếng Nam đặt tên là Huỳnh Em. Miền Bắc đặt tên con là Nam, thì miền Nam đặt luôn là Đức, Võ Văn Đức. Xong. Đơn giản.

Cái họ Võ vừa nhắc, là biến âm từ họ Vũ ở miền Bắc. Rất nhiều ví dụ về biến âm, cũng có nhiều lý do. Một lý do ấy cũng là vì ở vùng đất mới, mọi thứ giản tiện đi. Tiếng Anh nói can (phát âm tương tự: khen) nghĩa là có thể. Can't (phát âm: khant) là không thể. Nhưng người Mỹ chỉ phát ra hầu như một âm (tất cả đều là khen, cái phụ âm tờ nổ đằng sau từ phủ định hầu như khó nghe thấy). Plant, người Mỹ phát âm cũng gần như plan (đều là pơlen, âm a đã hóa thành âm e). Cùng một từ email, Anh phát âm là imêu, Mỹ phát là imeo. Xu hướng phát âm của Mỹ thì a thành e mà ây cũng thành e.

Thế mới có chuyện đùa trong đám người Việt nói tiếng Anh: ở Đà Nẵng có cộng đồng người Quảng Ngãi, những người phát âm theo kiểu: Re Đè Nặng gẹp eng. Ra Đà Nẵng gặp anh. A phát âm thành e. Đây là lý do tại sao năm 1965 Mỹ đổ quân vào miền Nam Việt Nam, điểm đổ bộ đầu tiên là cảng Đà Nẵng. Phát âm giống nhau. Dễ hiểu nhau. ■



Cánh đồng công nghệ và tư duy xê dịch

LÊ HẢI ĐĂNG

Có thể thấy hầu hết các sản phẩm công nghệ hiện đại đang được sử dụng rộng rãi đều không do người Việt Nam sáng tạo. Vì vậy, song song với quá trình tiếp nhận, chúng ta còn phải tiếp tục sáng tạo ra hệ thống chuẩn mực nhằm ứng xử với những sản phẩm văn hóa mới đó. Nhà bác học Nobel, sau khi sáng chế ra thuốc nổ, chỉ nghĩ đến khả năng tận dụng nguồn năng lượng mới nhằm giúp con người thực hiện những công trình kỳ ảo, có thể mở núi, băng rừng... mà sức người bị giới hạn. Song, sản phẩm đầy sáng tạo với khả năng kỳ vĩ ấy đã bị nhiều người lợi dụng vào mục đích xấu, hủy hoại môi trường, chế tạo vũ khí... biến sản phẩm sáng tạo thành hủy diệt. Trong ngành kỹ nghệ âm thanh, loại loa công suất lớn với dải tần rộng nhằm mục đích di dời những dàn nhạc sống động từ quảng trường, nhà hát vào căn nhà bé nhỏ của mỗi người. Nhưng, có người lại dùng chúng làm công cụ tra tấn, hủy hoại cơ quan thính giác... Nhiều nơi công cộng tổ chức dancing chia những chiếc loa mở hết cỡ vào không gian riêng tư để khủng bố bằng âm thanh... Cơ tầng văn hóa làng xã

với bản chất xê dịch đang phát tác mạnh mẽ trên cánh đồng công nghệ biến đổi *gien* văn hóa.

Công nghệ thực sự đã làm thay đổi cuộc sống. Công nghệ cao từng được hiểu như một hiện tượng văn hóa xa lạ, ngày nay nghiêm nhiên hiện diện khắp góc ngách xã hội, từ chiếc điện thoại trên tay cho đến sóng vô tuyến, phát thanh, truyền hình... chạy ngược xuôi trong không gian đa chiều. Người Việt Nam nói chung vốn nhanh nhạy trong việc tiếp thu những cái mới. Nhìn từ góc độ truyền thống văn hóa, chúng ta có thiên hướng chú trọng về mặt "Dụng" mà ít quan tâm đến "Thể". Vì thế, hễ thiên hạ có gì mới, gặp điều kiện tốt, ta cũng du nhập. Tư duy ứng dụng nhanh chóng các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại nhằm giúp cho mục đích cấp kỳ sớm đạt được. Nó ít hấp dẫn người ta đi sâu tìm hiểu cho rõ ngọn ngành, nguyên lý, đúc kết, tổng kết kinh nghiệm để từ đó tiến xa hơn, vượt trội, có khả năng sáng tạo ra cái mới trên nền tảng cũ. Có thể thấy, thông qua sự thay đổi bề bộn bởi công nghệ, người Việt có một thói quen ít biến đổi đó là tập tính xê dịch. Quan niệm chín bỏ làm mười,

phiên phiên, làm lấy lệ, cho có... áp đảo tư duy chính xác, quy củ, ngăn nắp... trong nhiều tình huống. Sự kiện biển đảo khiến nhiều người muốn thay đổi cách thức phát triển đất nước nhằm tránh sa vào vũng lầy lệ thuộc Trung Quốc. Song, nhìn xuyên suốt chiều dài lịch sử trải qua mấy nghìn năm định hình văn hóa sở tại, tính phụ thuộc vẫn ngự trị dai dẳng như một bản lề chẳng chịu chuyển hướng. Văn hóa nước ta không có khả năng ứng xử độc lập, mà luôn tùy thuộc và chịu sự chi phối của yếu tố ngoại tại. Điều này khác hoàn toàn với cơ tầng văn hóa Nhật, mặc dù Nhật Bản cũng ảnh hưởng văn hóa Hán và phương Tây. Việc thay đổi với nước ta ít nhất cũng cần đến một cuộc “đại phẫu”, đi sâu vào tầng thâm căn cố đế nhất trong cách thức tiếp nhận, biến đổi văn hóa. Nếu không, ta vẫn mãi bị nô lệ trên chính sự tự do nửa vời.

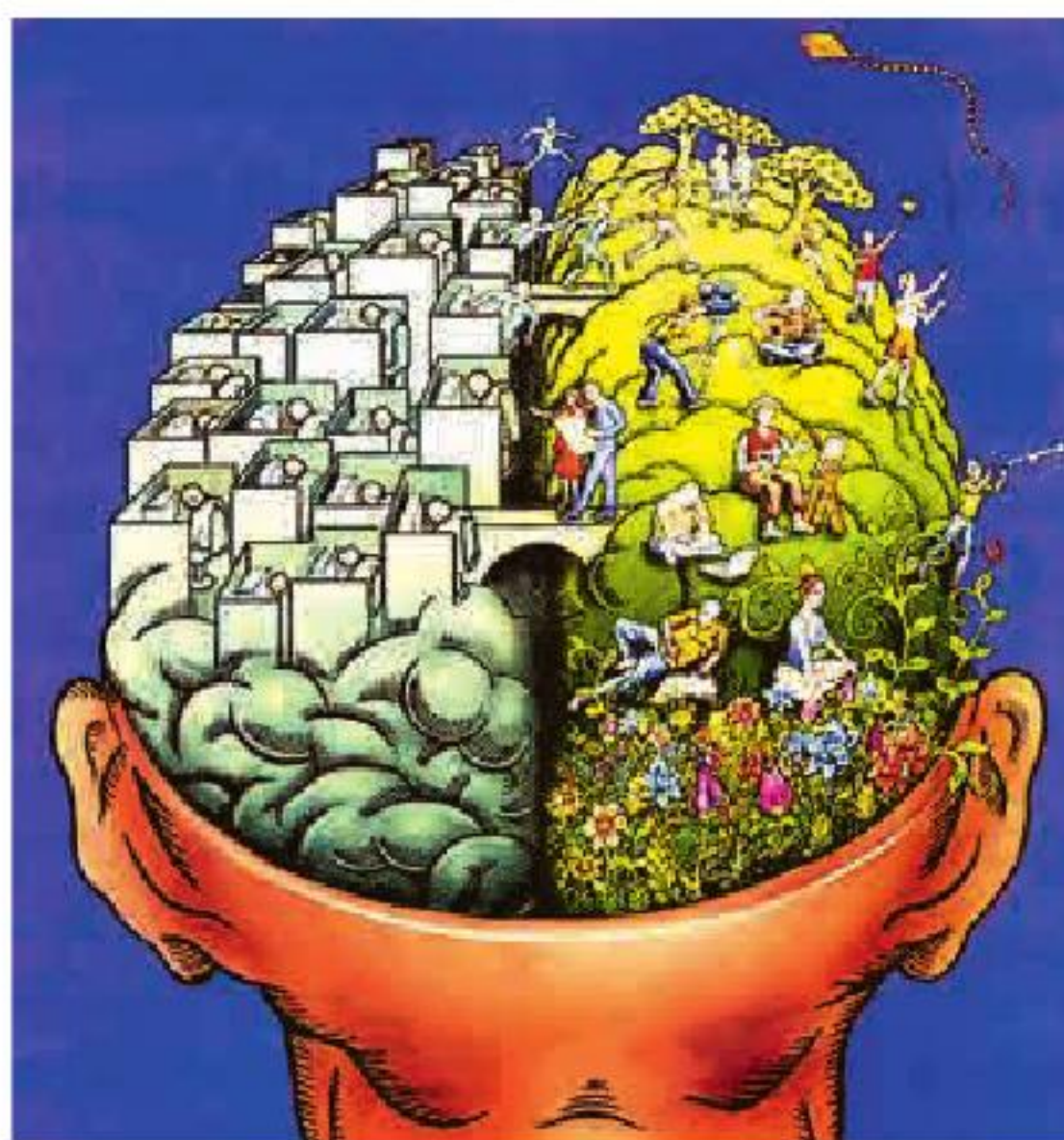
Từng có thời kỳ nhiều người biện giải văn hóa theo chiều hướng Địa văn hóa. Những yếu tố thổ sinh thổ dưỡng góp phần định hình cơ tầng văn hóa bản địa. Thế nhưng, Địa văn hóa không còn phát tác trong bối cảnh của toàn cầu hóa, kinh tế tri thức và đặc biệt là sự áp dụng linh hoạt hệ giá trị. Địa văn hóa không thể cung cấp cho cái nhìn về nhu cầu sáng tạo tinh thần, như triết học, khoa học, tôn giáo, nghệ thuật... Bởi vậy, dù rằng ở bên cạnh quốc gia có nền triết học cổ phát triển, như Trung Quốc, Ấn Độ, nhưng ta nhập siêu triết học từ quá khứ đến hiện tại. Nếu không nằm thâm căn trong khu trú nội tại thuộc về bản chất văn hóa thì lý do gì nước ta không sở hữu di sản được đề cao vào bậc nhất này? Thay đổi chính sách chỉ thuộc về vấn đề kỹ thuật trong cách thức quản trị xã hội mà phần nhiều cũng lại xuất phát từ tính lệ thuộc và bị động. Nhiều phản ứng xảy ra trong thời gian qua thể hiện rõ tư duy cảm tính nhất thời.

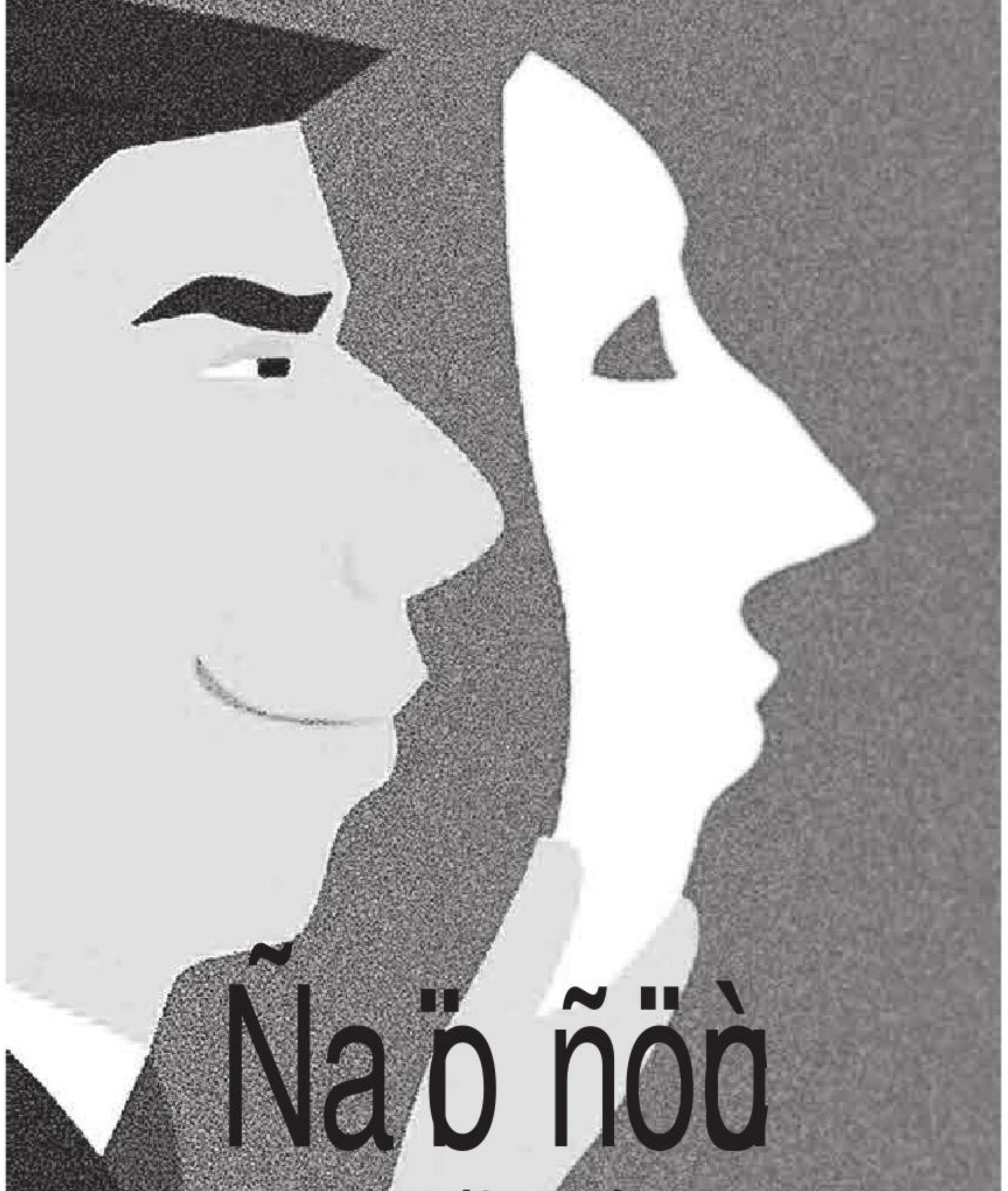
Trong sự dịch chuyển về tư duy, còn có một thói quen ít nhúc nhích tiềm ẩn ở đại đa số người Việt, đó là thời gian. Thời gian đối với chúng ta là một đại lượng có khả năng xê dịch, co giãn, hữu tình... mang đậm bản sắc văn hóa. Chúng ta quen sống trong sự chờ đợi, nên thời gian được đo bằng sự chịu đựng, nhẫn nại, mòn mỏi... Và thông qua rất nhiều những biểu hiện vật vãnh quanh đời sống, chờ đợi là một phẩm chất được hun đúc từ tư duy xê dịch. Tiếp cận với cơ quan công quyền, cá nhân hay tổ chức, tất cả đều có quyền được kéo dài khung thời gian. Mọi cá thể vốn được sinh ra và hấp thu tư duy xê dịch thời gian, nên chịu đựng cho thời gian trôi đi vô tình trở thành điều hết sức bình thường. Nhân viên văn phòng ngày nay có thái độ rất “chuyên nghiệp” trong cung cách ứng xử, nhưng ta không khỏi ái ngại về tư duy co giãn thời gian. Việc chờ đợi những khoảng thời gian xê dịch đủ làm nên những xích mích lớn, nhưng vì ẩn mình trong thói quen, đặc biệt là tư duy co giãn làm người ta dễ dàng lượng thứ cho nhau. Nhìn rộng khắp toàn xã hội,

sự chờ đợi đã đổ đi biết bao nhiêu sự lãng phí. Theo quan niệm của người Nhật, “một tắc thời gian một tắc vàng, tắc vàng không mua nổi tắc thời gian.” Còn đối với chúng ta, thời gian là vô biên. Vì thế, niềm tự hào lịch sử 4.000 năm đã bị chôn vùi bằng ký ức lãng quên những hiện hữu cụ thể làm nên dòng thời gian dòng chảy giá trị. Nước ta quả là xứ sở của sự lãng phí, từ hiệu quả, năng suất lao động, sản xuất, sử dụng tài nguyên, thiên nhiên, môi trường cho đến con người, trí tuệ... và đặc biệt là thời gian. Thời gian bình đẳng trước tất cả mọi con người, kể cả giàu, nghèo, xấu số hay tốt số. Trên thực tế, quỹ thời gian lại không được sử dụng một cách “bình đẳng” cho mọi đối tượng nhằm đem lại hiệu quả. Thói quen không xếp hàng sản sinh ra sự bất bình đẳng trong khoảng thời gian bình đẳng. Nhiều người lãng phí cả đời chỉ vì sử dụng thời gian quá nhiều vào việc chờ đợi. Cả xã hội chờ đợi... để hướng tới một ngày đẹp trời và làm nên sự lãng phí ghê gớm.

Công nghệ đã làm thay đổi đời sống chúng ta. Nhưng công nghệ không tự làm thay đổi bản thể con người. Bản thân mỗi người tự làm nên phẩm chất của mình thông qua công nghệ. Ở mỗi tầng hành vi, việc thể hiện sự trân quý thời gian đã đem đến cho cuộc sống những giá trị bất tử. Hàng ngày, từng giờ, phút, giây đều phải chứng kiến những cuộc chia ly và cái chết lâm sàng bởi sự ra đi của thời gian. Tư duy xê dịch thời gian khiến cho cánh đồng công nghệ trở nên hoang vu, bạc màu và chỉ chừng ấy thôi đã đủ biến bản tình ca của thế giới số thành hư ảo.

Khi bước vào xã hội công nghiệp, công nghệ cao, đòi hỏi sự chính xác, tuân thủ chặt chẽ những yêu cầu; nếu văn hóa tỏ ra không tương thích thì sẽ để lại hậu quả hỗn loạn, tạo ra sự mâu thuẫn giữa các nhu cầu. ■





Na ò ñồ ò

c on ngồ ò t hồ ò na y

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sáng nay tôi đến thăm một người bạn thân thiết và tâm giao; một nhân vật nổi tiếng và với tôi thì rất tuyệt vời. Bạn kể cho tôi nghe một loạt những câu chuyện mà bạn cam kết rằng đúng một trăm phần trăm, vì có chuyện bạn đã trực tiếp chứng kiến, những chuyện khác bạn biết chính xác.

Bạn kể rằng có nhóm người từ Hà Nội được mời đi dự một chương trình ở một thành phố xa. Chương trình này kéo dài ba ngày. Vậy mà các thành viên nam

nữ trong nhóm đã kịp ăn nằm với nhau. Họ thống nhất với nhau rằng chuyện tình một đêm này phải bí mật và khi chia tay phải coi như chưa có chuyện gì xảy ra với nhau. Tôi lè lưỡi. Bạn tôi cười.

Bạn cho biết các cuộc tình ở công sở thời nay là như cơm bữa. Chuyện rất thường. Rằng chuyện có "bồ" trong cơ quan và ngoài cơ quan nhan nhản khắp nơi. Cơ quan bạn cũng vậy. Tôi nhắm mắt lại. Bạn cười khúc khích. Bảo rằng tôi ngổ rùng...



Trưa nay tôi nghe chuyện một người đàn ông đâm vợ mình đến chết rồi dùng nước phun cho chính con của mình đến ngạt. Tôi đọc lại tin, cấu vào tay mình vì cứ nghĩ mình mơ. Sao lại tàn ác giết vợ, giết con thế này cơ chứ. Tôi ngồi im như chết đến dăm phút.

Đầu giờ chiều, anh bạn tôi gửi cho bức ảnh anh ấy chụp một cô gái lấy nước của vòi nước để uống mang ra rửa chân. Rửa chân cho chính mình. Rửa thêm chân cho con mình. Anh bảo tôi "May quá anh Hùng ạ, cô ấy vẫn chưa cho cháu tè vào vòi nước!". Tôi ngồi lặng người.

Lại thêm một câu chuyện khi xuống tầng một chơi. Bác hàng xóm bị bê mất chậu cây cảnh. Ra ngoài khu để rác thấy "kẻ gian" úp ngay chậu cây cảnh xuống đất để... lấy đi cái chậu. Bác bảo, vẫn may, vì cây cảnh chỉ bị thương chứ không mất. Cây cảnh mới là quý vì là bạn của bác. Kẻ gian tham tiền, lấy đi chiếc chậu để bán. Tôi chạnh lòng.

Tôi nhớ về những chuyến đi Nhật khi người ta có rau trồng được chỉ để trước nhà hay gần bến tàu, bến xe. Ai lấy rau thì để tiền lại. Cuối ngày người chủ đến để lấy tiền về.

Sáng nay đi thiền hành quanh công viên Nghĩa Đô, lúc về thấy anh đưa báo để tờ *Vietnam News* trước nhà ông Đại sứ Hàn Quốc. Tôi giật mình: không biết người ta có để yên cho hay có kẻ sẽ cuôm ngay tờ báo này. Không phải để đọc (vì mấy người biết tiếng Anh và muốn đọc) mà để gói xôi hay bán giấy vụn!

Tôi nhớ về các loài động vật. Chúng cũng giao phối nhưng giao phối theo mùa. Động vật có hai bản năng là sinh tồn và sinh sản. Con người cũng vậy. Con người cũng là động vật nhưng là động vật cao cấp. Con người cũng là thú nhưng là thiện thú. Tuy nhiên, con người thời nay, liệu có giao phối quá độ, quá mức, vô kỷ luật và thậm chí, tôi nói quá, rằng vô văn hóa... hay không.

Tôi nhớ về tình cảm của những người bạn Nga, Úc, Mỹ, Thụy Điển, Nhật, Do Thái, Đan Mạch, Myanmar, Thái Lan, Campuchia... dành cho tôi trong những chuyến

công tác, du lịch hay học tập ở đó. Tôi nhớ rằng ở các nơi khác rất ít hàng rào, dây thép gai quanh nhà. Rất ít mảnh chai cắm trên tường. Nhà của họ không như nhà tù, khác xa những ngôi nhà của xứ mình. Họ cũng là người. Mà hình như họ chưa là Phật tử...

Tôi nhớ đến những ngôi trường Việt Nam khắp nơi treo khẩu hiệu "Tiên học lễ, hậu học văn". Nên chăng thay bằng "Tiên dạy lễ, hậu dạy văn". Bởi nhắc các con muốn học nhưng ai dạy. Và người dạy, tức các thầy cô giáo và các bậc cha mẹ - người lớn chúng ta đã thực sự có lễ, có văn hay chưa.

Tôi suy nghĩ vẫn về về đạo đức thời nay, về đạo đức của người Việt. Tôi nghĩ rằng nếu như chúng ta quay ngược đồng hồ lại thời Lý Trần thì đâu có những câu chuyện có thật như trên. Tôi mong rằng chỉ cần 20% dân số Việt Nam ta của 93 triệu dân thật sự là Phật tử, tức giữ trọn vẹn năm giới thôi thì không có bài viết này.

Đạo đức có xuống cấp không và có cách nào để thay đổi? Tôi chỉ mong chúng ta nhắc nhau tu hành giữ giới. Biết rằng không dễ nên mới cần nhắc nhau, cần khuyến tấn nhau tu tập. Tôi càng thấy rằng tăng thân, rằng các đạo tràng cùng tu là rất quan trọng, là cần cấp bách thành lập.

Đạo đức ngày nay có vấn đề nhưng đạo đức ngày mai của 93 triệu dân Việt Nam chắc chắn tốt đẹp. Bởi các khóa tu đang diễn ra khắp nơi. Cá nhân tôi và các đồng nghiệp cùng các học trò đang rất tích cực mà. Ít ra, khóa thiền một ngày do tôi hướng dẫn Chủ nhật vừa qua tại chùa Đình Quán, thủ đô Hà Nội đã thay đổi nhiều trong số hơn 100 thiền sinh. Hay buổi nói chuyện của thầy Huyền Diệu tối qua làm rất nhiều bạn trẻ giật mình, nhất là khi phân tích về luật nhân quả. Rồi tối nay nữa, tôi và thầy Minh Niệm, tác giả của cuốn sách "*Hiểu về trái tim*" sẽ nói về cách "giao tiếp bằng trái tim". Chắc chắn sẽ làm thay đổi nhiều người.

Ồi, mong lắm những khóa tu, những buổi pháp thoại và những chương trình chia sẻ về Phật pháp. Con biết ơn Tam bảo ngàn vạn lần. ■

Giải mã Dịch lý và chữ Vuông

trong trống đồng, tranh dân gian và chuyện ngụ ngôn

VIÊN NHƯ

LTS: Văn Hóa Phật Giáo vừa nhận được tác phẩm "Giải mã Dịch lý và chữ Vuông trong trống đồng, tranh dân gian và chuyện ngụ ngôn" do tác giả Viên Như gửi tặng. Sách do Nhà xuất bản Hồng Đức và Nhà sách Văn Thành liên kết thực hiện. Chúng tôi xin đăng tải nguyên văn Lời nói đầu của sách để giới thiệu cùng quý độc giả.

Dịch học là một triết học xa xưa của người Á Đông. Mặc dù ra đời cách đây trên 5.000 năm nhưng sức hấp dẫn của nó ngày càng lan tỏa mạnh mẽ, không những tại những nơi nó đã từng phát triển như Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Cao Ly mà ngày nay nó còn hấp dẫn nhiều nhà nghiên cứu phương Tây. Có thể nói Dịch học như là Bản thể luận đầu tiên của nhân loại; đồng thời cũng là Hiện tượng luận hay nói theo Phật giáo là Pháp tướng luận. Chính vì điều này mà nó không những cung cấp cho người ta hiểu biết về bản chất của nhân sinh và vũ trụ mà còn cho phép con người có những dự đoán dựa trên những kết quả có

tính siêu nhân quả. Vì ảnh hưởng của nó lớn lao như thế nên vấn đề nguồn gốc của nó càng làm cho những người nghiên cứu quan tâm hơn.

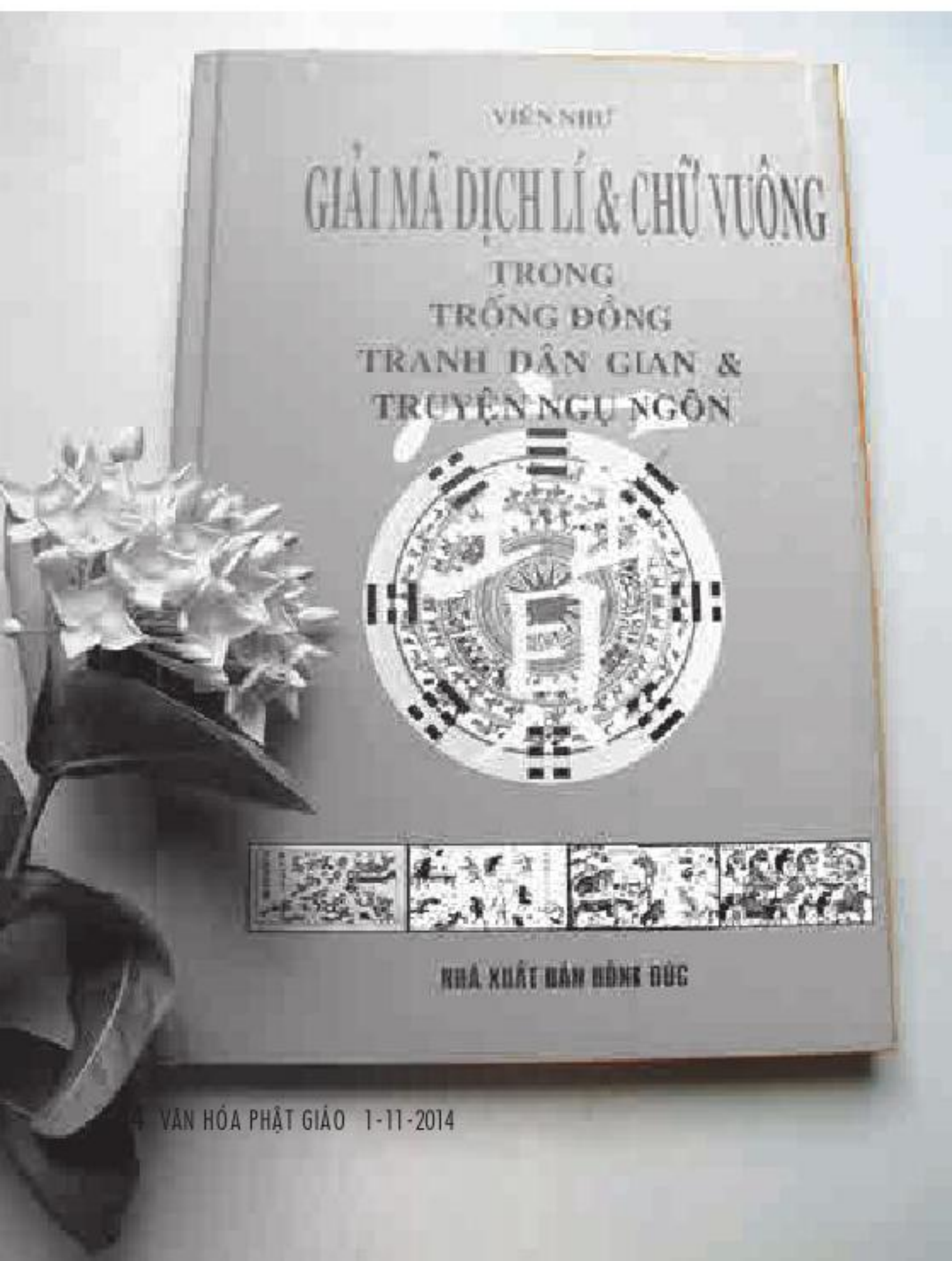
Tất nhiên vấn đề này đã được đề cập từ xa xưa, cách đây hàng ngàn năm nhưng ngày nay khi nhìn lại, người ta nhận ra rằng câu hỏi "Ai là tác giả Dịch học" vẫn chưa được xác định một cách khoa học. Tại Trung Hoa, các học giả chưa đưa ra được câu trả lời thỏa đáng, dù nói đến Dịch học hầu như ai cũng nghĩ nơi đây là quê hương của triết lý này.

Trong hướng đi tìm nguồn gốc của Dịch học, vài thập niên qua, ở Việt Nam có một số nhà nghiên cứu cho rằng Dịch học có nguồn gốc từ người Lạc Việt. Nhiều người đã đưa ra những chứng lý để chứng minh cho lập trường của mình, có thể nói rằng những lập luận ấy khá thuyết phục. Tuy nhiên, vì là suy diễn nên chưa được chấp nhận rộng rãi, điều này cũng dễ hiểu, vì hàng ngàn năm qua Nam và Bắc cùng chia sẻ một không gian lịch sử, trong đó có sự phát triển của Dịch học mà sách vở viết về Dịch chủ yếu viết bằng chữ Hán.

Cũng trong hướng đó, tôi đề nghị ở đây, không chỉ là suy diễn mà là những bằng chứng cho thấy chính người Lạc Việt đã sáng tạo nên hệ thống Dịch lý và chữ Vuông, vì hoàn cảnh lịch sử, câu chuyện ấy đã được kể lại hoặc là mơ hồ hoặc là dưới tên của dân tộc khác. Tuy nhiên tổ tiên người Việt đã khéo léo cất giấu cái văn hóa huyền vi của mình dưới những cách thức khác nhau của ngôn ngữ dân tộc mình. Đây là một nỗ lực vô cùng lớn lao và đầy trí tuệ. Bởi vì những gì mà ta nhận được từ những trống đồng, tranh dân gian hay chuyện ngụ ngôn là những thông tin có tính hệ thống, xuyên suốt, phù hợp với những gì đã lưu lại trong sách vở từ hàng ngàn năm qua về Dịch học. Từ những phát hiện như vậy, tôi xin giới thiệu với bạn đọc những gì mà tổ tiên người Việt đã làm, đã cất giấu để lưu lại cho hậu thế cái thông điệp rằng "Người Việt chính là tác giả của Dịch học và chữ Vuông". Đây là những phát hiện mà tôi cho rằng quá mới nên nhất định có nhiều giới hạn, mong được sự góp ý của các thức giả.

Mời các bạn cùng tìm hiểu.

Đà Lạt, ngày 30 tháng 4 năm 2014 ■



Cây đèn dầu tuổi thơ

QUYỀN VĂN

C ho tới bây giờ, ở góc kho chứa những đồ cũ của nhà tôi vẫn còn nguyên một “bộ sưu tập” đèn dầu. Đây là chiếc đèn dầu “thủ công” nhất, được làm từ lọ mực của học trò. Kia là chiếc đèn thủy tinh màu xanh ngọc bóng loáng rất đẹp. Cây đèn dầu gắn bó với tuổi thơ tôi từ những ngày gian khó.

Tôi nhớ như in và thuộc lòng nhiệm vụ của mình là thắp sáng đèn dầu mỗi khi hoàng hôn vừa tắt. Nhiều hôm đang mãi chơi trò trốn tìm bên rặng dâm bụt nhà bạn, thấy trời sập tối là tôi lại vội bon chạy về thắp đèn. Tôi thích cái cảm giác lúc lụi cụi bật que diêm rồi châm đóm thắp đèn. Ánh sáng từ cây đèn dầu bập bùng tỏa ra khắp gian nhà nhỏ, tuy không rực lên nhưng vẫn đủ kỳ diệu để xua tan màn đêm tĩnh mịch vốn u ám của miền quê chiêm trũng.

Tối đến, gác bỏ bao mệt mỏi, bên mâm cơm đạm bạc, cả nhà lại quây quần bên ánh đèn dầu hiu hắt. Ánh đèn dầu in lên vách tường bóng mẹ tôi gầy gò đang cặm cùi bới cơm; còn bóng bố là tấm lưng còng vẹo đang cần mẫn gấp từng đũa thức ăn cho các con. Ánh đèn dầu leo lét nhưng vẫn hòa reo theo những câu chuyện những nụ cười ấm áp của cả gia đình.

Đêm về, ánh đèn dầu theo chị em tôi học bài, theo mẹ bên những đường kim mũi chỉ. Mẹ tôi vẫn hay thức khuya để khi thì khâu nón, lúc vá lại quần áo cho chúng tôi. Hết mùa khâu nón, mới hai giờ sáng mẹ tôi đã thức dậy cùng với ánh đèn dầu để sắp xếp những món hàng chỉ là mớ rau thơm hay râu xà-lách... Ánh đèn dầu theo những nhọc nhằn gian khó cùng mẹ chắt góp từng đồng bạc lo bữa cơm cho cả nhà, vun đắp tương lai cho các con. Mẹ âm thầm nhưng bền bỉ hết như ngọn đèn dầu bé nhỏ kia.

Vui nhất vẫn là khoảnh khắc những tối cuối tuần. Khi ấy ngoại sẽ ghé thăm, mang cho chị em tôi bao nhiêu là quà. Bên ánh đèn dầu, chúng tôi vừa nhâm nhi quà ngoại cho và nghe chuyện cổ tích của ngoại. Những câu chuyện trải dài mùa này sang mùa khác nhưng không bao giờ chán. Tôi ngồi lọt thỏm vào lòng ngoại, mắt nhìn ánh đèn dầu và hóng chuyện. Hương trầu cau thoang thoảng ấm nồng quyện vào khói đèn tạo nên một mùi đặc biệt, kỳ diệu khó tả.

Gian khổ là khi mùa mưa bão về. Dù cố gắng giữ cho đèn sáng nhưng được một lúc nó lại tắt. Căn nhà ba gian tuềnh toàng gió lùa lộng lộng, mưa rớt lộp độp. Ăn qua loa cho xong bữa, cả nhà cùng trú vào góc nhà an toàn nhất. Những lúc này chị Hai tôi luôn thao thức về ý nghĩ làm sao để chế tạo ra chiếc đèn dầu hiện đại hơn, giữ lửa được lâu hơn. Và đặc biệt nó sẽ sáng bừng cả nhà chứ không leo lét như chiếc đèn dầu đang dùng.

Cả nhà tôi lúc bấy giờ vẫn được thắp sáng bằng chiếc đèn dầu thủ công ba tự chế tác. Ba tôi lấy một lọ mực đã hết và dùng một chiếc nắp của chai nước khoáng được đục ở giữa làm chụp đèn úp lên miệng lọ, dùng bông gòn đã khô quấn sợi nhỏ, dài, nhét qua chụp làm tim. Chiếc đèn dầu gửi gắm thương yêu của ba với cả nhà, ba cặm cùi làm cả trưa mới xong; ấy vậy mà do một lần bất cẩn, tôi để chiếc đèn dầu bên giường, tay quờ quạng thế nào mà lửa bắt vào võ, cháy đen nhẻm; may mà ngọn lửa kịp được dập tắt, còn chiếc đèn dầu tự chế thì vỡ toang. Ba tôi không đánh đòn mà chỉ nhắc nhở. Tôi biết ba muốn tôi cẩn thận hơn trong mọi hành động...

Để bù lại lỗi lầm của mình, khi nhận phần thưởng học sinh giỏi cuối năm, tôi dành tiền mua một chiếc đèn dầu xin bằng thủy tinh hẳn hoi. Nó có một cái bầu đựng dầu bằng thủy tinh trong suốt nhưng vẫn ánh lên màu xanh ngọc rất bắt mắt; bộ phận điều chỉnh độ dài của bắc bằng sắt có một cái trục quay mỗi khi vặn là sợi bắc chạy lên hay chạy xuống tùy chiều quay, bên trên bộ phận ấy có một cái ống thông phong cũng bằng thủy tinh mỏng để che gió nên khó bị thổi tắt. Ba mẹ rất tự hào về tôi. Mỗi lần nhìn vào chiếc đèn dầu, tôi lại tự nhủ mình càng phải cố gắng hơn nữa.

Khoảng gần chục năm sau quê tôi bắt đầu có điện. Cũng từ đó cây đèn dầu ít được mọi người nhắc đến. Đến nỗi đa số bạn trẻ bây giờ khi nhắc tới cây đèn dầu vẫn không hình dung được hình thù của nó như thế nào vì đã sinh ra và lớn lên trong ánh điện. Còn tôi, tôi vẫn luôn giữ trong ký ức của mình hình ảnh chiếc đèn dầu thân thuộc dân dã nhưng cũng rất đổi thiêng liêng. Đó là khoảng thời gian đẹp nhất mà tôi có được bên cây đèn dầu. Chính từ chiếc đèn dầu, tôi đã học được rất nhiều về tình cảm gia đình, sự cố gắng nỗ lực không ngừng nghỉ của ba mẹ và bản thân. ■



Noã nhòumen r'øag

TRÌNH CHU

Tôi đến buôn B'Kêh (xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng) trên nền giai điệu những bước chân trần hoang phiêu thăm gió, dự định sẽ kiếm một ngôi nhà sàn nào đó để được bập bùng bên ánh lửa và ngả nghiêng say bên những ché rượu cần dài tít tắp, cùng tiếng chiêng ngân, tiếng hát đối, hát ru trầm bổng cho thỏa; nhưng rốt cuộc, lại ngồi hiu hắt lắng nghe câu chuyện u hoài của người già, kể về sự thiếu vắng hơi thở đại ngàn trong đời sống đương đại.

Chiều muộn. Buôn B'Kêh chỉ còn lưa thưa vài sợi nắng đang lảng vảng trên những ngọn đồi. Lũ làng đã bắt đầu quây quần bên nhau, chuẩn bị bữa cơm chiều. Tôi ngồi xuống bên cạnh bà Ka Sêp - nghệ nhân chế biến rượu cần ở buôn B'Kêh, trong căn nhà dài mong tìm chút niềm vui đơn sơ nơi những tâm hồn Châu Mạ mộc mạc, chân chất, sống cuộc đời thản nhiên, bình dị cùng tự nhiên, hòa lẫn vào tự nhiên và sáng tạo ra những dạng thức văn hóa đặc hữu giữa thăm thẳm đại ngàn, nhưng niềm vui nhỏ nhoi ấy đã không thành. Thậm chí, nó còn bị mất đi cùng với nét xưa của lũ làng. Ngôi nhà dài của bà Ka Sêp vẫn còn đó những chiếc ché cổ, đủ các kích cỡ lớn nhỏ khác nhau, nhưng thỉnh thoảng mới được dùng để ủ rượu. Bếp lửa vẫn còn, chỉ có điều thay vì cháy sáng suốt đêm như trước kia, thì nay rất hiếm khi đốt lửa. Nghe đâu nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này là do phương thức sản xuất và hình thái kinh tế của dân buôn đã thay đổi. Cùng với đó là sự biến đổi trong đời sống, sinh hoạt, văn hóa, tín ngưỡng của cư dân bản địa cũng là những yếu tố cơ bản tạo nên sự thay đổi trên. "Bây giờ, dân buôn sống hiện đại lắm. Ngày cưới, cô dâu nào cũng mặc áo cưới như Tây, chú rể thì complet, cravate hiện đại chẳng kém!" - bà Ka Sêp chua chát.

Biết tôi có ý định tìm hiểu về quy trình làm men và cách ủ rượu cần, bà Ka Sêp chép miệng: "Lâu nay, ở buôn B'Kêh, nhiều nhà vẫn sử dụng viên men khô của Trung Quốc để ủ rượu cần, thành thử chất lượng rượu không đảm bảo, uống vào thường sốc và dễ bị nhức đầu. Nhưng..." - bà ngập ngừng - "Không thể cũng chả được! Bởi, muốn có men rượu cần chính thống, phải vào tận rừng sâu của Lộc Lâm, Lộc Bảo - những xa xôi và khó khăn nhất của huyện Bảo Lâm, may ra mới kiếm được lá *rờ hộc* - loại lá mà người Châu Mạ xưa nay vẫn thường dùng để làm men rượu. Chứ ở Lộc Ngãi, tìm đâu ra lá *rờ hộc*!". Tôi gật đầu xác nhận. K'Ngân - con rể bà Ka Sêp, cho biết: "Bọn trẻ Châu Mạ bây giờ chỉ thích uống bia hoặc rượu đế, chứ ít người còn chú ý đến rượu cần truyền thống của dân tộc mình". K'Ngân cho biết thêm: "Trong số hơn 300 gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số Châu Mạ sinh sống tại buôn B'Kêh, số người biết và còn làm rượu cần chỉ đếm trên đầu ngón tay. Nhưng nếu có ủ rượu cần cũng chỉ toàn sử dụng viên men khô Trung Quốc không à!". "Chẳng còn lâu nữa đâu, số người biết bí quyết làm men rượu cần bằng lá rừng sẽ không còn nữa. Rượu cần lúc đó chỉ còn là... rượu lậu. Tao cũng tiếc truyền thống của ông bà chớ, nhưng đành chịu, chẳng thể làm được gì. Thế giới đang phẳng mà!" - Ka Thủy - con gái bà Ka Sêp, vợ của K'Ngân, thở dài.

Tôi nhìn sang bà Ka Sêp, xem bà phản ứng thế nào trước ý kiến của con trẻ, thì thấy bà đang ngồi bất động. Hình như bà Ka Sêp nghĩ ngợi gì mông lung lắm. Rồi chẳng hiểu sao, như chợt nhớ lại những tháng ngày vàng son, bà hào hứng hẳn lên: "Ngày xưa, mỗi khi dân buôn mở hội, lễ vật nhất thiết phải là những ché rượu cần ủ lâu ngày ngon nhất làng trên, buôn dưới dâng lên Yàng. Cùng với cây nêu, tiếng chiêng thiêng, con vật hiến tế, ché rượu cần là thứ không

thể thay thế trong nghi thức cúng Yàng". Bà Ka Sêp tiếp: "Rượu cần nguyên thủy có vị ngọt sâu, hương thơm đậm, mang đúng đặc trưng núi rừng. Tuy hơi cao độ, nhưng khi uống lại rất êm và làm người uống hưng phấn".

Câu chuyện bất ngờ xoay sang một hướng khác, không còn nặng nề, u uẩn nữa. Ka Thủy tiếp lời mẹ bằng một làn điệu dân ca của người Châu Mạ: "*Ơ cau mút tênh tằm hui. Nhô tơnm borkă lă bơ sạp. Ơ cau mút tênh tằm hui. Nhô tơnm borkă lă bơ sạp. Nhô tơnm ơ... ơ... ơ. Nhô tơnm ơ... ơ... ơ. Nhô tơnm borkă lă bơ sạp. Di lă borkă oh mi nhô. Di lă bơ sạp oh mi lơi. Gió rơ nừng tịp tàng he de. Gió rơ nạng tịp tai he de. Wac tơ ngai mơ val he de*". Tạm dịch: "Người ơi, hãy vào trong nhà. Uống rượu cần, rượu ngon hay rượu nhạt. Người ơi, hãy vào trong nhà. Uống rượu cần, rượu ngon hay rượu nhạt. Uống rượu cần ơ... ơ... ơ. Uống rượu cần ơ... ơ... ơ. Uống rượu cần, rượu ngon hay rượu nhạt. Lâu rồi mới gặp. Lâu lắm rồi mình lại gặp nhau. Một ngày nào đó mình sẽ lại gặp nhau".

Bà Ka Sêp nói: "Để có được loại rượu cần phẩm chất tốt, đòi hỏi phải có men tốt. Men chính là yếu tố quyết định". Bởi vậy, đầu mùa khô, dân Châu Mạ khắp các bon đã rậm rịch tìm đến những con suối lớn để hái lá *rờ hộc* về làm men rượu. Những lá được chọn thường không quá già cũng không quá non. *Rờ hộc* được đưa về nhà phơi khô, tán nhỏ. Bên cạnh vị chính là lá *rờ hộc*, men làm rượu cần còn có thêm các vị khác, như: Bột ớt hiểm, bột riềng rừng, muối, tỷ lệ theo công thức gia truyền. Sau khi đã giã nhuyễn, lá *rờ hộc* được đem trộn đều với bột ớt hiểm, bột riềng rừng, bột gạo lúa mẹ, muối, nước và trấu, rồi vo lại thành từng viên nhỏ, tròn, dẹt, gác trên giàn bếp ẩm hoặc phơi trong bóng râm, độ vài ngày cho viên men phồng to, áng chừng có thể ủ rượu được là xong. Men này mang bốn vị: đắng, chát, cay và ngọt. Lá *rờ hộc* cho vị đắng, ớt hiểm có vị cay nồng, riềng rừng mang vị chát hòa trong vị ngọt của bột gạo lúa mẹ. Đặc sắc của núi rừng là ở đây! Bí truyền cũng ở đây!

Công đoạn bào chế men rất quan trọng, vì nó quyết định phẩm chất rượu ngon hay không. Do đó, nghệ nhân ủ rượu cần phải tuân thủ nghiêm ngặt từ khâu chọn lá *rờ hộc*, ớt hiểm, riềng rừng cho đến công đoạn ủ men thủ công truyền thống, tỷ lệ men cho vào cơm rượu là bao nhiêu thì vừa. Tất cả những bí quyết này đều được nhiều đời ông bà truyền lại.

Men đã sẵn. Công việc tiếp theo là nấu cơm sao cho vừa mềm, vừa dẻo. Muốn có loại cơm rượu ngon, trước đó, phải chọn loại lúa mẹ ngon nhất, đem vào cối giã để loại bỏ lớp trấu. Rồi trải qua các công đoạn dần, sàng nữa thì mới mang gạo lúa mẹ nấu chín tới, tãi ra nia, dàn đều, lúc còn ấm tay thì rắc men đã tán mịn, với một ít vỏ trấu lên mặt cơm để tạo độ thoáng và đảo thật đều. Tiếp đến, cho hỗn hợp cơm rượu này vào rổ tre ủ kỹ khoảng hai ngày (tùy thời tiết nóng hay lạnh) cho dậy men và ra nước mọng. Bấy giờ mới cho vào ché (sau khi ché đã được rửa sạch bằng nước sôi và đã đem phơi khô từ một đến hai hoặc ba nắng).

Bà Ka Sêp bật mí: "Có một việc hết sức quan trọng trong niềm tin của đồng bào Châu Mạ, đó là chỉ được phép bỏ cơm rượu vào ché với điều kiện các thành viên trong gia đình đều đã có mặt đông đủ tại nhà. Vì người Châu Mạ quan niệm, nếu thành viên nào đó của gia đình mình đang còn trên rẫy, chưa kịp về nhà mà đã ủ rượu, thành viên đó sẽ gặp những chuyện không may".

Các nghi thức theo tín ngưỡng đã thực hiện xong, bấy giờ nghệ nhân chế biến rượu cần mới lấy hòn than đang cháy hồng trong bếp và gõ nhẹ vào thành ché cho than rớt vào trong, kèm theo một lời "bùa chú", ý nói mong sao ché rượu cần sẽ nồng như hòn than đỏ. Dưới đáy ché là một lớp trấu mỏng cùng một ít lá cọ, lá mía và lá chuối khô, tiếp một lớp cơm rượu, rồi một lớp trấu... Cứ thế, cho đến khi đầy ché, thì dùng tro bếp hòa với nước làm thành cái nắp đậy. Sau đó, mang ché rượu để ở nơi khô thoáng và ẩm, chừng một tháng đến một năm (tùy theo kích cỡ của ché) là dùng được.

"Tùy từng mục đích uống mà người Châu Mạ có cách uống rượu cần riêng" - bà Ka Sêp giải thích - "Trong lễ cúng Yàng, người Châu Mạ chỉ dùng một cần. Còn trong tiếp khách quý hay bè bạn, người Châu Mạ vẫn có thể dùng nhiều cần". Qua lời kể của bà Ka Sêp, tôi mừng tượng về một nghi thức uống rượu cần của người Châu Mạ như sau: Gia chủ khui ché rượu, đọc vài lời khấn Yàng, xin Yàng mang đến sức khỏe, niềm vui cho mọi người và bắt đầu cầm cần vào ché, rồi tự mình uống trước một hơi rượu, kế theo sẽ nâng cần trao cho khách. Gia chủ tiếp tục trao cần cho những người còn lại, mỗi người một cần, nhưng uống theo thứ tự khách quý, người lớn tuổi uống trước. Mỗi lần đổi người uống, lại có một người đảm trách công việc châm nước suối vào ché. Chừng nào mọi người uống xong, đến lượt gia chủ uống cuối cùng thì nghi lễ rượu cần mới kết thúc.

Theo lời bà Ka Sêp, rượu cần đối với đồng bào Châu Mạ, không chỉ đơn thuần là rượu, mà cao hơn và xa hơn rượu. Rượu trở thành một triết lý sống, một nghi lễ văn hóa tâm linh, gắn kết dân buôn cùng các thế lực siêu nhiên.

Ở buôn B'Kêh, giờ tôi tìm hoài cũng chẳng thể nào thấy lửa rừng, rượu cần thì được ủ bằng men Trung Quốc. Nhịp sống nơi miền sơn nguyên xa hút này đang thay đổi đến chóng mặt. Tôi có cảm giác loại hình văn hóa núi - giá trị đặc hữu mang thương hiệu Tây Nguyên, ngày càng đơn điệu và nhạt. Dân buôn đang rời bỏ dần bản sắc, căn cốt trong lối sống lẫn cách ứng xử với tự nhiên. Do đó, nếu muốn tìm hiểu về folklore, chỉ còn cách lục lọi trong trí nhớ người già. Khổ nỗi, số người này ngày càng thưa vắng. Bất giác, Ka Thủy nhắc lại: "Thế giới đang phẳng mà!". Tôi nghe mà lạnh người.

Trăng đã lên cùng sương, cảnh vật thanh vắng, u tịch lạ. K'Ngân tiễn tôi ra đến đầu ngõ. Tôi rời buôn B'Kêh khi đêm và lũ làng đã vào giấc sâu. Phía bên kia ngọn đồi, ánh đèn nhà ai vẫn hui hắt sáng, như một nỗi nhớ xa xôi đang mờ dần. ■



Cà phê ngàn dặm trên núi cao

LÊ HỨA HUYỀN TRÂN

Lâu lâu có dịp, tôi lại thử tìm niềm vui ở những mảnh đất mà mình chưa bao giờ đặt chân đến. Những nơi tôi đi qua thường để lại trong tôi rất nhiều dư âm và những cảm xúc thú vị mà không bút mực nào có thể tả nổi. Tôi thích những điều mới lạ; tất cả cứ như huyền ảo thôi thúc tôi bằng một sức mạnh mãnh liệt khiến tôi khoác ba-lô thực hiện những chuyến hành trình của cuộc đời mình. Cũng đã lâu rồi kể từ ngày ấy, ngày tôi đặt chân đến mảnh đất huyện Sơn Hòa, một huyện miền núi thuộc tỉnh Phú Yên. Không chỉ mảnh đất mà cả con người của huyện miền núi ấy đã để lại trong tôi những kỷ niệm tưởng chừng được khắc sâu trong ký ức, không cách chi phai mờ.

Phải mất hơn một tiếng đi xe máy men theo lưng chừng núi tôi mới tới được Sơn Hòa. Con đường tôi đi choáng ngợp bởi gió trời thổi mạnh, tưởng như sẵn sàng quật ngã người cầm lái. Cái nắng gay gắt oi ả của buổi trưa hè dường như muốn thiêu đốt thể xác tôi, nhưng nó chẳng là gì so với sự thôi thúc đang cháy bỏng trong tim tôi lúc ấy. Càng lên cao con đường càng trở nên khó đi hơn, thỉnh thoảng có vài chiếc xe của những công ty

khai thác đá đang cào đá thành từng tảng, vận chuyển xuống núi. Lại bắt gặp ở từng đoạn đường những người công nhân đang làm đường, có lẽ họ đang mang tâm trạng của những người bị hối thúc và cảm thấy phải vội vã, cứ như họ muốn dùng sức lực nhỏ nhoi của mình để bồi đắp cho con đường trở nên dễ đi hơn, để kéo gần cuộc sống của người miền ngược với kẻ miền xuôi.

Quang cảnh mà tôi đứng nhìn thực sự làm tôi choáng ngợp. Cái thứ gió mạnh mẽ giờ đã nhường chỗ cho những cơn gió hiu hiu, thoang thoảng se sắt, làm bay tóc tôi được thổi tung cùng mây trời trắng xóa. Tôi đã dừng xe, đứng ở lưng chừng núi. Có những người ngồi trên xe đi ngang qua nhìn tôi, với những ánh nhìn dành cho một kẻ lãng du, dường như vương chút dư vị phê phán đối với một kẻ nông nổi và hơi điên. Nhưng tôi không thể không dừng xe lại, bởi trái tim tôi đang rạo rực thôi hối thành những nhịp trống dồn dập trước quang cảnh mà tôi đang nhìn thấy. Có đứng ở trên cao người ta mới nhìn thấy mọi thứ dưới kia thật nhỏ bé. Những ngôi nhà thưa thớt chỉ có thể nhìn thấy như những chấm đỏ; có chăng là những cột khói đang bay lên khiến tôi tưởng như bếp nhà ai đang nấu bữa trưa. Cả



thế giới dưới chân tôi đột nhiên biến thành những đường cắt xẻ, tạo thành một bức tranh với những mảng hình khối, những khoảng trống và cả những ô vuông đầy màu sắc. Nếu tôi không dùng ý thức để kiềm lại thì có khi tôi đã muốn thả mình bay bổng vào bức tranh thiên nhiên vô cùng tận ấy. Tôi giơ tay ra như muốn chụp lấy. Những ô vuông của những mảnh đất đang trồng hoa màu trông thật nhỏ bé và xa vời. Cũng vì tôi biết mình đang ở trên cao nên có thể nhìn thấy chúng rộng lớn đến mức nào. Những cánh rừng với những thân cây cao su cao vút phía xa xa và cả những cây xanh um tùm bao bọc hết cả một mảng không gian dưới chân núi. Gần hơn một chút tôi thấy dưới kia những mảng đồi đang nhảy múa uốn lượn. Có chỗ thoải thoải, có chỗ ngang bằng, lại có chỗ thẳng đứng, và trên đó người ta trồng đủ thứ, có thể là lúa, có khi là mía, có khi là những cánh đồng mì (khoai mì, sắn).

Đường như ở nơi phố núi này người ta trồng mì là chính. Trong suốt cả quãng đường tôi đi qua, những cánh đồng mì trải dài một màu xanh thật mát mắt. Chúng chỉ mới cao tới bắp chân tôi, lại gần hơn để nhìn thì chúng như những bàn tay đang đưa ra tận hưởng những giọt nắng đang tung tăng nhảy đùa trên lá. Càng lên cao không khí ở vùng núi này càng khiến tôi chớm lạnh, thế nhưng những chiếc lá mì vẫn cứ tung xòe, có lẽ chúng đang thềm những cơn mưa, vì ở vùng này nước hãy còn là một điều xa xỉ lắm. Có vài nơi mì đã cao ngang người tôi, ấy là lúc chúng bắt đầu có thể được thu hoạch để đón Tết về, lại có những nơi mì chỉ mới là những chiếc lá đang nằm dài trên mặt đất, chuẩn bị vươn cao trời dậy. Ngôi nhà của người quen tôi lọt thỏm giữa cánh đồng mì. Đó là một ngôi nhà tọa lạc ở vị thế thật đặc biệt. Nó được xây trên mảnh đất mà nếu đi xa hơn nữa sẽ là lưng chừng núi, trông nó lại thoải thoải và khá nguy hiểm, ấy thế nhưng những người chủ ở đây đã sống trong ngôi nhà này từng ấy năm.

Cũng không phải ngẫu nhiên vô cớ mà loài cây này chiếm hữu tâm trí tôi. Bởi nó cũng là thứ hoa màu chính mà người dân nơi đây trồng. Và qua vài ngày ngắn ngủi dong ruổi cùng họ, tôi cũng biết họ đã phải đổ bao nhiêu mồ hôi cho loại cây này. Tôi cùng bạn đi làm rẫy. Tôi, người thành phố, cảm cuộc đã rất khó, thêm thứ tiết trời lúc nóng lúc lạnh, lại có khi còn chớm hơi sương của những buổi đi làm sớm khiến tôi gần như kiệt sức. Thế nên tôi mới thấy họ thật phi thường. Dậy sớm, ăn miếng cơm cho ấm bụng, họ đi bộ hàng cây số tới vùng rẫy của mình. Tôi chỉ nhớ, đến được rẫy chân tôi đã sưng vù. Dưới cơn mưa hay dưới trời oi ả, họ vẫn quần quật, khi thì bỏ củ xuống gieo, và khi gieo trồng kín đất rồi thì phải xách nước từ nơi thật xa mà tưới; rồi chưa kịp nghỉ ngơi thì đã phải đi cuốc cỏ vì cỏ mọc nhanh. Nhìn bạn tôi ngày nào cũng lấm tấm mồ hôi tới tận trưa rồi sập tối, tôi ngấm thán phục bạn. Mồ hôi họ đổ xuống cho những cây non trưởng thành. Tôi thích ngấm những chiếc lá mì rồi tò mò áp bàn tay mình vào đó, chúng trông như những bàn tay vậy, khi gió thổi, bàn tay ấy như chụm lại trêu đùa với tôi.

Cuộc sống của những con người nơi mảnh đất phố núi đầy sương này hãy còn gian khó lắm. Hầu như họ ăn những sản phẩm mình làm ra vì chợ trở nên quá xa xôi khi ở tít tận thị trấn. Chỉ khi có lễ lạt gì to lắm thì họ mới đi cả tiếng đồng hồ xuống đó, còn không thì cây nhà lá vườn cũng làm nên bữa ăn. Họ yêu những cơn mưa vì sẽ tưới mát cho cánh đồng xanh của họ và nắng trời trở thành những thứ họ ghét bởi nó sẽ cướp đi miếng ăn, như mới đây có những cánh đồng mía không mọc nổi vì hạn. Tôi thích ngồi cùng bạn vào những buổi đêm tận hưởng những khi sương xuống, nhưng chắc chắn chúng tôi không dám ngồi quá lâu vì trời sẽ rất lạnh. Những vì sao cứ như gần hơn mà tôi có thể đưa tay ra chạm phải. Bạn dẫn tôi ra phía sau nhà nhìn xuống khoảng trống bên dưới, ở nơi xa thật xa dưới kia có những ánh sáng chớp lờ của rất nhiều đèn nơi phố thị, chúng trở nên nhỏ xíu cứ như những tinh tú trên trời cao. Gần chúng tôi hơn chỉ có những mảng màu đen bao trùm vì cả vùng dưới chân núi đã bắt đầu chìm vào giấc ngủ. Sương bắt đầu cựa mình thức giấc rơi xuống vai chúng tôi, sương rơi cả lên đầu bạn tôi cứ như những hạt mưa, sương rơi trên những chiếc lá mì và chúng động đậy rung mình thương thức. Và khi gió trời bắt đầu trở lạnh, tôi trả lại màn đêm cho những ánh sao rồi chìm vào giấc ngủ...

Ngày tôi về, gia đình bạn tôi xào cho tôi ăn một đĩa to tướng những cái ớt non của mì, đắng đắng, ngai ngái chấm mắm rất ngon. Bác chủ nhà cứ dúi vào tay tôi cả buồng chuối to, quả nhà mang về thành phố. Tôi vẫy tay chào tạm biệt gia đình bạn tôi, những cánh đồng mì như cũng vẫy tay chào tôi, tôi khẽ cười và dong xe đi, xa rời vùng phố núi ấy... Phố núi mướt màu xanh! ■



Lời chiếc lá

PHẠM TẤN XUÂN CAO

Màu thời gian mà chiếc lá đang tìm lại cũng đã chìm vào những nẻo mờ xa lắt. Chiều về; và dường như nắng đã dần héo mòn khi những dư ảnh của nó chỉ để lại trên tán lá một vài vệt sáng khét đặc mùi vàng vôi của cuộc đời. Nhưng cũng đúng cho một chút gì đó được gọi là còn sót trên bề mặt của những phiến lá đang phản chiếu ánh hoàng hôn. Lúc đó, cả tán cây cũng đã thả mình trôi vào trong không gian một cách nhẹ hẫng, nhưng vẫn có một chút gì thăng thốt mà cứ ngỡ như là chất chứa trong đó vài điều nghi kỵ về phía những vệt sáng héo úa ấy. Và nếu như thật sự vẫn có một chút thăng thốt nghi kỵ gì đi nữa, thì cũng không thể phủ nhận rằng chiều hôm nay, những chiếc lá cũng đi về, cùng với lúc ở phía Tây kia mặt trời đang chìm dần vào sâu thẳm. Chốn sâu thẳm đó đã phảng phất những làn khói nhẹ và gợi lên biết bao điều có thể khiến thứ ánh sáng lay lắt ấy cảm

nhận được những thay đổi mỗi khi có một cái nhìn hướng về phía nó.

Nhẹ thôi, chiếc lá thì thầm gọi với vào không trung, như thể nó đang quay quắt trong một kiểu nhìn thiếu đi phần tinh tế về phía sâu thẳm mà có khi muôn đời nó vẫn không thể nhận ra được. Cũng có thể là có sự mong ước sao cho nó lặn vào chốn sâu thẳm ấy khoảng chừng một đoạn, để khi ấy nó trở nên thân thiết hơn, nhờ vậy mà những biểu hiện còn gán vào với nó được nhẹ đi bằng với chính điều mà nó cảm thấy như thế. Rồi thì có một chốn mục nát, để nó có thể vẽ ra bất kỳ điều gì giống như, theo nó gọi, là một viễn tượng khó hình dung nổi – nhưng đồng thời cũng là hình dung trong tiềm độ, khoảnh khắc tách ra khỏi vỏ cây được che chắn bằng với sự lui về với chốn mục nát thâm sâu ấy. Khi đó, có thể đã có rất nhiều những dòng chảy của thời gian gieo lên trên mình nó, nhưng thực sự thì nó khó có thể

ý thức được; nhưng cũng nên đặt trường hợp là – nếu có thể – không, thực ra, nó ý thức được; thì sao? Vậy thì, đúng vào lúc nó biết mình đang ngã sang màu vàng nhạt, đồng thời chính khi đó nó chợt nhận ra sự ẩn nấp của cái chết đằng sau những sự kiện âm thầm ấy.

Trời đã về chiều. Trời về chiều; chiều, trong khung cảnh của thời gian. Một cảm giác xốn xang gợn lên bên trên khoảng không gần như bất tận đó, như khi mà cái cảm giác đó cứ kéo dài ra và chạy xa hút tầm mắt; nếu như nó có thể kéo hết được mọi cử động di cư đi từ các phân tử diệp lục của chiếc lá thì tốt biết mấy. Mà chỉ là sự di cư từng phần; nhưng thật bất ngờ, chiếc lá đã vội thăm cảm ơn điều đó; nó cảm ơn vì chính sự di cư từng phần của các phân tử diệp lục chứ không phải là sự di cư đồng loạt từ chúng; nếu không, có lẽ nó đã bị đột tử rồi. Và giả dụ như điều đó xảy ra thì nó đã không có được những biến đổi như thế này, biến đổi khi mà chính các phân tử diệp lục trở mình một cách chậm chậm. Nhịp độ biến đổi chậm chậm đó không làm bằng một thứ chất liệu cụ thể nào cả, nếu có ai đó nói nó làm bằng một thứ chất dẻo rẻ tiền mà ai cũng có thể mua ở những cửa hàng gia dụng thì; ôi thôi, có thể như thế, xem ra, cũng không kém đi cho một trò cười nhạt nhẽo dành riêng những kẻ mang trong mình một thị hiếu tầm thường.

Sự trở mình đó của chiếc lá, mà cụ thể hơn, sự di cư của các phân tử diệp lục, đã thôi thúc chiếc lá chú ý đến toàn bộ thớ thịt của mình; có lẽ không gì có thể ngăn chặn sự chuyển dịch đó xảy ra, cứ như thể có một sự tiên liệu không thể thay đổi về phía những nghi kỵ đang hồi hải thức giục chiếc lá thôi không nghĩ về phía ánh sáng héo úa ấy nữa. Và rồi, cái cảm giác sợ bị đột tử đã khiến chiếc lá nhận ra rằng có thể nó đã may mắn biết nhường nào khi nhận ra sự trở mình của chính bản thân nó, mà sự rệu rã của những thớ diệp lục là một minh chứng tinh tường.

Tự thân sự di cư của những thớ diệp lục không làm cho bản thân chiếc lá mất cân bằng đi một chút nào, mà ngược lại, nó có thể ung dung hơn khi biết chắc rằng nó đang xa rời một cái gì đó, cái mà trước đây nó đã cố gắng níu giữ dẫu cho mọi thứ có thể khiến nó bị thương tổn vì nó không ngần ngại chi trả cho những hao phí đó một sự cam chịu đến cùng độ. Sợi tơ nắng cũng khét đi trong cùng một tiết điệu của chất diệp lục ngã màu. Tơ nắng thắt lên trên mình chút vàng vô, như thể chính cái màu vàng vô đó đã không ngừng nhắc nhở bản thân những vệt sáng khi về chiều ấy, rằng dẫu cho chúng có cố gượng gạo để duy trì cường độ ánh sáng đến mức nào thì những vệt sáng ấy cũng không được mạnh mẽ lắm. Ở bên kia là chiếc lá, với từng hồi diệp lục đang khô dần đi và trở mình thành vàng vô; thì ở đây, cái chất màu vàng héo úa khô khốc của sợi tơ nắng ban chiều cũng dần chuyển thành màu xám đặc trong từng vệt sáng của buổi hoàng hôn. Chậm thôi, dẫu cho hai quá trình đó có thể nói ra được như thế này; nhưng để biết về chúng, để

theo được chúng, và nhận ra chúng như thế nào, thì là cả một đoạn đường với nhiều ngã rẽ quanh co phức tạp theo cái kiểu bị lạc vào những đường hầm bí lối khi cứ đứng đối diện với thứ cái phức tạp kia.

Ở vào chính cái thời đoạn mà mọi quá trình cứ chuyển dần vào và đi về phía quá khứ, chiếc lá cứ thế nghiêng mình như nép lại, để có thể, nếu cố gắng, nó hy vọng rằng nó có thể hiểu được ít nhiều về chính cái phần tinh vi nhất đó, khi mà trong một phần sự cố gắng ấy nó cũng đang hướng về phía sự ngã màu của những phân tử diệp lục bên trong bản thân mình. Sự tinh vi thì lúc nào cũng hướng về với vẻ đẹp toàn thiện của thế giới. Trong quá trình các phân tử diệp lục đi vào sự rệu rã, những thành phần có trong tế bào chất của chiếc lá dần dần mất đi khả năng thực hiện các chức năng trong trạng thái bình thường. Điều đó có nghĩa gì? Rõ ràng như thế, khi những phân tử diệp lục kia ngã màu hết thì cũng chính là lúc cuống lá khô quánh lại, và chỉ một cơn gió nhẹ thoảng qua thôi, cũng đã đủ sức để tiễn đưa nó về với đất mẹ rồi. Thế mà, duy chỉ có một điều khó hiểu là với chiếc lá, nó biết nó đang tiến dần về với cái chết nhưng lại không nao núng gì; chẳng những thế, nó đang còn muốn nhìn ngắm sự chết đó là cái gì nữa, mới thật kỳ lạ; ngay cả nó cũng không hiểu sao nó lại bình thản đến mức độ như thế khi chuyển cái nhìn của mình về phía sự ngã màu của các phân tử diệp lục ấy. Chiếc lá thăm nghĩ, phải chăng chẳng qua cái chết cũng chỉ là một sự bảo toàn không hơn không kém mà thôi? Nhưng sự chết thì sao? Chính sự chết mới là điều khó hiểu nhất đối với chiếc lá.

Sự chết có đó như với bất kỳ một chiếc lá nào đang còn xanh mơn mớn kia. Cái chết mang đến một sự bảo toàn cho cái thứ dòng chảy tuôn theo dòng thời gian và hòa vào trong nguyên lý định sẵn nào đó, chiếc lá thăm thì; nhưng liệu rằng sự chết có thể xảy ra cũng theo với cái chết như thế hay không? Sự chết bao hàm cả cái chết, chiếc lá chợt nhận ra điều đó, ngay khi cái cuống của mình không còn bám trụ lâu hơn được nữa thì cũng chính là lúc cái chết ập đến, chiếc lá thừa hiểu sự kiện mà qua đó nó được gửi về đất mẹ trong tư thế chao nghiêng, có khi lượn lờ quanh co rồi nằm xuống một cách nhẹ nhàng. Thì chính là khi cái chết xảy ra thì sự chết cũng bắt đầu cất lên lời đệm tấu cho một bản mệnh được trở về. Sự chết không có nghĩa là sự kiện chiếc lá rời bỏ cành cây để trở về với đất mẹ, sự kiện đó chẳng qua chỉ là cái chết đang đến với nó mà thôi; xa hơn, sự chết làm nên điều đó, ngay đây, chiếc lá đã hiểu sự chết có tồn tại một sức mạnh to lớn đến như thế. Chết có nghĩa là được bảo toàn, và sự chết, việc nó có đó, nghĩa là để duy trì sự hội nhập cho mọi thứ được trở về cố hương của mình. Đến đoạn này, chiếc lá đã cảm thấy nặng nề hơn ban đầu rồi, dường như chất diệp lục đã ngã màu hết toàn bộ, cuống lá nứt dần, ngay vào đoạn nó nhận ra sức mạnh của sự chết thì cũng là lúc cuống lá đứt hẳn.

Chiều hôm nay, trong rừng cây xanh ngút đó, có một chiếc lá rơi về với đất mẹ. ■

Ngoại tôi

PHẠM ÁNH

Ngoại tôi tóc bạc lưng còng
 Hai sương một nắng giờ cong bóng chiều
 Đồng khô ngọn cỏ cháy thiêu
 Lụt tràn bờ bãi rong rêu nặng quẩn
 Vững trứa vắng gió chờ mong
 Thương con nhớ cháu mỗi lòng ai hay
 Miếng trâu thắm đượm thêm cay
 Vừng trắng thao thức thêm gầy vừng trắng
 Ngoại tôi về lại hư không
 Một đời để nhớ lặng trong mây đời
 Như lời ru thuở nằm nôi
 Tự ngàn xưa đến lòng tôi bây giờ
 Mai sau ngoại hóa đời xưa
 Biết ai còn nhớ hạt mưa về nguồn.

Tự khúc thu

SÔNG HƯƠNG

Ta thả thuyền thơ vào hoài niệm
 Mái chèo khua kí ức
 Tháng năm dần xa
 Người đi như sóng vỗ vào đêm
 Tháng chín về lá có rơi thêm?
 Ta thả vào nhau bàn tay vẫy
 Chút nắng hạ cuối mùa
 Không nín được bước chân ngược dòng quá khứ
 Chiều nay thu vẫn heo may
 Xác phượng hồng còn loang đâu đây?
 Như những cơn mưa trái mùa
 Thả xuống đời chùm bong bóng vỡ
 Ta gánh một đầu duyên nợ
 Một đầu hư vô
 Tự hỏi lòng... nắng hạ có hanh hao?
 Ta thả vào thơ chút gió chiều
 Chiếc lá rơi trên bờ vai
 Nhắc nhở gánh đời mong manh đến thế
 Qua rồi một thời dâu bể
 Tự khúc riêng mình và... tự khúc thu.

Mẹ

KIM HOA

Oằn vai gánh nặng cơ cầu
Tuổi thanh xuân, mẹ dãi dầu nắng mưa
Trắng tròn độ tuổi mới vừa...
Cái thời xa ngái, sáng trưa ruộng đồng.

Làm dâu về với nhà chồng
Chắt chiu từng giọt mặn nồng nuôi con
Tảo tần nhan sắc héo hon
Vẫn luôn nở nụ cười giòn trên môi.

Bế bồng mẹ sớm đơm côi
Thuyền xa bến đậu nổi trôi dòng đời
Trải qua bao năm tháng ngược xuôi
Dù con bước một bước đôi trưởng thành.

Mẹ như vật nặng bình minh
Đem nguồn nhựa sống sẵn dành cho con
Sáng soi như mảnh trăng tròn
Hành trình mẹ vẫn đầu non cuối ghe.

Bão giông

CÁT CÁT

Ào ào gió cuốn nghiêng cây
Mây bậm tím chạy như bầy ngựa hoang
Mưa đầu xối nát đồng làng
Ba tôi tiếc nuôi dở dang buổi cày.

Miền Trung dải đất hao gầy
Oằn mình hứng chịu bão vậy tang thương
Bao người thấp thỏm đêm trường
Đắm mình trong lũ mở đường cứu dân.

Nỗi buồn mất mát người thân
Làng quê xao xác mỗi lần bão qua
Chạnh lòng Nam-Bắc xót xa
Lá lành đùm bọc, tặng quà sẻ chia.

Gió mưa vật vã ngoài kia
Trắng trời nước ngập đầm đìa ngọn cây
Xót thương mảnh đất hao gầy
Bao giờ mới hết những ngày bão giông?

Đi trọn đường Lam

TRƯỜNG KHÁNH

Hướng tâm đi trọn đường Lam,
Nương mình trong ánh Đạo Vàng tu tâm,
Mặc cho nghiệp chướng vũ vẩn,
Nguyện theo lý tưởng bước chân chẳng chùn.

Biển đời lắm lúc gian truân,
Vững chân bước tới, tinh cần siêng năng,
Từ ngày khoác áo màu Lam,
Ngực cài Sen Trắng lên đàng dẫn thân.

Bước đầu non trẻ ngành Oanh,
Qua các bậc học lớn lên từng ngày,
Mở Mắt, Chân, Cánh, Tung bay,
Tuổi thơ em sống đọng đầy tình thương.

Hướng, Sơ, Trung, Chánh mở đường,
Trưởng thành trong chốn Đạo Trường Nhà Lam,
Các trại huấn luyện sẵn sàng,
Đào tạo huynh trưởng lên đường dựng xây.

Lộc Uyển, A Dục sum vầy,
Tinh thần đồng đội hăng say luyện rèn
Huyền Trang, Vạn Hạnh thân quen,
Hiển thân phụng sự đàn em – sẵn sàng.

Dặn lòng đi trọn đường Lam,
Chung vai đào luyện đàn em nên người,
Gieo chủng tử Phật ngàn nơi,
Tu tâm hành thiện cho đời an vui.

Mây khói lòng bùng

VĨNH HIẾN

đôi khi bến lán đầy bờ
cây xô lẫn gốc, sóng xua đuổi dòng
đôi khi tôi đẩy xa lòng
rơi vào tịch mịch cái tâm dị thường
thấy không hóa có quay mòng
có thành không cũng long rong biến hình
có, không kiến giải lênh bênh
giả, chân lòng bóng hư sinh chập chùng
bèo trôi mây nổi khói lòng
bên trời mịt mịt cầu vòng tan sương.

Ngỗ oò giỗ ã mòi ngỗ oò

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

"Sai lầm lớn nhất của đời người là đánh mất chính mình" (Lời Đức Phật)

Cùng tuổi bầm, dở ông dở thằng như chúng tôi nhưng Long vẫn phất phơ như cây nêu giữa đồng. Đầu giờ buổi sáng, vào cơ quan, người thì xòe bàn tay tái nhợt ra, lắc đầu ngán ngẩm; vậy là hiểu, chàng vừa đánh tan châu tã lót trước khi đi làm. Người thì vừa đi vừa thở, tắt bật như bị ma đuổi, vào phòng làm việc chưa kịp cất mũ đã lòi từ trong cặp chiếc bánh mì kẹp dứa. Đúng năm giờ chiều, lính "quân khu" gia đình đã mất trước mắt sau rồi biến nhanh, về cho kịp chăm con gà, tắm con heo giúp vợ. Có tay giờ trò lấu cá, chưa tới giờ nghỉ đã điếu qua các phòng làm việc, gặp người này hỏi vài câu, người kia trao đổi một chút rồi lẳng lẳng dắt xe ra cổng sau; nếu thủ trưởng hỏi, tức khắc có người che chở: "Ủa, mới thấy anh nói chuyện đây mà!". Lúc rồi việc, bên ấm trà, bọn "tảo hôn" chúng tôi – như Long vẫn gọi – thường tranh nhau làm ông nội, ông ngoại rồi than vãn từ chuyện cái cách giáo dục gì mà cử nhân không bày được cho thằng bé lớp Một đến chuyện cái Con Cò lên giá ào ào mà trứng chim cút lại rẻ như cho. Những lúc như thế, Long cười khẩy: "Cứ hoang sớm vào, sáng mắt chưa?".

Thật ra, Long chẳng thích gì cảnh ngày ba bữa lêu lêu xách bát xuống nhà ăn tập thể. Và đêm về, khi mọi người quây quần bên vợ con thì Long vẫn một mình, chống chọi với mấy dây nhà cơ quan vắng ngắt. Không chỉ phái đẹp, ngay con trai hình như cũng có thì. Đây, cứ quá tuổi ba mươi là chuyện tình duyên của khối anh trượt dài như xe xuống đèo mất thăng. "Chuyển hệ chẳng?", hay "chán cơm thèm phở"; "Chắc chắc hiệu Yamaha (già mà ham) rồi!". Những mách bảo cảnh giác như thế của lý trí đã giữ nhịp thăng bằng cho trái tim nàng khi đối diện anh. Và anh nữa, những lời "có cánh", những trò dí dỏm đáng yêu thời tuổi trẻ đã biến đâu mất. Nếu anh cố "giả nai", lập tức đâm nhọt phèo, dở ẹc. Mà không thế, cũng có nghĩa anh biến thứ tình cảm muôn đời xưa cũ nhưng muôn năm mới mẻ trở nên khô cứng như sắt như rơm. Có phải thế không mà hạnh phúc của Long cứ chột đến chột đi như mưa mùa hạ.

Nhớ lần đầu Long đưa bạn gái tới thăm, chúng tôi đều ngỡ ngàng. Hà, tên cô gái, trẻ và dễ thương quá. Lại là dân khách sạn, biết cách trang điểm, ăn mặc nên trông em càng lộng lẫy bên chàng Long cao to, lóng ngóng. Bằng cách nào mà anh chàng cùng gốc gác rơm rạ như

chúng tôi lại của được người đẹp là đầu bếp một khách sạn nổi tiếng? Thì ra họ quen nhau trong giờ học Anh ngữ buổi tối. Và bà mối, không ai khác chính là cô giáo, khi cô bố trí hai người thành đôi trong giờ hội thoại. Đã thế, họ tìm hiểu nhau, bắt đầu không phải bằng tiếng mình mà bằng thứ tiếng Tây đọc méo cả mồm kia. "Are you married?" (em có chồng chưa?); "Do you have boyfriend?" (em có bạn trai chưa?); "You are very beautiful!" (em rất đẹp!)... Họ nửa học nửa tán như thế ngay trong lớp. Long lao vào học Anh ngữ, ngỡ như xuất ngoại tới nơi. Khi nào Long cũng kè kè cái cassette Walkman nhỏ xíu bên người, có phone cắm vào tai với dây nhợ lòng thòng. Không phải nghe nhạc đâu, chàng đang học tiếng Anh đấy, thi đua với nàng mà. Tình yêu làm người ta trẻ ra và nâng hồn người bay đến cao xanh, bất tận. Chiều chiều, cứ tắt nắng là Long đóng bộ vô, cưỡi xe lao theo tiếng gọi của trái tim. Không còn lùi xui nữa, cậu ta trở nên bảnh trai một cách cố ý. Từ người chàng luôn thoảng mùi nước hoa mát dịu. Mấy bộ đồ "sida" với những cái quần dày như bao tải và những cái áo sặc màu "cải lương" được Long "di lý" về quê cho mấy đứa cháu; thay vào đó là những bộ cánh có số đo "chính chủ" được thừa từ những tiệm may nổi tiếng trong thành phố. Cả mái tóc sau khi tắm cứ xù ngược như rễ tre của Long giờ cũng luôn vuốt rượt; nếu ruồi đậu vào, không chừng trượt chân té giập mỏ. Theo giới thạo tin về mỹ phẩm thì đó là kết quả của thứ keo mà các phát thanh viên truyền hình vẫn dùng. Có điều, chưa tới đầu tháng đã thấy Long lờn vờn ở phòng tài vụ xin ứng lương. Nhưng hình như với người đang yêu, "tình phí" ít hay nhiều đều là chuyện nhỏ.

Cả với chúng tôi, Hà cũng trở nên thân thiết. Khi gia đình ai có đám vui, Long đều làm đúng lời ghi trong thiệp "mời hai bạn...". Lúc đầu Hà còn khép nép, chỉ giúp bưng bê, bày dọn cỗ bàn. Sau, biết cô dâu tương lai của cơ quan là dân nấu nướng xin nên nhiều người nhờ Hà đến trước cả buổi để đi chợ. Tất nhiên, sau đó cô em chỉ huy cả đám quân hậu cần trong bếp. Và những "nữ quân giáo" yêu quý của chúng tôi trở thành những tay chầu rìa, sai vặt, chỉ đáng đuổi mèo bóc hành. Nhìn cảnh ấy, chắc Long sướng lắm. Nếu có chuyện vui mà nở mũi thì mũi Long đã nổ tung từ ngày ấy. Nhưng cậu ta đâu hay, hạnh phúc đang phơi phơi như cánh diều gặp



gió của mình sắp bị cắt dây. Buồn sao, lưới cắt nghiệt ngã ấy đến từ phía gia đình Long bởi ba mẹ cậu không chấp nhận cô dâu không có cha, đúng hơn là không rõ danh tính của cha. Và điều kiện được đưa ra, hoặc là cha mẹ hoặc là người yêu, chỉ được chọn một. Đích thân sắp chúng tôi phải về quê Long “thuyết khách” nhưng cũng không chuyển được ý nghĩ ngàn lần xưa cũ của ông bà già. Long chán đời, chờ đợi như gà dờ hơi mất trí. Cậu ta lao vào rượu, những mong tìm quên một cách đại dột. Chẳng biết men đắng cay có hòa tan được nỗi đau đời của Long không nhưng hậu quả là có lần cậu té xe, suýt mất mạng. Hôm gặp Hà vào thăm người yêu trong bệnh viện, tôi thấy em buồn lắm, không còn vẻ nhí nhảnh đáng yêu ngày nào, tôi cảm như có nước mắt thấm trong từng lời của Hà.

Chúng tôi góp ý cho Long, phận cháu con mình vẫn giữ nhưng chuyện của “thảo dân”, “thảo dân” cứ quyết; sau này, lựa lời xin ông bà hai từ “đại xá”. Và nữa, khi con cái để huê rồi, cứ lù lù dắt chúng về quê; chúng nhào tới

chào ông ôm cổ bà; lúc đó ai còn nỡ khép lòng ngoảnh mặt. Khó khăn ban đầu thì nhờ bạn bè; cùng lắm dẫn tới ủy ban, ký vào bản “giao kèo”; ra tiệm chụp vài pô hình rồi dẫn về cái phòng mười hai mét vuông trong khu tập thể cơ quan. Cách giải ấy không làm Long bớt day dứt. Thế là giữa khe hẹp của bên tình bên hiếu, Long chọn lối mà hàng ngàn lứa đôi ngày xưa đã chọn – nghe lời cha mẹ. Hơn năm sau, tôi nhận được thiệp hồng của Hà. Nghe đâu, đó là cách để cô em quên đi mối tình đầu đắm lẹ. Cầm tờ vui mà lòng tôi man mác buồn, cảm thương chuyện đời éo le, phức tạp.

Sau đám cưới của Hà không lâu, Long lại có bạn gái, tên Phượng. Nhan sắc Phượng thường thường, người cao, hơi gầy nhưng bù lại có mái tóc dài, da trắng và xuất sắc hơn cả là nói chuyện rất có duyên. Cô giáo dạy văn ở trường trung học, phải thế chứ. Lần này, Long ít đưa người yêu đến thăm bạn bè nhưng tôi biết cô cậu vẫn có nhau trên từng cây số. Từ chuyện riêng của Long mà cơ quan chia thành hai phái; phái “già” như tôi những

mong bạn sớm có bến đậu bình yên nên vun vào; nói đúng hơn là không can thiệp “việc nội bộ” của hai người. Ngược lại, mấy chàng lính măng tơ thì liên tục đưa ra những lời bình mà nếu Phượng nghe, chắc phải bể không biết bao nhiêu gương. Đại loại: “Anh Long đẹp như minh tinh màn bạc, điên khùng chi lại khiêng cái bà có họ gần với Thị Nở?”. “Anh này mắc hội chứng “mù màu” chắc?”. “Bí quá thì xuống tiệm may rinh một con ma-nơ-canh về ôm còn mát tay hơn!”. Có chú còn đông dục tuyên bố, với tất cả sự phung phí của cơ chế thoái, cũng không thể phóng bút cho nàng điểm 5. Có bữa Phượng đến chơi, chú vệ binh đưa vào phòng khách chờ Long, vừa bước ra khỏi cửa, cậu đã lắc đầu nguẩy nguẩy. Chết, chuyện của hai người mà để mấy tay tán ào ào cứ như bàn chuyện cày cấy trong đại hội xã viên thì có mà nát như tương! Tôi gặp Long: “Thế nào, trái tim nói gì rồi?”. Long cười hiên: “Yêu”. “Sâu sắc chưa?”. “Rồi”. “Nhưng còn lăn tăn gì mà chưa dứt điểm?”. Long cà lăm: “Thấy mọi người...”. Tôi dẫn luôn: “Nói ra nói vô chứ gì? Mặc, tai gần miệng đó, họ nói họ nghe; chuyện mình mình làm, hơi đâu nghe mấy đứa vừa nút mắt đó”. Lẽ thường, những lời vu vơ ngoài cuộc như thế chẳng là cái đình gì đối với những người đang say nhau. Hơn thế, có nhiều đôi, càng ì xèo, càng ngăn cấm, cô cậu càng bắt cháp, xoắn tít lấy nhau như trêu ngươi thiên hạ. Đúng thôi, người ngoài chỉ thấy cái “lộ thiên”, còn “bè trầm” sâu lắng, tức nửa khuất kia của vắng trắng tình yêu, hơn ai hết, chỉ hai người mới hiểu nhau. Vậy mà, chàng Long nặng đa mang nhưng mỏng dưng khí của chúng tôi cứ vơ vào và lấy đó làm điều. Cái gút mơ hồ được tự lại từ những lời ì xèo không đâu, ngỡ chỉ thoáng qua như gió như mây đã thành vật cản, giữ lấy chân bạn tôi trên đường tìm hạnh phúc.

Mối tình thứ ba của Long, phần nào liên quan đến vợ chồng tôi. Chuyện bắt đầu từ khi Lan – em út vợ tôi – thi rớt đại học. Hồi nhỏ Lan ốm đau dặt dẹo, tuổi 20 mới tốt nghiệp phổ thông trung học. Cái tin thiếu nửa điểm để

vào đại học đã giập tắt niềm vui của Lan. Khi các bạn cùng lứa vui sướng chuẩn bị hành trang vào trường đại học thì Lan lặng lẽ gấp mấy bộ đồ bỏ vào túi xách, đón xe ra thành phố. Mặc lời dọa ế chồng của mẹ và nỗi băn khoăn của ba, Lan vẫn quyết không bỏ ước mơ vào đại học. Từ đó Lan là “ô-sin”, thu vén việc nhà và trông cháu giúp anh chị. Chiều, khi vợ chồng tôi đi làm về, Lan ăn vội bát cơm rồi đạp xe tới trung tâm luyện thi đại học.

Từ ngày có di út, Long năng đến nhà tôi. Mỗi lần Long đến, Lan pha trà rót nước mời khách rồi lẳng lặng lên gác học bài. Chẳng hiểu bằng kênh thông tin nào mà cô cậu vẫn hiểu tiếng lòng của nhau. Đầu tiên, Long đưa Lan đi mua sách vở, tài liệu học tập. Sau nữa, cậu là tài xế kiêm hướng dẫn viên du lịch cho cô gái quê lớ ngớ trước cảnh phố phường xanh, đỏ, tím, vàng. Có bữa tôi đi làm về, thấy Long cời trần, người nhể nhại mồ hôi đang lúi húi sửa xe cho Lan. Những chiều rỗi việc, Long thường trốn cơ quan ra bóng giúp thằng cu nhà tôi để “di út học bài”. Thấy đôi trẻ quấn quýt nhau, vợ chồng tôi thống nhất “quan điểm” giữ thái độ “trung lập”; có chăng nên chỉ vài đường cơ bản cho em gái mình. Là nói thế chứ tôi dư biết, chị em “người ta”, ngoài chuyện ngủ với chồng, có chuyện gì giấu nhau được.

Thế rồi, vợ tôi phát hiện, tình cảm cô cậu bỗng dưng chùng mực quá. Suy từ lời người xưa, tình yêu như mặt trăng, nếu không lớn lên thì chỉ gầy đi, tôi chắc hai người có chuyện không hay rồi. Nghe chị gái gặng hỏi, Lan chỉ cười cười. Bấy giờ, mỗi lần Long đến, Lan tiếp chuyện tự nhiên đến bất ngờ. Mỗi lần như thế, tôi chỉ lên phòng học của Lan: “Hai đứa về chỗ cũ, chỗ này để tau tiếp khách.” Lan không nghe, ngồi lì nơi phòng khách, tay vẫn ôm thằng cháu. Vợ tôi lại bế con nhằm “giải phóng” cho di nhưng Lan không chịu: “Để em, chị cho heo ăn rồi tắm đi.” Hôm vợ tôi làm cơm tiễn Lan vào đại học, có Long dự. Suốt bữa, cậu chỉ nhắm nháp mấy miếng bánh tráng, uống và hút; mặt buồn như ăn cỗ đám ma. Lan giục: “Anh Long sao thế? Anh ăn đi!”. Sao đầy đủ cả chủ ngữ vị ngữ thế kia! Đâu rồi những lời trống không – đặc trưng thường thấy ở những người thương nhau. Khi nàng cố tình không hiểu anh trước mọi người, cũng có nghĩa công khai “hết” với anh rồi đó – tôi cay đắng thay cho bạn.

Đúng lời hứa, ra Huế nhập học chưa được tuần, Lan viết thư về cho chị: “... Em và anh Long chắc không có duyên với nhau, chị ạ. Cha mẹ anh ấy muốn sớm có cháu bông, trong khi em còn học. Vì thế, anh ấy có phần ngăn ngại. Sao anh Long lại mãi sống theo ý người khác mà không dám sống thật theo ý mình, hả chị? Có lúc em cảm như anh ấy tan vào mọi người, không còn là chính mình nữa. Em không thích có người yêu mà khi em buồn, lập tức người đó cũng có lý do tương tự để buồn; khi em vui, chàng cũng có chuyện vui na ná góp vào...”

Chắc Long buồn lắm nếu nghe những lời này. Nhưng anh biết trách ai đây? ■



Tranh của Bát Đại Sơn Nhân

Bài & ảnh: HUỆ VIÊN

Bát Đại Sơn Nhân (1625-1705) tên thật là Chu Đại, thuộc dòng dõi hoàng tộc nhà Minh. Khi vương triều sụp đổ, Chu Đại lánh nạn ở ẩn, tu học Đạo và Thiền. Ông lấy bút danh là Bát Đại Sơn Nhân vì ông viết bốn chữ này gần nhau vừa như chữ “khóc”, vừa như chữ “cười”, thể hiện số phận bôn ba với nhiều đau thương trong cuộc sống nhưng cũng nhiều niềm vui trong nghệ thuật.

Hình thể trong tranh của Bát Đại Sơn Nhân vừa như thực, vừa như hư, vừa như hiện hữu rõ ràng, vừa như mờ ảo trong tiềm thức. Nhìn tranh của ông, ta chợt mơ hồ nhận thấy cái bản thể sinh động của sự vật, cái bản nhất vô thường của vũ trụ. Bát Đại Sơn Nhân đã cởi bỏ tấm áo lung thùng của hội họa ra để lộ thân hình đầy sức sống của nó. Nếu so sánh với hội họa phương Tây thì tranh của ông vừa mang tính biểu hiện (expressionism) và vừa trừu tượng (abstractionism). Về bút pháp, ông

phá bỏ những quy tắc dùng “mực vẽ” quen thuộc của Nam phái, cũng không dùng “mực mảng” của Bắc phái. Ông chỉ gợi lên những đường nét và mảng chấm phá vừa đủ để thể hiện “ý” (chứ không phải “hình”), cách thể hiện này gần với trường phái biểu hiện ở phương Tây sau này. Mặt khác, các đường và mảng ấy quan hệ tương tác với nhau để tạo ra bố cục tranh, cũng giống như cách thể hiện của trường phái trừu tượng.

Và chúng ta hãy cùng ngắm một số bức tranh đẹp của ông.



“Hoa cúc”

Ông không cầu kỳ vẽ đúng và vẽ nhiều cành, lá, hoa mà chỉ đưa một nét để thể hiện thân cây, dùng vài mảng chấm nhỏ để thể hiện lá, vài nét mực vỡ để thể hiện hoa ẩn giấu trong lá. Đường nét của bức tranh rất đơn giản, bình thản nhưng mang lại một hiệu quả sinh động, trong sáng...

Bố cục của bức tranh cũng rất kỳ lạ, một chấm nhỏ bên phải dùng để đối trọng với toàn bộ hoa lá bên trái, vậy mà thị giác của người xem vẫn không bị hút hoàn toàn về bên trái, cũng không sang bên phải, nhưng cũng không cân bằng. Điểm hút thị giác của người xem không tồn tại mà lại như tồn tại đâu đó trong tranh.

“Cây sậy và những con ngỗng trời”

Bát Đại Sơn Nhân dùng các mảng mực nhỏ có sắc độ để tả nét luôn nên trông gần giống như kỹ thuật mực vỡ, nhưng thực ra lại không phải. Vì không có





nét mực vỡ nên hình ảnh của ba con ngỗng phía dưới được lẩn khuất trong đất và cây làm nổi bật con ngỗng đang bay ở trên. Giữa những con ngỗng ở dưới đất và con ngỗng đang bay, tác giả để một khoảng trống để người xem suy ngẫm bốn ngỗng này đang trò chuyện gì với nhau. Một khoảng trống giữa tranh thật huyền diệu, một sự im lặng trong chuyển động vội vã của con ngỗng. Còn cây sậy chỉ được thể hiện một phần gốc và một phần cành lá rủ xuống nhưng cũng đủ để gợi lên một cách mơ hồ hình dáng và chuyển động của nó.

Điểm hút thị giác không ở trên, không ở dưới, nhưng cũng không ở giữa, vậy mà ta vẫn cảm thấy nó ẩn khuất đâu đó.

“Hoa sen và mây”

Bức tranh này rất giống một bức tranh trừu tượng. Cấu trúc nét và mảng liên kết với nhau chặt chẽ, không sơ sài mà cũng không phức tạp. Các nét vừa chắc khỏe rõ ràng, vừa tự do nổi loạn.

Một đường khoanh tròn cũng đủ gợi nên nụ sen, bốn mảng chấm cũng đủ tả một bông sen đang tan rã,



vậy mà phải cần rất nhiều các mảng mực nhòe ướm đè lên nhau để tả lá sen. Nhưng cũng chính vì cái mảng mực hỗn độn ở phía trên bên trái mà điểm hút thị giác lại một lần nữa bị rơi vào hư vô. Thật kỳ diệu! Không đơn giản mà không phức tạp, không rõ ràng mà không hư ảo...

“Bình hoa”

Nét bút vừa như rất lão luyện mà lại lãng mạn mộc mạc. Đường nét của bình hoa tạo cho ta cảm giác đây là một bức thư pháp: đơn giản mà vẫn đủ độ cong, đủ độ thẳng, đủ độ nhấn, đủ độ mờ. Vài mảng mực đậm tự do chồng lên nhau cũng đủ gợi lên hình ảnh một bông hoa tươi tắn, đang độ viên mãn. Một nét mực khuyết cũng đủ gợi lên một không gian bóng đổ phía sau. Những cánh hoa mảng đậm hình chữ nhật thống nhất với bình hoa gợi hình chữ nhật, nhưng mặt khác lại tương phản nhau về đậm nhạt... ■



Lời cảm ơn cuộc sống

Có chút công việc đến khu vực cửa khẩu Hoa Lư ở huyện Lộc Ninh, tôi chợt nhớ đến người bạn thời quân ngũ hiện định cư ở ấp K54, xã Lộc Thiện. Đề nghị người lái xe cùng vào nhà bạn chơi, anh ta cũng vui vẻ, thế là chúng tôi đi tìm nhà. Tuy vùng này chẳng thay đổi nhiều nhưng cũng đã hơn chục năm tôi chưa trở lại nên loay hoay cả buổi trời mà chẳng tìm được đường. Chiếc xe chạy vòng vèo trong các lò cao su rồi chốc chốc lại đi qua một khu dân cư nhưng vẫn chẳng thấy xã Lộc Thiện ở phương nào. Bấy giờ đã là buổi trưa và hôm ấy lại là ngày Chủ nhật nên ngoài đường cũng vắng người, không có người để hỏi thăm lối đi.

Đến một con đường xuyên qua một lò cao su thì chúng tôi trông thấy một người đàn ông cưỡi xe gắn máy đang tít trong lò cao su chậm chậm chạy xe ra. Tôi bảo người lái xe dừng lại chờ. Khi người đàn ông ra tôi ngã ba, thấy chúng tôi dừng xe ngay ngã ba, cửa kính đã hạ xuống, ông ta cũng dừng xe lại và chủ động hỏi trước, “Các ông đi kiếm đường à?”. Biết chúng tôi muốn tìm đến ấp K54, xã Lộc Thiện, ông ta bảo, “Vây thì tôi sẽ đi trước dẫn đường cho các ông lái xe theo, chứ còn chỉ đường thì các ông cũng lạc lối, vì ở đây đường nào cũng như đường nào; đến ngay cả những cổng chào vào khu dân cư cũng giống hệt nhau chỉ trừ cái bảng tên, không để ý thì làm sao biết”. Ông ta còn vui vẻ nói thêm, “Để tôi làm ‘hoa tiên’ cho các ông thì mới yên tâm”. Nói xong, ông ta bảo chúng tôi quay đầu xe rồi chạy xe lên trước. Bấy giờ tôi mới để ý thấy phía sau xe của ông ấy có hai chiếc thùng, có lẽ chứa nhựa cao su.

Đi vòng vèo một hồi cũng mất gần mười lăm phút thì ông ta dừng lại trước một cái cổng chào, chờ chúng tôi đến nơi, chỉ cho chúng tôi thấy cái biển có hàng chữ Ấp K54. Tôi mời ông ta cùng vào nhà bạn tôi thì ông ta bảo, “Ở đây người ta sống tập trung, nếu đúng là người ấp này thì hỏi ai cũng được. Bấy giờ trưa rồi, tôi phải về; tôi sẽ về lại chỗ mà chúng ta đã gặp nhau ban nãy”. Nói xong, ông ta quay đầu xe chạy thẳng, không chờ chúng tôi trả lời.

Vào đến ấp, chúng tôi nhanh chóng tìm ra nhà người bạn vì cảnh vật cũng vẫn như xưa. Chúng tôi ở lại đến chiều mới rời khu vực ấy. Nói về người dẫn đường, người bạn tôi hỏi ngay một vài đặc điểm nhận dạng và cho biết, ông này là “chuyên gia” dẫn đường. Ai may mắn gặp ông ta cũng được ông ấy dẫn đường rất tận tình, nhưng không bao giờ nán lại với ai uống một chén rượu.

Thuật lại chuyến đi, tôi muốn ngỏ lời cảm ơn vị “chuyên gia dẫn đường” ấy. Không có ông, hôm ấy thật khó để tôi gặp lại được bạn cũ. Tấm lòng của ông quả là rộng rãi, vì để chỉ đường cho chúng tôi, ông đã phải mất thêm nửa tiếng chạy xe trong khi ông ấy đã ở rất gần nhà mình. Xin cảm ơn cuộc đời vẫn có những người biết nghĩ đến người khác một cách rất trong sáng.

Trần Đình Hoàng, phường Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.



CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

D13/2 Trần Nãi, P.Bình Khánh, Q.2, TP.HCM



Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn



Nghi thức Lễ khởi công xây dựng Việt Nam Quốc Tự



Chư tôn đức HĐCM, HĐTS niêm hương cầu nguyện

LỄ KHỞI CÔNG XÂY DỰNG VIỆT NAM QUỐC TỰ

NGUYỄN BỔNG

Vào sáng ngày 12-10-2014 (nhằm ngày 19-9 Giáp Ngọ), tại Việt Nam Quốc Tự (VNQT) đã tổ chức trang trọng Lễ khởi công xây dựng Việt Nam Quốc Tự - Trung tâm Văn hóa hành chánh tâm linh mới của Phật giáo TP.HCM do Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM tổ chức.

Quang lâm chứng minh có chư tôn đức HĐCM - HĐTS GHPGVN và TP.HCM, cùng với sự hiện diện của các vị khách quý, các vị lãnh đạo Ban Tôn giáo Chính phủ, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN TP.HCM, Quận ủy, UBND Q.10 và các ban ngành, đoàn thể TP.HCM và đông đảo chư Tăng Ni, Phật tử tham dự.

Phật sự to lớn này nhằm xây dựng lại ngôi chùa tiêu biểu trong cuộc vận động đấu tranh Phật giáo năm 1963 trở thành Trung tâm Văn hóa hành chánh tâm linh

mới của Phật giáo cả nước nói chung và TP.HCM nói riêng. Công trình được xây dựng với diện tích sẵn có 3.700m² cộng thêm diện tích vừa được Thành ủy, UBND TP.HCM bàn giao là 7.201,5m². Các hạng mục công trình với quy mô 5 tầng, gồm:

- Tầng hầm: 7.850m², dùng làm bãi đỗ xe ô-tô và xe máy.
- Tầng 1: Hội trường rộng 730m² với sức chứa 1.000 chỗ ngồi và hành lang khi mở rộng chỗ ngồi có thể đạt 3.000 người.
- Tầng 2: Khu văn phòng với diện tích 885m².
- Tầng 3: Bố trí 15 phòng Tăng với diện tích 580m².
- Tầng 4: Chánh điện và hậu Tổ, tổng diện tích 2.167m² (trong đó khu vực thờ Phật 1.081m², đủ chỗ cho 1.500 người tham dự lễ).

- Bảo tháp VNQT: Cao 63m, 13 tầng...

Công trình xây dựng VNQT với tổng diện tích sàn sử dụng là 23.354m² được kết hợp vật liệu đá thiên nhiên, nội thất hiện đại, dự kiến kinh phí khoảng **200 tỷ đồng**. Tại buổi lễ, Ban Tổ chức đã nhận được sự phát tâm cúng dường xây dựng VNQT từ chư tôn đức giáo phẩm, các vị khách quý và chư Tăng Ni, Phật tử với tổng số tiền **38 tỷ đồng**; trong đó HT.Yoshimizu Daichi ủng hộ 2 tỷ đồng, Tổng Lãnh sự Pakistan Trương Quốc Thái ủng hộ 100 triệu đồng...

Đây là Phật sự to lớn có ý nghĩa và giá trị lịch sử Phật giáo nước nhà; trân trọng kính mong được chư Tăng Ni và Phật tử gần xa hưởng ứng tích cực và tùy duyên góp phần công đức cho Phật sự kiến tạo VNQT sớm thành tựu viên mãn.



Phối cảnh Việt Nam Quốc Tự

Phát tâm cúng dường xây dựng VNQT xin hoan hỷ gặp:

Văn phòng Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM (Tổ đình Ấn Quang), 243 Sư Vạn Hạnh, P.9, Q.10, TP.HCM
ĐT: (08) 3927 1243 – 3834 6090.



Khu vực đất mở rộng được UBND TP.HCM bàn giao

Bệnh khớp lúc... trở trời

Y HỌC PHỔ THÔNG



Ảnh minh họa

Thời tiết giao mùa đang là nỗi khổ của không ít người mắc bệnh xương khớp, nhất là người trung niên và cao tuổi. Theo Hội Cơ xương khớp Việt Nam, với hơn 30% người trên tuổi 35, 60% người trên tuổi 65 mắc chứng bệnh về cơ xương khớp, Việt Nam là một trong những quốc gia có tỷ lệ người mắc bệnh này cao trên thế giới.

Bệnh... trở trời

Lom khom chờ lãnh thuốc, cụ Hoàng Văn Phú (ngụ Bình Trưng Tây, quận 2 TP.HCM) nài nỉ: "Cho tui thuốc gì mà chóng khỏi nghe mấy cô, chứ đến mùa lại trở bệnh, đi đứng vất vả lắm!". Đã ngoài 70 tuổi, cụ Phú là "khách hàng" quen thuộc của Khoa Xương khớp Bệnh viện Quận 2 TP.HCM. Theo bác sĩ điều trị, cụ bị bệnh thoái hóa khớp gối đã điều trị từ gần 3 năm qua nhưng chưa hết. "Đây là bệnh người già thường gặp và hay tái phát mỗi khi giao mùa, nhất là thu-đông", bác sĩ Nguyễn Hữu Huân – khoa Ngoại, Bệnh viện Quận 2 – cho biết. Theo bác sĩ Huân, thông thường bệnh khớp như viêm khớp, thoái hóa khớp điều trị nội khoa bằng thuốc nhưng không ít trường hợp phải phẫu thuật, thậm chí thay khớp. Ghi nhận tại Bệnh viện Quận 2 cho thấy, trung bình mỗi tuần không dưới 100 bệnh nhân đến khám, điều trị các bệnh về khớp, tập trung ở người cao tuổi. Trong khi đó, các bệnh viện tuyến thành phố, trung ương, tỷ lệ bệnh nhân đến khám, điều trị các bệnh

về xương khớp gia tăng trong những năm gần đây và có xu hướng trẻ hóa.

Thống kê của Bệnh viện Chợ Rẫy TP.HCM cho thấy, nếu năm 2011 có gần 70.000 lượt bệnh nhân đến khám và điều trị cơ xương khớp thì năm 2013 ước tăng trên gần 100.000 lượt bệnh nhân. Còn tại Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình TP.HCM, trung bình mỗi ngày phòng khám khớp tiếp 300 bệnh nhân. Trong đó phần lớn bệnh nhân đã ngoài tuổi 50 và mắc các bệnh chủ yếu là thoái hóa khớp, viêm khớp, vôi hóa khớp. Theo bác sĩ Trần Thanh Mỹ, Giám đốc bệnh viện, thoái hóa khớp có tuổi mắc sớm hơn tuổi loãng xương và cũng là bệnh hàng đầu làm giảm, mất khả năng vận động...

Theo Hội Cơ xương khớp Việt Nam, hiện nước ta có tới 30% người trên tuổi 35, 60% người trên tuổi 65 và 85% người trên tuổi 80 bị thoái hóa khớp. PGS-BS. Lê Anh Thư, Trưởng khoa Nội cơ xương khớp Bệnh viện Chợ Rẫy, cho rằng tỷ lệ nói trên đang là hồi chuông báo động cho sức khỏe một bộ phận người dân. "Không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng sống, công việc mà sẽ là gánh nặng cho xã hội khi một tỷ lệ không nhỏ sẽ chuyển sang bệnh nặng hơn, tỷ lệ người già ngày càng nhiều hơn", PGS. Lê Anh Thư băn khoăn.

Đừng để quá muộn

Theo TS-BS. Hồ Phạm Thục Lan, Trưởng khoa Cơ xương khớp Bệnh viện Nhân Dân 115, khoảng 2/3 bệnh nhân được chẩn

đoán thoái hóa khớp phải nhập viện điều trị và thường để lại những di chứng khó hồi phục. "Các bệnh viêm khớp là nguyên nhân hàng đầu gây tàn phế, tiếp theo là các vấn đề về lưng và cột sống. Ước tính sẽ có khoảng 90% các trường hợp thay khớp gối và khớp háng là do thoái hóa khớp gây nên", bác sĩ Lan nhận định. Bệnh không chỉ gây đau đớn, biến dạng chi khiến sinh hoạt, đi lại khó khăn mà còn làm giảm chất lượng sống của bản thân bệnh nhân và cả gia đình. Theo TS-BS. Đặng Hồng Hoa, Trưởng khoa Cơ xương khớp Bệnh viện E, nguyên nhân dẫn đến các bệnh lý về khớp phổ biến là vận động thái quá do hàng ngày sụn khớp phải chịu tác động của nhiều lực nén, lực ma sát khi cơ thể vận động nên dễ bị bào mòn theo thời gian. Ngoài ra, các trường hợp chấn thương tại khớp do tập luyện, tai nạn càng khiến sụn khớp bị hủy hoại nghiêm trọng hơn. "Các bệnh béo phì, gút, tiểu đường... cũng là yếu tố nguy cơ dẫn đến thoái hóa khớp", TS. Hoa cho biết.

Theo TS. Hoa, thông thường tuổi tác cũng ảnh hưởng rất lớn đến các bệnh về xương khớp. Khi tuổi cao, quá trình tổng hợp của sụn bị suy giảm do sự lão hóa chung của cơ thể. Các chuyên gia y tế cũng xác nhận, ngoài những chấn thương, tai nạn hay những "di chứng" đặc thù của nghề nghiệp, thoái hóa sụn khớp thường diễn tiến âm thầm theo thời gian ở lứa tuổi sau 40 mà không có dấu hiệu báo trước. Tuy nhiên, việc điều trị hiện nay tại các cơ sở y tế cũng gặp nhiều thách thức bởi mạng lưới chẩn đoán, chăm sóc và điều trị bệnh chưa phổ biến và có độ phủ rộng khắp. Do đó, việc điều trị bệnh thoái hóa xương khớp là làm sao cho bệnh nhân không đau khi sinh hoạt hàng ngày. Và lý tưởng nhất là làm thế nào để khớp được phục hồi, đặc biệt lớp mô sụn – thành phần quan trọng của khớp.

Vận động vừa sức

... Tập vận động thường xuyên và vừa sức (luyện tập thể dục, thể thao vừa sức sẽ giúp cơ bắp khỏe mạnh, máu huyết lưu thông dễ dàng là yếu tố giúp tăng cường dinh dưỡng cho lớp sụn khớp). Giữ tư thế cơ thể luôn thẳng và cân bằng (tư thế tốt sẽ giúp bảo vệ các khớp tránh sự đè ép không cân đối). Sử dụng các khớp lớn trong mang vác nặng và tránh quá sức (khi nâng hay xách đồ nặng, cần chú ý sử dụng lực cơ của các khớp lớn như ở tay và khớp vai, khớp khuỷu, ở chân là khớp háng, khớp gối). Giữ nhịp sống thoải mái và thường xuyên thay đổi tư thế (không nên lặp đi lặp lại một công việc hay tư thế làm việc kéo dài quá sức chịu đựng của cơ thể)... Bên cạnh điều trị y học, người bệnh thoái hóa khớp cần kiểm soát cân nặng, thay đổi thói quen sinh hoạt, dinh dưỡng...

Nguồn: Báo SGGP ngày 21-10-2014

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM SGPK
 Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:
 - Móc khóa, quà lưu niệm
 - Quà tặng Phật giáo các loại.
 ĐT: 094 696 7466
 (08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com - Website: www.sgpk360.com
 Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM

LỚP HƯỚNG DẪN

Tâm Thư Pháp

Thư pháp theo phong cách **Thiền Phật Giáo**

- **Khai giảng: ngày 1 và 15 mỗi tháng**
- **Tại chùa ĐẠI HẠNH:**
107/4 Ngô Đức Kế, P.12, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
- **Thời gian học:** Từ 8 giờ đến 10 giờ sáng thứ Hai hoặc Chủ nhật hàng tuần
- **Học phí:** 200.000đ/1 học viên/1 tháng
- **Nhận tổ chức triển lãm Tâm thư pháp cho các đơn vị có nhu cầu (miễn phí)**
- **Liên hệ:** Tại địa chỉ trên hoặc điện thoại **0909 660 825** (gặp **Thầy Chính Trung**)

Tib CHAY
 Cafe and Vegetarian Restaurant

89-91 Phan Kế Bính, P.Đa Kao, Q.1, TP.HCM
 (Địa chỉ cũ: 11 Trần Nhật Duật)
 Số điện thoại: 391 15455

Tib chay là nhà hàng chay duy nhất trong hệ thống nhà hàng Tib tại Thành phố Hồ Chí Minh, là nhà hàng đầu tiên phục vụ những món chay thuần túy nấu theo lối Huế.

Trân trọng kính mời

pháp uyển
 DHARMA GARDEN

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
 08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877
 lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com

THÔNG BÁO
Về việc đăng ký mua lịch

2015
Ất Mùi

Trân trọng kính báo chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử và quý khách hàng gần xa...

Bộ lịch Văn Hóa Phật Giáo năm 2015 sắp được phát hành với các chi tiết:

- Mẫu ảnh: Đính kèm bên dưới.
- Số tờ: 5 tờ khổ 35cm x 70cm, gồm 1 tờ bìa và 4 tờ in lịch quý, trên giấy couché 150g/m².

- Nếp lịch: Lịch nếp thiếc.

- Có chỗ để dành đăng tên tự viện, đạo tràng, công ty, cửa hàng (với số lượng đăng ký từ 100 cuốn trở lên).

Hoan hỷ liên hệ đăng ký:

Ban Phát hành, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 19.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



CHÚC MỪNG SẢN PHẨM MỚI

COASTAL GROUP vừa cho ra đời sản phẩm mới: **Bùn khoáng xanh thiên nhiên**, nhằm cung cấp cho các spa và công ty mỹ phẩm tại VN. Công dụng của **Bùn khoáng xanh** dưỡng chất cho da, tẩy tế bào chết và làm mất dần các vết sẹo lõm, trắng da trong vòng 15 phút sử dụng.

Ngoài ra, COASTAL GROUP cũng đang triển khai **Dự án nuôi trồng tảo Spirulina** – siêu thực phẩm ở giai đoạn 1 trên 38

hecta tại Tuy Phong, Bình Thuận. Được biết Công ty đang mong muốn quý vị doanh nhân hoặc khách hàng quan tâm tham gia - tài trợ.

Xin chúc mừng COASTAL GROUP và mong rằng các sản phẩm luôn phát triển và phục vụ theo đúng tiêu chí của Công ty: *Vì lợi ích của con người và thân thiện với môi trường.*

Trị sự Tạp chí VHPG



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay..

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 023469
hoan hi gặp anh Lãnh (quản lý)

Trân trọng kính mời



CÔNG TY CP MỸ THUẬT HUYNH GIA SG

ĐC: 27 đường số 1, Khu phố 5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức

- Thi công tạo mẫu các tôn tượng Phật, phù điêu, theo yêu cầu bằng nhiều chất liệu.
- Sản xuất các tôn tượng Phật, bài vị, hũ cốt, phù điêu bằng chất liệu pulv composite.
- Thiết kế thi công trọn gói các công trình chùa, có nhiều kinh nghiệm xây dựng các tôn tượng kích cỡ lớn.

○ **Liên hệ:** Anh Huỳnh Như Ý

○ **Số điện thoại:** 0944 992 779 - 0944 991 889

○ **Web:** Dieukhachhuynhghiasg.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

Kinh, sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật Giáo

Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử...

Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ...

Nhân thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu

Giao hàng tận nơi (08) 2247 7809

ĐC: Cuối hẻm 380 Nam Ky Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM
ĐD: 0902 404 748 - 0972 898 818



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHÊ

QUANG NGHÊ CO., LTD.
NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nền Quang Nghê trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

Kính vi **ĐỨC PHẬT ĐƯỢC SƯ THÀNH ĐẠO**

Thất lịch 2558
29/09/2014 al



Thất Thất Dược Sư
Chân lư: Ngọc Lưu Ly



DIÊU TƯỜNG ÂM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

DIÊU TƯỜNG ÂM NAM KỶ

382B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM.

ĐT: (08) 38 484558

DIÊU TƯỜNG ÂM 3/2

212 Ba Tháng Hai, P.12, Q.10, Tp.HCM.

ĐT: (08) 38 684 913

Tỳ Lô Giá La Phật

Chân lư: Ngọc Lưu Ly

www.dieutuongam.com

ỨNG DỤNG TẾ BÀO GỐC MÔ MỠ TRONG ĐIỀU TRỊ THOÁI HÓA KHỚP

Thoái hóa khớp là bệnh lý phổ biến thường gặp ở những người lớn tuổi. Trước đây, người bị thoái hóa khớp thường chịu nhiều đau đớn và rủi ro khi điều trị bằng phương pháp cổ điển như tiêm thuốc, phẫu thuật hoặc thay khớp gôi nhân tạo. Hiện nay, điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ là phương pháp mới mang lại sự thoải mái và hiệu quả rõ rệt cho người bệnh.

Thoái hóa khớp có thể gặp ở bất kỳ khớp nào trên cơ thể như: khớp hông, khớp gối, khớp cổ chân, khớp cổ tay, ... nhưng phổ biến nhất là khớp gối. Thoái hóa khớp gối là tình trạng bao mòn mất sụn và giảm tiết lượng dịch nhờn giúp bôi trơn khớp, làm cho các khớp xương khi chuyển động cọ xát vào nhau gây đau và sưng tấy, khiến giảm khả năng vận động của người bệnh.

Điều trị thoái hóa khớp bằng phương pháp cổ điển

- Tiêm corticoid, tiêm Hyaluronic acid: phương pháp này có thể đem lại hiệu quả rõ rệt trong vài tháng nhưng người bệnh lại có nguy cơ nhiễm trùng khớp cao và nhiễm trùng khớp thì rất khó chữa trị
- Phẫu thuật nội soi: phương pháp này có thể giúp giảm đau sau một thời gian nhưng lại không thể áp dụng cho tất cả các trường hợp thoái hóa khớp
- Thay khớp gối nhân tạo: người bệnh sẽ phải mất chi phí rất lớn cho phương pháp này nhưng vẫn không thể vận động nặng hoặc chơi các môn thể thao có sức va chạm như bóng đá, bóng chuyền...

Điều trị thoái hóa khớp bằng Tế bào gốc có nguồn gốc từ mô mỡ

Không giống như những phương pháp điều trị thoái hóa khớp cổ điển, điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ thật sự an toàn và mang lại kết quả điều trị tuyệt vời.

- Tế bào gốc từ mô mỡ có khả năng ức chế miễn dịch và hạn chế viêm nhiễm
- Tế bào gốc từ mô mỡ có khả năng biệt hóa hình thành sụn, tái tạo ra nhiều tế bào sụn mới bổ sung vào lượng sụn đã bị thoái hóa
- Tế bào gốc từ mô mỡ có khả năng kích thích sản xuất các chất bảo vệ hệ thống dây chằng, bổ mắt sụn cũng như tái tạo lại vùng xương đã bị tổn thương sau thời gian bệnh tiến triển
- Tế bào gốc từ mô mỡ được khai thác và sử dụng trên cùng một người nên tránh được nguy cơ thải ghép, an toàn cho người dùng
- Thời gian điều trị và hồi phục nhanh chóng

Tại Trung tâm Tế bào gốc Vinmec, việc chiết tách tế bào gốc từ mô của chính người bệnh được thực hiện tại phòng mổ đạt chuẩn quốc tế trong điều kiện vô khuẩn hoàn hảo. Phương pháp điều trị thoái hóa khớp gối bằng tế bào gốc là phương pháp điều trị mới, hiệu quả và an toàn đã được kiểm chứng trên thế giới, giúp bệnh nhân có thể có cuộc sống sinh hoạt bình thường và giảm nguy cơ việc thay khớp gối nhân tạo.

Trung tâm Tế bào gốc



Chuyên chế tác các tượng Phật, Bồ-tát bằng chất liệu đá quý: Ngọc bích thiên nhiên (Jade), Mã não, Thạch anh tinh thể và Gỗ hóa thạch.



Dự án đầu tư 38 hecta tại Tuy Phong – Bình Thuận, nuôi trồng tảo Spirulina – siêu thực phẩm của thế kỷ. Đang kêu gọi nhà đầu tư và dự án đang triển khai ở giai đoạn 1. Liên hệ tài trợ hoặc tham gia dự án: 0938 849 886 (Mr. Duy Phạm) – 0972 789 179 (Mr. Tâm) – 0913 930 988 (Mr. Việt).



Nhà cung cấp bùn khoáng xanh thiên nhiên cho các spa và công ty mỹ phẩm tại VN. Bùn khoáng xanh cung cấp dưỡng chất cho da, tẩy tế bào chết, làm mất dần các vết sẹo lõm, trắng da trong vòng 15 phút sử dụng. Phân phối bùn khoáng xanh: Liên hệ 0935 030 362 – (08) 22450068 (Ms. Trang).

**Các sản phẩm và dự án của COASTAL GROUP đều vì con người và thân thiện với môi trường.
Liên hệ: COASTAL GROUP CO., LTD – 83A Cửu Long, P.15, Q.10 – TP.HCM
ĐT: (08) 22450068 - 0938 849 886 - 0935 030 362**